

**BẢNG 04-3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN KIẾN XƯƠNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 20 /2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)*

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
<b>3.1</b>	<b>XÃ AN BÌNH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường huyện An Bình:</b>						
	Từ giáp xã Bình Nguyên đến ngã ba chợ An Bình	772	551	313	915	653	371
	Từ giáp ngã ba chợ An Bình đến cầu vào trụ sở UBND xã An Bình	1.080	551	313	1.296	653	371
	Từ cầu vào trụ sở UBND xã An Bình đến giáp đê Trà Lý	772	551	313	915	653	371
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp chợ An Bình đến giáp xã Tây Sơn	772	413	313	915	490	371
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
<b>3.2</b>	<b>XÃ BÌNH ĐỊNH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường huyện Bình Định - Hồng Tiến:</b>						
	Từ giáp xã Nam Bình đến ngã tư (kho lương thực)	1.755	583	313	2.080	691	371
	Từ ngã tư (kho lương thực) đến trụ sở UBND xã Bình Định	2.703	583	313	3.203	691	371
	Đoạn còn lại	1.264	583	313	1.498	691	371
	<b>Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định:</b>						
	Từ giáp xã Bình Thanh đến giáp Trường Trung học cơ sở Bình Định	1.500	583	313	1.800	691	371
	Từ Trường Trung học cơ sở Bình Định đến trụ sở UBND xã Bình Định	3.159	583	313	3.744	691	371
	Từ giáp trụ sở UBND xã Bình Định đến cây xăng Bình Định	1.404	583	313	1.664	691	371
	Từ giáp cây xăng Bình Định đến đò Mèn (giáp xã Nam Hải, huyện Tiền Hải)	1.053	583	313	1.248	691	371

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp dê Bình Định - Vũ Thắng đến ngã tư (khu lương thực)	1.391	437	313	1.648	518	371
	Đoạn còn lại	772	437	313	915	518	371
	<b>Đường trục thôn</b>		437			518	
	<b>Khu dân cư mới thôn Sơn Trung, xã Bình Định</b>	1.200			1.440		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
<b>3.3</b>	<b>XÃ BÌNH MINH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):</b>						
	Từ giáp xã Đình Phùng đến giáp chợ Bình Minh	1.685	551	313	1.997	653	371
	Từ chợ Bình Minh đến giáp thị trấn Kiến Xương	2.211	551	313	2.621	653	371
	<b>Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):</b>						
	Từ cầu Ngái đến ngã ba Bình Minh	2.843	551	313	3.370	653	371
	Từ giáp ngã ba Bình Minh đến giáp thị trấn Kiến Xương	4.455	551	313	5.280	653	371
	<b>Đường tránh 39B phía Bắc: Đoạn qua xã Bình Minh</b>	2.400	551	313	2.880	653	371
	<b>Đường ĐH.23 (đường Bình Minh - Thượng Hiền):</b>						
	Từ giáp đường ĐT.457 đến giáp cây xăng Giáo Nghĩa	2.211	551	313	2.621	653	371
	Từ cây xăng Giáo Nghĩa đến giáp xã Thượng Hiền	1.200	551	313	1.440	653	371
	<b>Đường trục xã</b>	1.350	413	313	1.600	490	371
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
<b>3.4</b>	<b>XÃ BÌNH NGUYỄN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.219:</b>						
	Từ ngã tư giao với đường ĐH.20 (đi xã Lê Lợi, xã Tây Sơn) đến Trường Tiểu học Bình Nguyễn	2.527	583	313	2.995	691	371

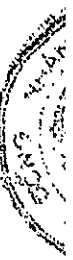
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp Trường Tiểu học Bình Nguyên đến giáp xã Thanh Tân	2.317	583	313	2.746	691	371
	Từ ngã tư giao với đường ĐH.20 đến giáp xã Quốc Tuấn	1.777	583	313	2.106	691	371
	<b>Đường ĐH.20 (đường Đông Lợi):</b>						
	Từ giáp xã Tây Sơn đến ngã ba (phía bắc chùa Hồng Ân)	1.544	583	313	1.830	691	371
	Từ giáp ngã ba (phía bắc chùa Hồng Ân) đến cầu Quyết Tiến	1.966	583	313	2.330	691	371
	<b>Đường huyện An Bình: Từ giáp đường ĐH.219 đến giáp xã An Bình</b>	697	583	313	826	691	371
	<b>Đường trục xã</b>	600	437	313	720	518	371
	<b>Đường trục thôn</b>		437			518	
	<b>Khu dân cư mới thôn Quân Hành:</b>						
	Đường ĐH.20	1.580			1.872		
	Đường nội bộ	1.053			1.248		
	<b>Khu dân cư mới thôn Đông Lâu</b>	2.100			2.520		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		235			278	
<b>3.5</b>	<b>XÃ BÌNH THANH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 37B (đường ĐT.457 cũ):</b>						
	Từ giáp xã Nam Bình đến cây xăng thôn Điện Biên	2.668	583	313	3.162	691	371
	Từ giáp cây xăng thôn Điện Biên đến ngã tư Bình Thanh	3.510	583	313	4.160	691	371
	Từ giáp ngã tư Bình Thanh đến Công ty may Anh Toàn	2.195	583	313	2.602	691	371
	Từ giáp Công ty may Anh Toàn đến giáp xã Hồng Tiến	1.053	583	313	1.248	691	371
	<b>Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh)</b>	1.053	583	313	1.248	691	371
	<b>Đường ĐH.18 (đường Quang Trung - Bình Thanh): Từ ngã tư thôn Điện Biên đến giáp xã Minh Quang</b>	1.053	583	313	1.248	691	371

HỌ TÊN: ...  
 CHỨC VỤ: ...  
 CHỖ: ...

Ho,

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định:</b> Từ ngã ba chợ Gốc đến cổng Gốc (giáp xã Bình Định)	1.755	583	313	2.080	691	371
	<b>Đường trục xã</b>	702	437	313	832	518	371
	<b>Đường trục thôn</b>		437			518	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
<b>3.6</b>	<b>XÃ ĐÌNH PHÙNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):</b> Từ giáp xã Nam Cao đến giáp xã Bình Minh	1.755	551	313	2.080	653	371
	<b>Đường ĐH.15 (đường Vũ Lễ - Đình Phùng):</b> Từ ngã ba giáp đường ĐT.457 đến giáp xã Thanh Tân	1.369	551	313	1.622	653	371
	<b>Đường ĐH.27 (đường Hòa Bình - Đình Phùng):</b> Từ giáp xã Hòa Bình đến đường ĐT.457	1.053	551	313	1.248	653	371
	<b>Đường trục xã</b>	600	413	313	720	490	371
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu dân cư mới thôn Nam Huân Nam:</b>						
	Đường gom đường ĐT.457	1.544			1.830		
	Đường nội bộ	878			1.040		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
<b>3.7</b>	<b>XÃ HÒA BÌNH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):</b> Từ giáp xã Quang Bình đến cầu Ngái	2.700	583	313	3.240	691	371
	<b>Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây):</b> Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Quang Lịch	1.404	583	313	1.664	691	371
	<b>Đường ĐH.27 (đường Hòa Bình - Đình Phùng):</b>						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp đường vào Trại cá Hòa Bình	1.318	583	313	1.562	691	371
	Từ đường vào Trại cá Hòa Bình đến Trường Mầm non mới thôn Việt Hưng	1.458	583	313	1.728	691	371

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ Trường Mầm non mới thôn Việt Hưng đến giáp xã Đình Phùng	1.080	583	313	1.280	691	371
	<b>Đường trục xã</b>	632	437	313	749	518	371
	<b>Đường trục thôn</b>		437			518	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đoài:</b>						
	Đường ĐH.16	1.800			2.160		
	Đường nội bộ	948			1.123		
	<b>Khu dân cư mới thôn Nam Tiền:</b>						
	Đường gom ĐT.458	3.000			3.600		
	Đường nội bộ	948			1.123		
	<b>Khu dân cư mới thôn Trung Hòa</b>	1.500			1.800		
	<b>Khu dân cư mới thôn Sơn Cao</b>	660			792		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
<b>3.8</b>	<b>XÃ HỒNG THÁI</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):</b>						
	Từ giáp xã Lê Lợi đến ngã ba đường vào đền Đồng Xâm	2.106	551	313	2.496	653	371
	Từ giáp ngã ba đường vào đền Đồng Xâm đến giáp xã Trà Giang	1.474	551	313	1.747	653	371
	<b>Đường ĐH.29: Từ Quý Tín dựng nhân dân xã Hồng Thái đến giáp xã Quốc Tuấn</b>	759	551	313	899	653	371
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp ĐT.457 (ngã ba đường vào đền Đồng Xâm) đến trạm biến thế số 5	1.895	413	313	2.246	490	371
	Đoạn còn lại	632	413	313	749	490	371
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu dân cư mới thôn Xuân Cước:</b>						
	Đường trục xã	1.404			1.664		
	Đường nội bộ	632			749		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		



*Handwritten signature or mark at the bottom right corner.*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.9	<b>XÃ HỒNG TIỀN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 37B (đường 222 cũ):</b> Từ giáp xã Bình Thanh đến phà Cồn Nhất	1.200	551	313	1.440	653	371
	<b>Đường huyện Bình Định- Hồng Tiến:</b>						
	Từ giáp xã Bình Định đến giao với Quốc lộ 37B	720	551	313	864	653	371
	Khu vực trung tâm xã (từ công đi đò Cồn Nhất đến hội trường thôn Đông Tiến)	1.200	551	313	1.440	653	371
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ cầu Cải Cách đến giáp cầu Cải Tiến	720	413	313	864	490	371
	Đoạn còn lại	540	413	313	640	490	371
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu dân cư mới thôn Cao Bình:</b>						
	Đường quy hoạch số 1	720			864		
	Đường nội bộ còn lại	540			640		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
3.10	<b>XÃ LÊ LỢI</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):</b>						
	Từ giáp xã Nam Cao đến cây xăng Việt Hà	3.510	551	313	4.160	653	371
	Từ giáp cây xăng Việt Hà đến giáp xã Hồng Thái	2.106	551	313	2.496	653	371
	<b>Đường ĐH.20 (đường Đông Lợi):</b>						
	Từ giáp Góc Thị đến đất nhà ông Quyên, thôn An Phúc	934	551	313	1.107	653	371
	Từ giáp đất nhà ông Quyên, thôn An Phúc đến cầu giáp xã Bình Nguyên	720	551	313	864	653	371
	<b>Đường huyện Ngũ Thôn:</b> Đoạn từ giao với đường ĐT.457 đến cổng Ngũ Thôn	621	551	313	736	653	371
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Đoạn thuộc địa phận xã Lê Lợi cũ	600	413	313	720	490	371
	Đoạn thuộc địa phận xã Quyết Tiến cũ	540	413	313	648	490	371
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.11	<b>XÃ MINH QUANG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 37B (đường 222 cũ):</b> Từ giáp xã Quang Trung đến giáp xã Nam Bình	1.895	551	313	2.246	653	371
	<b>Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh):</b> Từ giáp xã Minh Tân đến giáp xã Quang Minh	697	551	313	826	653	371
	<b>Đường ĐH.18 (đường Quang Trung - Bình Thanh):</b>						
	Từ giáp ngã ba Hàng đến đình Cao Mại	2.400	551	313	2.880	653	371
	Từ giáp đình Cao Mại đến Trường Mầm non xã Minh Quang	1.500	551	313	1.800	653	371
	Từ giáp Trường Mầm non xã Minh Quang đến cầu Cháy	1.026	551	313	1.216	653	371
	Từ giáp cầu Cháy đến cầu Trắng	891	551	313	1.056	653	371
	Từ giáp cầu Trắng đến giáp xã Bình Thanh	891	551	313	1.056	653	371
	Từ giáp cầu Trắng đến đất nhà ông Hải, thôn Nguyên Kinh 1	891	551	313	1.056	653	371
	Từ giáp đất nhà ông Hải, thôn Nguyên Kinh 1 đến trụ sở UBND xã Minh Hưng cũ	1.260	551	313	1.512	653	371
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Hưng cũ đến cầu đi xã Quang Minh	1.026	551	313	1.216	653	371
	<b>Đường ĐH.35 (ĐH.17 và ĐH.21 cũ):</b> Từ giáp xã Quang Minh đến giáp xã Quang Trung	772	551	313	915	653	371
	<b>Đường trục xã</b>	600	413	313	720	490	371
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		235			278	
3.12	<b>XÃ MINH TÂN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh):</b>						
	Từ giáp xã Bình Thanh đến ngã ba giáp trụ sở UBND xã Minh Tân	842	551	313	998	653	371
	Từ đất nhà ông Tấn, thôn Nguyệt Giám (giáp đê) đến Trạm Y tế xã Minh Tân	1.320	551	313	1.584	653	371

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp Trạm Y tế xã Minh Tân đến khu dân cư thôn Dương Liễu 1	842	551	313	998	653	371
	Từ giáp khu dân cư thôn Dương Liễu 1 giáp xã Minh Quang	702	551	313	832	653	371
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp xã Bình Thanh đến giáp Trạm Y tế xã Minh Tân	632	413	313	749	490	371
	Từ cổng Kem đến giao với đường ĐH.17	632	413	313	749	490	371
	Từ giáp xã Minh Quang đến giao với đường ĐH.17	632	413	313	749	490	371
	Các đoạn còn lại	562	413	313	666	490	371
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
<b>3.13</b>	<b>XÃ NAM BÌNH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 37B (đường 222 cũ):</b> Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Bình Thanh (cổng Kim)	2.106	551	313	2.496	653	371
	<b>Đường huyện Nam Bình (từ giao với Quốc lộ 37B đến trụ sở UBND xã Nam Bình):</b>						
	Trung tâm xã (từ chợ đến trụ sở UBND xã)	1.200	551	313	1.440	653	371
	Từ giáp Quốc lộ 37B đến giáp chợ	900	551	313	1.080	653	371
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Bình đến giáp cầu Trung Kiên	1.200	413	313	1.440	490	371
	Từ cầu Trung Kiên qua thôn Sơn Thọ đến ngã ba giao với Quốc lộ 37B	900	413	313	1.080	490	371
	Các đoạn còn lại	643	413	313	762	490	371
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đức Chính</b>	1.200			1.440		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
<b>3.14</b>	<b>XÃ NAM CAO</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):</b>						
	Từ giáp xã Lê Lợi đến Trường Tiểu học Nam Cao	2.400	551	313	2.880	653	371

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Cao đến giáp xã Đình Phùng	1.800	551	313	2.160	653	371
	<b>Đường huyện Nam Cao - An Bồi:</b> Từ giao với đường ĐT.457 đến cầu sang xã Thượng Hiền	842	551	313	998	653	371
	<b>Đường trục xã</b>	702	413	313	832	490	371
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
<b>3.15</b>	<b>XÃ QUANG BÌNH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):</b> Từ giáp cụm công nghiệp Vũ Quý đến cầu Cảnh Sẻ	2.820	518	292	3.384	614	346
	<b>Đường ĐH.17 (đường Quang Bình - Bình Thanh -</b> Từ cầu trung tâm xã đến giáp xã Quang Minh):						
	Từ cầu trung tâm xã đến Quý Tín dựng nhân dân xã Quang Bình	1.404	518	292	1.664	614	346
	Các đoạn còn lại	960	518	292	1.152	614	346
	<b>Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình):</b> Từ giáp xã Vũ Quý đến giáp xã Vũ Công	1.134	518	292	1.344	614	346
	<b>Đường huyện Quang Bình - ĐH.17A:</b>						
	Từ cầu Quán đến đường rẽ vào thôn Đoàn Kết	1.053	518	292	1.248	614	346
	Từ đường rẽ vào thôn Đoàn Kết đến cầu trung tâm xã (cầu Bật)	1.755	518	292	2.080	614	346
	Từ cầu trung tâm xã (cầu Bật) đến đình Tiên Trung	1.320	518	292	1.584	614	346
	Từ giáp đình Tiên Trung đến đường ĐH.19	948	518	292	1.123	614	346
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ cầu trung tâm xã (cầu Bật) đến Nhà thờ Xứ Sở	900	389	292	1.080	461	346
	Từ cầu trung tâm xã (cầu Bật) đến nhà ông Tùng, thôn Hưng Tiến	900	389	292	1.080	461	346
	Từ cầu trung tâm xã (cầu Bật) đến cổng Đình Hạm	900	389	292	1.080	461	346
	Các đoạn còn lại	632	389	292	749	461	346
	<b>Đường trục thôn</b>		389			461	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Khu dân cư mới thôn Đông:</b>						
	Đường ĐH.17	1.200			1.440		
	Đường nội bộ	480			576		
	<b>Khu dân cư mới thôn Đông (khu 31 lô đất)</b>	1.504			1.782		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
<b>3.16</b>	<b>XÃ QUANG LỊCH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây):</b>						
	Từ giáp xã Hòa Bình đến ngã tư xã Quang Lịch	1.139	551	313	1.350	653	371
	Từ ngã tư xã Quang Lịch đến cầu Cự (đi xã Vũ An)	810	551	313	960	653	371
	<b>Đường ĐH.219:</b>						
	Từ giáp cầu Luật Ngoại đến đường vào họ giáo Luật Nội	2.317	551	313	2.746	653	371
	Từ giáp đường vào họ giáo Luật Nội đến đường vào thôn Luật Trung	1.755	551	313	2.080	653	371
	Các đoạn còn lại	900	551	313	1.080	653	371
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp đường ĐH.219 đến nhà thờ họ giáo Quận Hành	702	413	313	832	490	371
	Từ giáp ngã ba thôn Luật Trung đến cầu Cự (đi xã Vũ An)	540	413	313	640	490	371
	Từ cầu Luật ngoại đến cầu Cánh Sẻ	540	413	313	640	490	371
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
<b>3.17</b>	<b>XÃ QUANG MINH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh):</b>						
	Từ cầu số 8 đến giáp xã Quang Bình	886	551	313	1.050	653	371
	Từ cầu số 8 đến ngã ba giao với đường đi cống Kem, xã Minh Tân	759	551	313	899	653	371
	Từ ngã ba giao với đường đi cống Kem, xã Minh Tân đến giáp xã Minh Quang	772	551	313	915	653	371

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường ĐH.35 (ĐH.17 và ĐH.21 cũ):</b> Từ cầu số 8 đến giáp xã Minh Quang	913	551	313	1.082	653	371
	<b>Đường huyện Quang Minh</b> (từ giao với đường ĐH.35 qua trụ sở UBND xã Quang Minh đến giao với đường huyện Quang Bình - Bình Thanh):						
	Từ cổng Lán (cạnh nhà ông Đào) đến cổng sang thôn Lai Vy (cạnh nhà ông Hoài)	1.440	551	313	1.728	653	371
	Từ cổng Lán đến giao với đường huyện Quang Bình - Bình Thanh	1.200	551	313	1.440	653	371
	<b>Đoạn đường từ ngã ba giao với ĐH.17 đến giáp xã Minh Tân</b> (hướng đi cổng Kem)	720	551	313	864	653	371
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp cổng Lán đến giáp thị trấn Kiến Xương	886	413	313	1.050	490	371
	Đoạn còn lại	720	413	313	864	490	371
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu dân cư mới thôn Giang Tiên</b>	600			720		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
<b>3.18</b>	<b>XÃ QUANG TRUNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 37B (đường 222 cũ):</b>						
	Từ ngã ba đi xã Quang Minh đến Trường Tiểu học Quang Trung	3.000	551	313	3.600	653	371
	Từ giáp Trường Tiểu học Quang Trung đến ngã ba Hàng	3.900	551	313	4.680	653	371
	Các đoạn còn lại	1.800	551	313	2.160	653	371
	<b>Đường ĐH.35 (ĐH.17 và ĐH.21 cũ):</b>						
	Từ giáp Quốc lộ 37B đến giáp xã Minh Quang	842	551	313	998	653	371
	Từ ngã ba Hàng đến đường vào thôn Thượng Phúc	1.053	551	313	1.248	653	371
	Đoạn còn lại	759	551	313	899	653	371
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp Quốc lộ 37B đến Trường Trung học cơ sở Quang Trung	3.000	413	313	3.600	490	371
	Các đoạn còn lại	900	413	313	1.080	490	371

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
<b>3.19</b>	<b>XÃ QUỐC TUẤN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.219:</b>						
	Từ giáp xã Bình Nguyên đến trụ sở UBND xã Quốc Tuấn	1.755	551	313	2.080	653	371
	Đoạn còn lại	842	551	313	998	653	371
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp đường ĐH.219 đến cầu xóm 4, thôn Đắc Chúng Nam	1.139	413	313	1.350	490	371
	Các đoạn còn lại	720	413	313	864	490	371
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
<b>3.20</b>	<b>XÃ TÂY SON</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây):</b>						
	Từ cầu Cao đến giáp xã Vũ Lễ	1.053	583	313	1.248	691	371
	Từ cầu Cao đến ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm)	2.633	583	313	3.120	691	371
	Từ ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm) đến giáp cầu Hoa Lư	1.580	583	313	1.872	691	371
	Từ cầu Hoa Lư đến giáp đê sông Trà Lý	1.123	583	313	1.331	691	371
	Từ cầu Hoa Lư đến giáp xã Vũ Đông	1.053	583	313	1.248	691	371
	<b>Đường ĐH.20 (đường Đông Lợi):</b>						
	Từ ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm) đến cầu Bến Ngự	3.159	583	313	3.744	691	371
	Từ Bến Ngự đến giáp xã Bình Nguyên	1.474	583	313	1.747	691	371
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp cầu Cao đến giáp đường vành đai phía Nam	2.808	437	313	3.328	518	371
	Đoạn còn lại thuộc xã Vũ Sơn cũ	702	437	313	832	518	371
	Các đoạn thuộc xã Vũ Tây cũ	562	437	313	666	518	371

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		437			518	
	Khu dân cư mới tại Khu đất trụ sở UBND xã Vũ Sơn cũ:						
	Đường ĐH.16	3.742			4.435		
	Các đường còn lại	1.944			2.304		
	Khu dân cư mới tại trụ sở Trạm Y tế xã Vũ Sơn cũ	3.742			4.435		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	235			278		
3.21	<b>XÃ THANH TÂN</b>						
	Khu vực 1						
	<b>Đường ĐH.15 (đường Vũ Lễ - Đình Phùng):</b>						
	Từ cầu Tân Lễ đến cầu Đá, thôn An Thọ	3.159	583	313	3.744	691	371
	Từ giáp cầu Đá, thôn An Thọ đến cầu vào đình An Cơ	2.633	583	313	3.120	691	371
	Đoạn còn lại	1.685	583	313	1.997	691	371
	<b>Đường ĐH.219:</b>						
	Từ ngã tư cầu Chợ đến đường sau Trường Trung học cơ sở Thanh Tân	3.159	583	313	3.744	691	371
	Từ giáp đường sau Trường Trung học cơ sở Thanh Tân đến chùa Mục	2.808	583	313	3.328	691	371
	Từ ngã tư cầu Chợ đến hội trường thôn An Thọ	2.400	583	313	2.880	691	371
	Đoạn còn lại	1.500	583	313	1.800	691	371
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ ngã ba đường vào chùa Đông đến ngã ba đường vào miếu Từ Tế	1.264	437	313	1.498	518	371
	Đoạn còn lại	1.053	437	313	1.248	518	371
	<b>Đường trục thôn</b>		437			518	
	<b>Khu dân cư mới thôn An Thọ:</b>						
	Đường gom Đường ĐH.219	1.895			2.246		
	Đường nội bộ	948			1.123		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		



*Handwritten signature or mark at the bottom right corner.*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.22	<b>XÃ THƯỢNG HIỀN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.23 (đường Bình Minh - Thượng Hiền):</b>						
	Từ giáp xã Bình Minh đến ngã ba thôn Văn Lãng và từ ngã ba thôn Văn Lãng đến cầu xã Thượng Hiền	1.053	551	313	1.248	653	371
	Từ giáp cầu xã Thượng Hiền đến ngã ba thôn Tây Phú	1.139	551	313	1.350	653	371
	Từ giáp ngã ba thôn Tây Phú đến trụ sở UBND xã Thượng Hiền	1.264	551	313	1.498	653	371
	<b>Đường huyện Nam Cao - An Bồi:</b>						
	Từ giáp đường Bình Minh - Thượng Hiền (chợ Răng) đến cầu ông Am (giáp xã Nam Cao)	772	551	313	915	653	371
	Từ giáp ngã ba thôn Văn Lãng (đường ĐH.23) đến giáp thị trấn Kiến Xương	772	551	313	915	653	371
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ trụ sở UBND xã Thượng Hiền đến đình Đông	772	413	313	915	490	371
	Đoạn còn lại	594	413	313	704	490	371
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu dân cư thôn Tây Phú:</b>						
	Đường trục thôn	702			832		
	Đường nội bộ còn lại	389			461		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
3.23	<b>XÃ TRÀ GIANG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):</b>						
	Từ giáp đê sông Trà Lý đến giáp xã Hồng Thái (trừ khu trung tâm xã)	1.391	551	313	1.648	653	371
	Khu vực trung tâm xã (từ Bưu điện văn hóa xã đến ngã ba thôn Dục Dương)	1.474	551	313	1.747	653	371
	<b>Đường ĐT.457 (đường mới đi cầu Trà Giang):</b> Từ ngã tư chùa Lãng Đông đến cầu Trà Giang	1.193	551	313	1.414	653	371
	<b>Đường trục xã</b>	600	413	313	720	490	371

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
<b>3.24</b>	<b>XÃ VŨ AN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.28 (đường Vũ Ninh - Vũ An):</b>						
	Từ giáp xã Vũ Ninh đến trụ sở UBND xã Vũ An	2.106	551	313	2.496	653	371
	Đoạn còn lại	1.404	551	313	1.664	653	371
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp xã Vũ Ninh (gần Trạm Khí tượng thủy văn) đến đường ĐH.28	1.053	413	313	1.248	490	371
	Từ đê Vua Rộc đến giáp đường ĐH.28	1.200	413	313	1.440	490	371
	Các đoạn còn lại	759	413	313	899	490	371
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đồng Vinh:</b>						
	Đường trục xã	1.500			1.800		
	Đường nội bộ	759			899		
	<b>Khu dân cư mới thôn Phụng Thượng:</b>						
	Đường quy hoạch số 02 và số 05	1.750			2.074		
	Các đường nội bộ còn lại	1.750			2.074		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
<b>3.25</b>	<b>XÃ VŨ BÌNH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình):</b> Từ công Trà Vi đến giáp đê sông Hồng	1.674	551	313	1.984	653	371
	<b>Đường trục xã</b>	1.485	413	313	1.760	490	371
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu dân cư mới thôn Mộ Đạo 1, thôn Nguyệt Lâm 1:</b>						
	Đường ĐH.19	1.674			1.984		
	Đường nội bộ	864			1.024		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Khu dân cư mới thôn Mộ Đạo 1:</b>						
	Đường quy hoạch số 1 (Đường trục chính mặt sông T8)	1.242			1.472		
	Các đường nội bộ còn lại	864			1.024		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
3.26	<b>XÃ VŨ CÔNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình):</b> Từ giáp xã Vũ Bình đến giáp xã Quang Bình	2.106	551	313	2.496	653	371
	<b>Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định (đoạn tuyến nhánh qua trụ sở UBND xã Vũ Hòa):</b> Đoạn qua xã Vũ Công	1.053	551	313	1.248	653	371
	<b>Đường trục xã</b>	702	413	313	832	490	371
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu dân cư mới thôn Trà Vi Nam</b>	1.080			1.280		
	<b>Khu dân cư thôn Trà Vy Bắc:</b>						
	Đường ĐH.19	3.289			3.898		
	Đường nội bộ còn lại	856			1.014		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
3.27	<b>XÃ VŨ HÒA</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định (đoạn tuyến chính):</b> Từ giáp xã Vũ Thắng đến cổng Cù Là	1.544	551	313	1.830	653	371
	<b>Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định (đoạn tuyến nhánh qua trụ sở UBND xã Vũ Hòa):</b>						
	Từ giáp đường Vũ Thắng - Bình Định (tuyến chính) đến Quỹ Tín dụng nhân dân xã	1.539	551	313	1.824	653	371
	Khu vực trung tâm xã (từ giáp Quỹ Tín dụng nhân dân xã đến Bưu điện văn hóa xã)	1.931	551	313	2.288	653	371
	Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến ngã ba thôn 2	1.053	551	313	1.248	653	371
	Từ giáp ngã ba thôn 2 đến giáp xã Vũ Công và từ giáp ngã ba thôn 2 đến cổng giáp xã Vũ Trung	913	551	313	1.082	653	371

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường đê Hồng Hà: Từ cống Cù Là đến giáp xã Vũ Bình</b>	702	551	313	832	653	371
	<b>Đường trục xã</b>	600	413	313	720	490	371
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu dân cư mới thôn 4</b>	842			998		
	<b>Khu dân cư mới thôn 5</b>	1.755			2.080		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
<b>3.28</b>	<b>XÃ VŨ LỄ</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.15 (đường Vũ Lễ - Đình Phùng):</b>						
	Từ nhà ông Thi, thôn Man Đích đến giáp xã Vũ Lạc	2.527	551	313	2.995	653	371
	Đoạn còn lại	1.500	551	313	1.800	653	371
	<b>Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây): Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Tây Sơn</b>	1.053	551	313	1.248	653	371
	<b>Đường ĐH.28: Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Vũ An</b>	1.404	551	313	1.664	653	371
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Thanh Tân	1.075	413	313	1.274	490	371
	Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp đường đi Vũ An (đường Man Đích - Tri Lễ)	759	413	313	899	490	371
	Từ giáp đường ĐH.15 (khu trung tâm xã) đi thôn Tri Lễ đến đường đi chợ Đác	948	413	313	1.123	490	371
	<b>Đường trục thôn</b>		413			490	
	<b>Khu dân cư mới thôn Trình Hoàng:</b>						
	Đường trục xã	1.500			1.800		
	Đường nội bộ	720			864		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
<b>3.29</b>	<b>XÃ VŨ NINH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):</b>						
	Từ giáp xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình (đường vào thôn Đồng Vàng) đến cầu Niềm	5.400	648	313	6.480	768	371

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp cầu Niêm đến trụ sở UBND xã Vũ Ninh (bao gồm đoạn qua cụm công nghiệp Vũ Ninh)	4.500	648	313	5.400	768	371
	Từ giáp trụ sở UBND xã Vũ Ninh đến cầu Rê	3.600	648	313	4.320	768	371
	<b>Đường ĐH.28 (đường Vũ Ninh - Vũ An):</b>						
	Từ ngã tư giáp đường ĐT.458 đến cầu sang xã Vũ An	1.674	648	313	1.984	768	371
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư	1.053	486	313	1.248	576	371
	Từ giáp đường ĐT.458 đến đường vào đền Vua Rộc (xã Vũ An)	1.053	486	313	1.248	576	371
	Từ giáp ĐT.458 đến giáp xã Vũ An (đường qua Trạm Khí tượng thủy văn)	1.264	486	313	1.498	576	371
	Đoạn còn lại	702	486	313	832	576	371
	<b>Đường trục thôn</b>		486			576	
	<b>Khu dân cư mới thôn Hòa Bình và thôn Đại Đồng:</b>						
	Các đường trục chính Đường ĐH.17	2.457			2.912		
	Các đường nội bộ còn lại	1.755			2.080		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		235			278	
3.30	<b>XÃ VŨ QUÝ</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):</b>						
	Từ cầu Rê đến đất nhà bà Hải, thôn 2	4.500	729	389	5.400	864	461
	Từ giáp đất nhà bà Hải, thôn 2 đến cây xăng Vũ Quý	5.686	729	389	6.739	864	461
	Từ giáp cây xăng Vũ Quý đến đất nhà bà Trọng, thôn 2	6.318	729	389	7.488	864	461
	Từ giáp đất nhà bà Trọng, thôn 2 đến đất nhà bà Vịnh, thôn 3	6.950	729	389	8.237	864	461
	Từ giáp đất nhà bà Vịnh, thôn 3 đến đất nhà ông Hạnh, thôn 3	5.370	729	389	6.365	864	461
	Từ giáp đất nhà ông Hạnh, thôn 3 đến cụm công nghiệp Vũ Quý	4.423	729	389	5.242	864	461

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp xã Quang Bình	3.159	729	389	3.744	864	461
	<b>Đường ĐH.219:</b>						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến cầu Vũ Trung - Vũ Quý (khu lương thực cũ)	5.280	729	389	6.336	864	461
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Quang Lịch	1.404	729	389	1.664	864	461
	<b>Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình):</b> Đoạn từ giáp xã Vũ Trung đến giáp xã Quang Bình	1.685	729	389	1.997	864	461
	<b>Đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung:</b> Từ giáp ĐT.458 đến giáp cầu Vũ Quý - Vũ Trung	6.000	729	389	7.200	864	461
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ đường ĐT.458 (Chi cục Thuế) đến chợ Sóc	2.808	548	389	3.328	650	461
	Từ giáp chợ đến ngã ba giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thoa (thôn 2)	2.106	548	389	2.496	650	461
	Từ ngã ba giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thoa (thôn 2), qua ngã ba giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn (thôn 2), đến giáp Trường Tiểu học Vũ Quý	2.457	548	389	2.912	650	461
	Từ đường ĐT.458 (ngã tư Vũ Quý) đến giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn (thôn 2)	2.106	548	389	2.496	650	461
	Từ Trường Tiểu học đến đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý	1.580	548	389	1.872	650	461
	Từ đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý đến khu dân cư mới phía Tây cụm công nghiệp Vũ Quý	1.544	548	389	1.830	650	461
	Từ giáp ngã ba cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp đường 219 cũ đi xã Quang Lịch	1.158	548	389	1.373	650	461
	Từ công chợ Sóc (phía Nam) đến giáp đường trục xã (đoạn từ đường ĐT.458 đến giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn, thôn 2)	2.400	548	389	2.880	650	461
	<b>Đường trục thôn</b>		548			650	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư khu phố mới Riverside</b>	3.000			3.600		
	<b>Đường nội bộ khu dân cư tại khu đất Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng (cũ)</b>	1.500			1.800		
	<b>Khu dân cư mới thôn 4</b>	1.500			1.800		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Khu dân cư mới phía Tây cụm công nghiệp Vũ Quý:</b>						
	Đường ĐT.458	7.371			8.736		
	Đường trục xã	3.073			3.642		
	Đường giáp Cụm công nghiệp Vũ Quý	2.633			3.120		
	Đường quy hoạch số 1	2.633			3.120		
	Đường nội bộ còn lại	1.755			2.080		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	313			371		
<b>3.31</b>	<b>XÃ VŨ THẮNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định: Từ giáp xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư đến giáp xã Vũ Hòa</b>	2.317	583	313	2.746	691	371
	<b>Đường trục xã</b>	702	437	313	832	518	371
	<b>Đường trục thôn</b>		437			518	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		
<b>3.32</b>	<b>XÃ VŨ TRUNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Vũ Trung</b>	1.053	551	313	1.248	653	371
	<b>Đường ĐH.219: Từ cầu Vũ Trung - Vũ Quý đến giáp xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư</b>	2.295	551	313	2.720	653	371
	<b>Đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung: Từ cầu Vũ Quý - Vũ Trung đến cầu thôn 9</b>	2.195	583	313	2.602	691	371
	<b>Đoạn đường phía đông, thuộc dự án đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung: Từ giáp đất nhà ông Triều, thôn 6 đến giáp ngõ cạnh nhà ông Nguyễn, thôn 9</b>	900	583	313	1.080	691	371
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ cầu thôn 9 đến giáp xã Vũ Hòa	824	437	313	976	518	371
	Từ trụ sở UBND xã Vũ Trung đến thôn 9	772	437	313	915	518	371
	Đoạn còn lại	600	437	313	720	518	371
	<b>Đường trục thôn</b>		437			518	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	235			278		

**BẢNG 05-3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN KIẾN XƯƠNG, HUYỆN KIẾN XƯƠNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.1	Đường Lê Quý Đôn (đường tránh phía Nam thị trấn Kiến Xương cũ)	Đường Võ Nguyên Giáp (cầu Hưng Long)	Trường Mầm non Thanh Nê	2.500	750	625	563	3.000	900	750	675
		Giáp Trường Mầm non Thanh Nê	Quỹ Tín dụng nhân dân Thanh Nê	3.750	1.125	759	563	4.500	1.350	900	675
		Giáp Quỹ Tín dụng nhân dân Thanh Nê	Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	2.527	1.125	759	563	3.000	1.350	900	675
		Giáp Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	Ngõ cạnh nhà ông Quân, khu Văn Khôi	2.317	1.002	802	563	2.746	1.187	950	675
		Giáp ngõ cạnh nhà ông Quân, khu Văn Khôi	Đường Trần Nhân Tông	1.264	750	625	563	1.500	900	750	675



Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp Chi cục Thuế khu vực Tiên Hải - Kiến Xương	4.725	1.139	759	563	5.600	1.350	900	675
		Chi cục Thuế khu vực Tiên Hải - Kiến Xương	Ngã tư Bờ hồ	6.750	1.139	759	563	8.000	1.350	900	675
		Ngã tư Bờ hồ	Cầu vào Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	7.500	1.125	759	563	9.000	1.350	900	675
		Cầu vào Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	Cầu Cam	3.969	1.139	759	563	4.704	1.350	900	675
		Giáp cầu Cam	Giáp xã Quang Trung	2.160	875	759	563	2.560	1.050	900	675
3.3	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Đường WP2 cũ)	Đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Gạch Sông Hồng)	Giáp xã Quang Minh	2.025	938	750	563	2.400	1.125	900	675

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.4	<b>Đường Phạm Văn Đồng</b>	Đường Trần Nhân Tông (ngã ba bùng binh giao với đường Trần Hưng Đạo)	Giáp sông Kiến Giang	945	563	438	313	1.125	675	525	375
3.5	<b>Đường Trần Hưng Đạo (đường tránh phía Bắc thị trấn Kiến Xương cũ)</b>	Giáp xã Bình Minh	Cầu sông Bù	4.050	938	759	563	4.800	1.125	900	675
		Cầu sông Bù	Đường Trần Nhân Tông	2.025	750	500	313	2.400	900	600	375
3.6	<b>Đường Trần Nhân Tông</b>	Giáp xã Bình Minh	Cây xăng Vật tư nông nghiệp	5.527	1.125	759	563	6.550	1.350	900	675
		Giáp cây xăng Vật tư nông nghiệp	Ngã ba giao với phố Nguyễn Thị Chiên (Cây xăng Việt Hà cũ)	7.808	1.125	759	563	9.254	1.350	900	675
		Ngã ba giao với phố Nguyễn Thị Chiên (Cây xăng Việt Hà cũ)	Ngã tư Bờ hồ	10.687	1.328	802	563	12.666	1.575	950	675
		Ngã tư Bờ hồ	Bảo hiểm xã hội huyện	7.500	1.125	759	563	9.000	1.350	900	675
		Giáp Bảo hiểm xã hội huyện	Hội trường khu Giang Đông	6.089	1.125	759	563	7.216	1.350	900	675

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100



Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.6	Đường Trần Nhân Tông	Giáp hội trường khu Giang Đông	Trạm bơm Vân Giang	4.509	1.125	759	563	5.344	1.350	900	675
		Giáp trạm bơm Vân Giang	Cầu Bùì	4.131	875	759	563	4.896	1.050	900	675
		Cầu Bùì	Đất nhà ông Truyền, tổ dân phố An Đoài	3.877	750	500	313	4.595	900	600	375
		Đất nhà ông Minh, tổ dân phố An Đoài	Trại Giồng	4.004	750	500	313	4.746	900	600	375
3.7	Đường Trường Chinh (đường huyện Nam Cao - An Bồi cũ)	Đường Trần Nhân Tông	Ngã ba tổ dân phố Tân Hưng (giáp nhà ông Ý)	1.933	750	500	313	2.291	900	600	375
		Giáp ngã ba tổ dân phố Tân Hưng (giáp nhà ông Ý)	Giáp xã Thượng Hiền	1.547	750	500	313	1.834	900	600	375
3.8	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Hạnh, tổ dân phố Cộng Hòa)	Cầu Hưng Long	2.500	750	625	563	3.000	900	750	675
		Cầu Hưng Long	Giáp Trạm bơm Tự Tiến	1.674	750	625	438	1.984	900	750	525
		Trạm bơm Tự Tiến	Xã Quang Bình	945	625	500	313	1.125	750	600	375

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.9	Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Du (ngã ba cầu Cam)	Trường bán	1.544	750	625	438	1.830	900	750	525
3.10	Phố An Bồi	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Huỳnh, tổ dân phố An Đông)	Đường Phạm Văn Đồng (Trạm Rada C25)	938	563	438	313	1.125	675	525	375
3.11	Phố Đặng Tiến Lợi	Đường Trần Nhân Tông (cây xăng số 15, tổ dân phố Giang Đông)	Nhà ông Trần Huy Quân, tổ dân phố Giang Đông	1.125	750	625	438	1.350	900	750	525
3.12	Phố Đinh La Cầu	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Biên, tổ dân phố An Đông)	Giáp xã Phương Công, huyện Tiên Hải	938	563	438	313	1.125	675	525	375
3.13	Phố Nguyễn Công Thu	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Trứ, tổ dân phố Tân Hưng)	Đường Trường Chinh (ngã ba tổ dân phố Tân Hưng)	938	563	438	313	1.125	675	525	375
3.14	Phố Nguyễn Danh Đới	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Ót, tổ dân phố Giang Đông)	Phố Nguyễn Kim Lâu (ngã ba chùa Quan Âm)	1.250	750	625	438	1.500	900	750	525

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.15	Phố Nguyễn Đức Tâm	Đường Trần Nhân Tông (xưởng cơ khí Duy Phương, tổ dân phố Giang Đông)	Đường Lê Quý Đôn (Sân thể dục thể thao, tổ dân phố Văn Khôi)	1.250	750	625	438	1.500	900	750	525
3.16	Phố Nguyễn Hữu Bản	Công Trạm bơm Thống Nhất (nhà ông Dương, tổ dân phố Thống Nhất)	Đường Võ Nguyên Giáp (nhà ông Nguyễn, tổ dân phố Đồng Tiến)	1.125	750	625	438	1.350	900	750	525
3.17	Phố Nguyễn Khang	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Khiêu, tổ dân phố Quang Trung)	Đường gom đường Trần Hưng Đạo (Khu đô thị Quang Trung)	2.430	938	750	563	2.880	1.125	900	675
3.18	Phố Nguyễn Kim Lâu	Đường Nguyễn Du (nhà ông Thành, tổ dân phố Tiên Tuyền)	Phố Phan Bá Vành (nhà ông Đình, tổ dân phố Minh Đức)	1.269	750	625	438	1.504	900	750	525
3.19	Phố Nguyễn Mậu Kiến	Đường Trần Nhân Tông (nhà bà Hiều, tổ dân phố Quang Trung)	Đường Lê Quý Đôn (nhà ông Khang, tổ dân phố Văn Khôi)	1.944	938	750	563	2.304	1.125	900	675

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.20	Phố Nguyễn Thị Chiên	Đường Trần Nhân Tông (cạnh nhà ông Thao, tổ dân phố Cộng Hòa)	Đường Trần Hưng Đạo	2.813	938	750	563	3.375	1.125	900	675
3.21	Phố Nguyễn Thị Hồng Đỉnh	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông An, tổ dân phố Giang Đông)	Đường Trần Hưng Đạo	1.125	750	625	438	1.350	900	750	525
3.22	Phố Nguyễn Văn Vực	Đường Trần Nhân Tông (giáp nhà ông Lĩnh, tổ dân phố Cộng Hòa)	Giao đường quy hoạch số 5 (Khu đô thị Tân Tiến)	2.970	1.404	948	563	3.520	1.664	1.125	675
		Giao đường quy hoạch số 5 (Khu đô thị Tân Tiến)	Giáp đường Trần Hưng Đạo	2.813	1.404	948	563	3.375	1.664	1.125	675
3.23	Phố Phạm Ngọc Mậu	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Hữu, tổ dân phố Giang Đông)	Giáp đường Trần Hưng Đạo	1.125	750	625	438	1.350	900	750	525
3.24	Phố Phạm Quang Lịch	Đường Trần Nhân Tông (Trụ sở Công an huyện)	Giáp đường Trần Hưng Đạo (Trung tâm GDNN-GDTX huyện)	3.950				4.682			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.25	Phố Phan Bá Vành	Giáp đường Trần Nhân Tông (nhà ông Giang, tổ dân phố Giang Đông)	Đường Lê Quý Đôn	1.814	750	625	438	2.150	900	750	525
		Đường Lê Quý Đôn	Đường Võ Thị Sáu (nhà ông Tính, tổ dân phố Minh Đức)	1.283	750	625	438	1.520	900	750	525
3.26	Phố Thanh Nê	Đường Trần Nhân Tông (Ngã ba chợ Nê)	Đường Lê Quý Đôn (Ngã tư chợ Nê)	8.100	1.139	759	563	9.600	1.350	900	675
		Đường Lê Quý Đôn (Ngã tư chợ Nê)	Cầu Thống Nhất	2.160	1.125	750	563	2.560	1.350	900	675
3.27	Phố Trương Đăng Quỳ	Đường Nguyễn Du (cầu Trạm Y tế)	Phố Thanh Nê (nhà ông Tiểu, tổ dân phố Đông Trung)	2.160	938	750	563	2.560	1.125	900	675
3.28	Khu chợ Nê	Đường phía Bắc chợ Nê		4.050	1.125	759	563	4.800	1.350	900	675
		Đường phía Tây chợ Nê (giáp Trường Trung học phổ thông Hồng Đức và Trường Nầm non Thanh Nê)		2.700	1.125	759	563	3.200	1.350	900	675
3.29	Khu dân cư Đầm Hưng Long	Đường nội bộ khu dân cư Đầm Hưng Long		1.474				1.747			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.30	Khu dân cư mới cạnh Cửa Đình	Đường Lê Quý Đôn		2.376				2.816			
		Đường còn lại		1.188				1.408			
3.31	Khu đô thị Quang Trung	Đường gom đường Trần Hưng Đạo		3.240				3.840			
		Các đường nội bộ còn lại		2.970				3.520			
3.32	Khu đô thị Tân Tiến	Đường trục chính số 05		3.510				4.160			
		Các đường nội bộ còn lại		2.295				2.720			
3.33	Khu dân cư Tân Tiến (khu Cửa kho)	Đường quy hoạch số 01		2.214				2.624			
		Các đường nội bộ còn lại		2.106				2.496			
3.34	Khu dân cư trên khu đất Viện Kiểm sát nhân dân cũ (lô số 01 và lô số 02)			3.834				4.544			



He



**BẢNG 02-4: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN ĐÔNG HƯNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 20 /2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
<b>4.1</b>	<b>XÃ AN CHÂU</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.45:</b> Đoạn thuộc địa phận xã An Châu	6.500	1.300	900
	<b>Đường ĐH.45C (đường An Châu):</b> Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã An Châu	3.900	1.300	900
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã An Châu mới	5.000	1.300	900
	Các đoạn còn lại	3.500	1.300	900
	<b>Đường trục thôn</b>		1.300	
	<b>Khu dân cư mới thôn Kim Châu 1, Kim Châu 2:</b>			
	Đường ĐH.45	7.200		
	Đường trục xã	5.000		
	Đường nội bộ	3.300		
	<b>Khu dân cư mới thôn An Nạp:</b>			
	Đường trục xã	3.600		
	Đường nội bộ còn lại	2.000		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		600	
<b>4.2</b>	<b>XÃ CHƯƠNG DƯƠNG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 39:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Chương Dương	18.000	2.000	900
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ Quốc lộ 39 đến gốc đa cầu Sô	9.400	1.600	900
	Các đoạn còn lại	3.900	1.600	900
	<b>Khu dân cư mới thôn Cao Mỗ Đông:</b>			
	Đường trục xã	9.600		
	Đường nội bộ còn lại	4.800		
	<b>Đường trục thôn</b>		1.600	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		900	

*Handwritten signature*

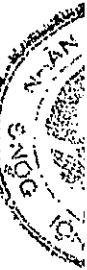
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
4.3	<b>XÃ ĐÔ LƯƠNG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Bắc Sơn, huyện Hưng Hà đến giáp xã Quỳnh Trang, huyện Quỳnh Phụ	9.400	1.300	900
	Đường ĐH.45B (đường Đô Lương): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Đô Lương	3.900	1.300	900
	Đường trục xã	2.600	1.300	900
	<b>Khu dân cư mới thôn 5:</b>			
	Đường trục xã	4.400		
	Đường nội bộ còn lại	2.800		
	Đường trục thôn		1.300	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	600		
4.4	<b>XÃ ĐÔNG Á</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 39:</b>			
	Từ giáp xã Đông Hoàng đến Quý Tín dựng nhân dân xã Đông Á	18.000	2.000	1.100
	Từ giáp Quý Tín dựng nhân dân xã Đông Á đến giáp xã Đông Quan	18.720	2.000	1.100
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Á	6.500	1.600	900
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến đình Phú Xuân	4.200	1.600	900
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến Nhà Văn hóa thôn Phú Xuân	4.200	1.600	900
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến bưu điện xã Đông Á	4.200	1.600	900
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến miếu Tầm Phương	4.200	1.600	900
	Các đoạn còn lại	4.000	1.600	900
	Đường trục thôn		1.600	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	900		
4.5	<b>XÃ ĐÔNG CÁC</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	Quốc lộ 10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Các	25.000	2.000	1.100
	Đường tránh Quốc lộ 10: đoạn từ giáp ngã ba giao với Quốc lộ 10 đến giáp xã Đông Hợp	14.100	2.000	1.100
	Quốc lộ 10 cũ: Từ giáp Quốc lộ 10 đến ngõ ông Hình, thôn Nam Quán	12.000	2.000	1.100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn đường từ giáp xã Đông Hợp đến đường tránh Quốc lộ 10 (qua sân vận động huyện)	10.000	2.000	1.100
	Đường trục xã	5.300	2.000	1.000
	Đường trục thôn		1.700	
	Khu quy hoạch dân cư mới thôn Nam Hải	5.400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	900		
<b>4.6</b>	<b>XÃ ĐÔNG CƯỜNG</b>			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Cường	8.000	1.300	900
	Đường ĐH.55: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Cường	5.500	1.300	900
	Đường ĐH.55B (đường Đông Cường): Từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở UBND xã Đông Cường	5.500	1.300	900
	Đường trục xã	4.000	1.300	900
	Đường trục thôn		1.300	
	Khu dân cư mới thôn Xuân Thọ:			
	Đường ĐH.55B	5.500		
	Đường nội bộ	2.400		
	Khu quy hoạch dân cư mới thôn Xuân Thọ (bám đường trục thôn)	4.830		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	600		
<b>4.7</b>	<b>XÃ ĐÔNG DƯƠNG</b>			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.51 (đường Trục Nội - Bến Sù): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Dương	6.200	1.300	900
	Đường ĐH.52 (đường Gia Lễ- Bến Hộ):			
	Từ giáp xã Đông Thọ, thành phố Thái Bình đến trụ sở UBND xã Đông Dương	8.700	1.300	900
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Dương đến giáp xã Đông Thọ, thành phố Thái Bình (đi Bến Hộ)	8.200	1.300	900
	Đường trục xã	4.500	1.300	900
	Đường trục thôn		1.300	
	Khu dân cư mới thôn Thượng Đạt:			
	Đường trục xã	5.200		
	Đường nội bộ	3.900		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	800		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
4.8	<b>XÃ ĐÔNG ĐỘNG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 10:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động	25.000	2.000	1.100
	<b>Đường ĐH.50 (đường Phú Châu - Đông Năm):</b>			
	Từ giáp Quốc lộ 10 đến Trạm Y tế	10.000	2.000	1.100
	Từ giáp Trạm Y tế đến giáp xã Đông Hợp	7.500	2.000	1.100
	<b>Đường ĐH.53 (đường Lam Điền - Đông Tân):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động	10.000	2.000	1.100
	<b>Đường trục xã</b>	4.500	2.000	1.000
	<b>Đường trục thôn</b>		1.700	
	<b>Khu dân cư mới Cửa Đình, thôn Quả Quyết:</b>			
	Đường ĐH.50	10.000		
	Đường nội bộ	3.600		
	<b>Khu quy hoạch dân cư mới thôn Quả Quyết (bám Vị trí 2 đường ĐH.50)</b>	6.300		
	<b>Khu dân cư mới Mã Tốt, thôn Quả Quyết:</b>			
	Đường gom đường Quốc lộ QL.10	24.000		
	Đường nội bộ đoạn đối diện chợ	12.000		
	Đường nội bộ còn lại	6.000		
	<b>Khu dân cư mới thôn An Bài</b>	5.200		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		900	
4.9	<b>XÃ ĐÔNG HOÀNG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 39:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hoàng	15.000	2.000	900
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến hết trụ sở UBND xã Đông Hoàng	7.000	1.600	900
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hoàng đến ngã ba gốc cây đa	5.500	1.600	900
	Các đoạn đường còn lại	5.000	1.600	900
	<b>Đường trục thôn</b>		1.600	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
4.10	<b>XÃ ĐÔNG HỢP</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 10:</b>			
	Từ giáp thị trấn Đông Hưng đến trụ sở UBND xã Đông Hợp	27.300	2.000	1.100
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hợp đến giáp xã Đông Các	25.000	2.000	1.100
	<b>Đường tránh Quốc lộ 10:</b> đoạn từ giáp xã Đông Các đến giáp xã Đông La	14.100	2.000	1.100
	<b>Đường ĐH.50:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hợp	6.000	2.000	1.100
	<b>Khu đô thị phía Tây Quốc lộ 10:</b>			
	Đường số 6C, đường số 7	26.000		
	Đường số 5, đường số 10, đường số 13	21.000		
	Đường nội bộ còn lại	15.000		
	<b>Phố Phạm Huy Quang</b> (đường vào Bệnh viện Đa khoa):			
	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Đáp đến ngõ ông Nguyễn Tiến Lễ (thôn Phong Lôi Đông)	12.700		
	Từ giáp ngõ ông Nguyễn Tiến Lễ, thôn Phong Lôi Đông đến giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	9.800		
	<b>Đoạn đường từ Quốc lộ 10 đến giáp xã Đông Các (qua sân vận động huyện)</b>	6.500	2.000	1.100
	<b>Đường trục xã</b>	6.500	2.000	1.100
	<b>Đường trục thôn</b>		1.800	
	<b>Đường khu dân cư quy hoạch mới phía sau đường vào Bệnh viện Đa khoa</b>	8.000		
	<b>Khu vực 2:</b> Các thửa đất còn lại	900		
4.11	<b>XÃ ĐÔNG KINH</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 39:</b>			
	Từ giáp xã Đông Tân đến giáp ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới (gần nghĩa trang nhân dân xã Đông Tân)	15.300	2.000	900
	Từ ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới đến ngã tư Vô Hối	17.000	2.000	900
	<b>Đường ĐT.396B:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Kinh	8.000	2.000	900
	<b>Đường ĐH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân):</b> Thuộc địa phận xã Đông Kinh	7.000	2.000	900
	<b>Đường ĐH.53B (đường Đông Kinh):</b>			
	Từ giáp đường ĐH.53 đến ngõ ông Đán, thôn Duyên Hà	5.000	1.600	900

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Từ giáp ngõ ông Đán đến ngõ ông Thoan, thôn Duyên Hà	5.500	1.600	900
	Từ giáp ngõ ông Thoan, thôn Duyên Hà đến trụ sở UBND xã Đông Kinh	6.500	1.600	900
	<b>Đường ĐH.55:</b>			
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến Bệnh viện Tâm thần	6.500	1.600	900
	Từ giáp Bệnh viện Tâm thần đến đò Mom	5.000	1.600	900
	<b>Đoạn đường từ giáp ngã tư Vô Hối đến giáp lưu không bờ sông Diêm Hộ</b>	12.000	1.600	900
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ trụ sở UBND xã Đông Kinh đến cổng Kinh Hào	5.500	1.600	900
	Các đoạn còn lại	3.900	1.600	900
	<b>Đường trục thôn</b>		1.600	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	800		
<b>4.12</b>	<b>XÃ ĐÔNG LA</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 10:</b>			
	Từ giáp phố Nguyễn Hán Đình (cầu Nguyễn mới) đến đình Cổ Dũng	24.000	2.000	1.100
	Từ giáp đình Cổ Dũng đến ngõ nhà ông Tiện, thôn Cổ Dũng 1	22.000	2.000	1.100
	Từ giáp ngõ nhà ông Tiện, thôn Cổ Dũng 1 đến giáp xã Đông Sơn	18.000	2.000	1.100
	<b>Đường tránh Quốc lộ 10: đoạn từ giáp xã Đông Hợp đến giáp xã Đông Sơn</b>	14.000	2.000	1.100
	<b>Đường ĐH.45 (đường Nguyễn-An Bình):</b>			
	Từ cầu Nguyễn cũ đến Công ty Giống cây trồng	13.000	2.000	1.100
	Từ giáp Công ty Giống cây trồng đến cầu Rý	10.000	2.000	1.100
	<b>Đường ĐH.57: Từ cầu Nguyễn cũ đến ngã ba giáp Quốc lộ 10</b>	21.100	2.000	1.100
	<b>Đường huyện:</b>			
	Từ giáp Quốc lộ 10 đến đường tránh thị trấn Đông Hưng	12.000	2.000	1.100
	Từ đường tránh thị trấn Đông Hưng đến giáp xã Đông Xá	10.000	2.000	1.100
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ ngã ba bà Lèo đến đình Cổ Dũng	6.500	2.000	1.100
	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Thụ, thôn Anh Dũng đến đường tránh Quốc lộ 10	5.200	2.000	1.100
	Các đoạn còn lại	5.000	2.000	1.100



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	<b>Đường trục thôn</b>		1.800	
	<b>Khu nhà ở thôn Anh Dũng:</b>			
	Đường gom Quốc lộ 10	16.000		
	Đường nội bộ	5.200		
	<b>Khu dân cư mới thôn Đồng Vi:</b>			
	Đường huyện	10.000		
	Đường nội bộ	4.000		
	<b>Khu dân cư mới thôn Thuận Túy:</b>			
	Đường trục xã	8.000		
	Đường nội còn lại	4.000		
	<b>Khu dân cư tái định cư thôn Bảo Châu:</b>			
	Đường huyện	13.200		
	Đường nội bộ	5.500		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	900		
4.13	<b>XÃ ĐÔNG PHƯƠNG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.396B:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Phương	10.000	2.000	1.000
	<b>Đường DH.55:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Phương	6.300	2.000	1.000
	<b>Đường DH.55A (đường Đông Phương):</b> Từ giáp đường DH.55 đến trụ sở UBND xã Đông Phương	7.000	2.000	1.000
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Đoạn từ giáp đường DH.55 đến trụ sở UBND xã Đông Phương (đường mới)	8.000	1.600	900
	Các đoạn còn lại	4.000	1.600	900
	<b>Đường trục thôn</b>		1.300	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đông, thôn Bình Minh, thôn Trung (khu Trà Khách)</b>	4.000		
	<b>Khu dân cư mới thôn Trung (khu chợ):</b>			
	Đường trục xã	10.000		
	Đường nội bộ	9.000		
	<b>Khu dân cư mới thôn Nam:</b>			
	Đường DH.55	6.500		
	Đường trục xã	6.500		
	Đường nội bộ	3.300		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới thôn Trung, thôn Trần Phú (đoạn từ sau chợ Vàng đến Miếu Viêng)	3.500		
	Khu dân cư mới thôn Nam: xóm 23 (sau Công ty Phúc Mậu), xóm 2 và xóm 3	3.500		
	Khu dân cư mới xóm 21, thôn Trần Phú	3.500		
	Khu dân cư mới xóm 12, thôn Thượng	3.500		
	<b>Khu quy hoạch dân cư thôn Trần Phú:</b>			
	Đường quy hoạch 01	6.240		
	Đường quy hoạch 02	5.830		
	Đường nội bộ còn lại	4.160		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	600		
<b>4.14</b>	<b>XÃ ĐÔNG QUAN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 39:</b>			
	Từ giáp xã Đông Á đến chợ Đông Phong	21.100	2.000	1.600
	Từ giáp chợ Đông Phong đến cầu Gọ	19.000	2.000	1.600
	<b>Đường ĐH.54 (đường 218 cũ):</b> Từ giáp xã Đông Á đến bãi rác	5.500	2.000	1.600
	<b>Đường ĐH.58D (đường Đông Lĩnh):</b>			
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến giáp xã Đông Lĩnh cũ	5.000	1.600	900
	Từ giáp xã Đông Phong cũ đến giáp đường cứu hộ, cứu nạn	5.000	1.600	900
	<b>Đường cứu hộ, cứu nạn:</b>			
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến giáp xã Đông Lĩnh cũ	6.500	1.600	900
	Từ giáp xã Đông Phong cũ đến giáp đê tả Trà Lý	4.500	1.600	900
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ giáp đường ĐH.54 đến ngã ba miếu đền Quan Sơn	5.000	1.600	900
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Lĩnh cũ đến hội trường thôn Vạn Toàn	4.000	1.600	900
	Các đoạn thuộc xã Đông Phong cũ	4.000	1.600	900
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Huy cũ	3.500	1.600	900
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Lĩnh cũ	3.000	1.600	900
	<b>Đường trục thôn:</b>			
	Đường trục thôn thuộc xã Đông Phong cũ		1.600	
	Các đoạn còn lại		1.300	

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Cổ Hội Đông	5.070		
	<b>Điểm dân cư mới thôn Vạn Minh (điểm số 1):</b>			
	Đường trục xã	5.000		
	Các đoạn còn lại	4.500		
	<b>Điểm dân cư mới thôn Đồng An (điểm số 2)</b>	5.000		
	<b>Điểm dân cư mới thôn Minh Châu (điểm số 3)</b>	6.500		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	800		
<b>4.15</b>	<b>XÃ ĐÔNG QUANG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.51 (đường Trục Nội - Bến Sủ):</b>			
	Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Đông Quang	10.000	1.500	900
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Quang đến giáp xã Trọng Quan	7.000	1.500	900
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ đường ĐH.51 đến chợ chiều, thôn Hưng Đạo Đông	7.000	1.500	900
	Từ đường ĐH.51 đến ngã ba ông Nhi, thôn Hưng Đạo Tây	6.200	1.500	900
	Các đoạn còn lại	5.000	1.500	900
	<b>Đường trục thôn</b>		1.300	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tô Hiệu, thôn Hưng Đạo Tây</b>	6.000		
	<b>Khu dân cư mới thôn Cộng Hòa</b>	4.000		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	900		
<b>4.16</b>	<b>XÃ ĐÔNG SƠN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 10: Từ giáp xã Đông La đến hết địa phận huyện Đông Hưng</b>	18.720	2.000	1.100
	<b>Đường tránh Quốc lộ 10: Đoạn từ giáp xã Đông La đến giáp Quốc lộ 10 (ngã ba Đọ)</b>	18.000	2.000	1.100
	<b>Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Sơn</b>	19.000	2.000	1.100
	<b>Đường ĐH.55 (đường 217 cũ): Từ giáp Quốc lộ 10 đến hết địa phận xã Đông Sơn</b>	13.000	2.000	1.100
	<b>Đường ĐH.58E (đường Đông Sơn): Từ giáp Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Đông Sơn</b>	9.000	2.000	1.100
	<b>Đường vành đai: Từ cầu 17 thôn Nam đến giáp đường ĐH.55</b>	8.000	2.000	1.100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ giáp Quốc lộ 10 đến cầu Trường Tiểu học xã Đông Sơn	6.500	1.600	900
	Các đoạn còn lại	4.000	1.600	900
	<b>Đường trục thôn</b>		1.600	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Trung</b>	4.300		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	900		
<b>4.17</b>	<b>XÃ ĐÔNG TÂN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 39:</b>			
	Từ cầu Gọ đến ngã tư giao với đường ĐT.457	17.000	2.000	1.100
	Từ ngã tư giao với đường ĐT.457 đến giáp ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới (gần nghĩa trang nhân dân xã Đông Tân)	18.000	2.000	1.100
	Từ ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới đến đất nhà ông Dũng, thôn Đông Thượng Liệt	19.000	2.000	1.100
	Từ giáp đất nhà ông Dũng, thôn Đông Thượng Liệt đến hết địa phận xã Đông Tân	13.000	2.000	1.100
	<b>Quốc lộ 39 mới:</b> Từ giáp ngã ba giao với Quốc lộ 39 (gần nghĩa trang nhân dân xã Đông Tân) đến hết địa phận xã Đông Tân	9.000	2.000	1.100
	<b>Đường ĐT.396B:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Tân	8.000	2.000	1.100
	<b>Đường ĐT.457:</b> đoạn từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thái Giang, huyện Thái Thụy	7.000	2.000	1.100
	<b>Đường ĐH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Tân	7.500	2.000	1.100
	<b>Đoạn đường từ giáp ngã tư Vô Hối đến giáp lưu không bờ sông Diêm Hộ</b>	12.000	2.000	1.100
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 39 qua ngã tư sân vận động và chợ Giăng đến giáp Quốc lộ 39	8.000	2.000	1.100
	Từ sân vận động đến hết đất nhà bà Uyên, thôn Tây Thượng Liệt	5.000	1.600	900
	Các đoạn còn lại	3.500	1.600	900
	<b>Đường trục thôn</b>		1.600	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	800		
<b>4.18</b>	<b>XÃ ĐÔNG VINH</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.53:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh	8.130	2.000	1.000



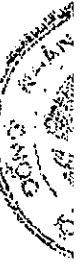
Handwritten signature or mark in the bottom right corner.

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	<b>Đường ĐH.54 (đường 218 cũ):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh	6.500	2.000	1.000
	<b>Đường ĐH.54A (đường Đông Vinh):</b> Từ giáp đường ĐH.54 đến trụ sở UBND xã Đông Vinh	6.500	2.000	1.000
	<b>Đường trục xã</b>	3.500	1.500	900
	<b>Khu dân cư mới thôn Tế Quan:</b>			
	Đường trục xã	4.500		
	Đường nội bộ còn lại	3.000		
	<b>Đường trục thôn</b>		1.300	
	<b>Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn</b>	3.300		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	600		
<b>4.19</b>	<b>XÃ ĐÔNG XÁ</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.396B:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá	7.800	2.000	1.000
	<b>Đường ĐH.54:</b> Từ giáp đường ĐH.55 đến bến đò Gạch	6.500	2.000	1.000
	<b>Đường ĐH.55 (đường 217 cũ):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá	6.500	2.000	1.000
	<b>Đường huyện:</b> Từ giáp đường ĐH.54 đến giáp xã Đông La	5.000	2.000	1.000
	<b>Đường trục xã</b>	5.000	2.000	1.000
	<b>Khu dân cư mới thôn Tây Bình Cách:</b>			
	Đường ĐH.54	6.500		
	Đường nội bộ còn lại	5.500		
	<b>Đường trục thôn</b>		1.300	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	600		
<b>4.20</b>	<b>XÃ ĐÔNG XUÂN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 10:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xuân	26.910	2.000	1.100
	<b>Quốc lộ 10 cũ:</b> Từ Quốc lộ 10 đến Nhà máy may Tân Độ 8	19.500	2.000	1.100
	<b>Đường huyện:</b> Từ ngã tư Đông Xuân, Đông Quang đến Quốc lộ 39	8.500	2.080	1.100
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ giáp Quốc lộ 10 cũ đến hết chùa Thiên Quý	7.500	2.080	1.100
	Từ giáp chùa Thiên Quý đến giáp Quốc lộ 39	6.500	2.080	1.100
	<b>Các đoạn còn lại</b>	6.000	2.080	1.100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		1.800	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	900		
4.21	<b>XÃ HÀ GIANG</b>			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân): Từ giáp xã Đông Các đến giáp xã Đông Vinh	8.000	1.300	900
	Đường ĐH.53A (đường Đông Hà):			
	Từ giáp đường ĐH.53 đến cầu chợ Đông Hà	5.500	1.300	900
	Từ cầu chợ Đông Hà đến trụ sở UBND xã Đông Hà cũ	6.500	1.300	900
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ):			
	Từ giáp xã Đông Vinh đến cầu Nội	7.500	1.300	900
	Từ giáp cầu Nội đến trạm bơm An Đồng	5.500	1.300	900
	Từ giáp trạm bơm An Đồng đến đò Gạch (giáp xã Đông Xá)	3.000	1.300	900
	Đường trục xã:			
	Từ giáp đường ĐH.54 đến hết đồng Lác	5.000	1.300	900
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hà cũ đến cống Xiphong Liên Hoàn	3.500	1.300	900
	Từ cống Xiphong Liên Hoàn đến cầu Hoang Thổ	3.000	1.300	900
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Giang cũ	5.000	1.300	900
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Hà cũ	3.500	1.300	900
	Đường mằm non từ cầu Đồng Pheo đến cầu Liên Hoàn	3.300	1.300	900
	Đường trục thôn		1.300	
	Khu dân cư mới thôn Lương Đống	7.500		
	Khu dân cư mới thôn Nam Tiến:			
	Đường ĐH.54	4.400		
	Đường nội bộ	4.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	600		
4.22	<b>XÃ HỒNG BẠCH</b>			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.46: Từ giáp cầu chợ Khô đến giáp xã Hồng Việt	6.300	1.300	900
	Đường ĐH.47: Từ giáp nghĩa trang xã Liên Hoa đến Công ty May Vjôn	5.500	1.300	900

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	<b>Đường ĐH.48 (đường 220 cũ):</b>			
	Từ cầu Rèm đến đường vào nghĩa trang	6.600	1.300	900
	Từ giáp đường vào nghĩa trang đến bến Rồng	5.700	1.300	900
	<b>Đường ĐH.48C (đường Hồng Châu):</b> Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch	4.000	1.300	900
	<b>Đường ĐH.48D (đường Bạch Đằng):</b>			
	Từ trụ sở UBND xã Bạch Đằng cũ đến Trạm Y tế Bạch Đằng	5.000	1.300	900
	Các đoạn còn lại	4.600	1.300	900
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ giáp đê đến Trường Tiểu học Bạch Đằng (cạnh ao khu di tích đình Hậu Trung)	5.000	1.300	900
	Từ ngã tư Cộng Hòa đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch	4.800	1.300	900
	Các đoạn còn lại thuộc xã Bạch Đằng cũ	4.800	1.300	900
	Các đoạn còn lại thuộc xã Hồng Châu cũ	4.600	1.300	900
	<b>Đường trục thôn</b>		1.300	
	<b>Khu quy hoạch dân cư mới thôn Hậu Trung 1:</b>			
	Đường ĐH.48D	5.800		
	Các đoạn còn lại	4.300		
	<b>Khu quy hoạch dân cư mới thôn Đoàn Kết:</b>			
	Đường trục xã	6.600		
	Các đoạn còn lại	4.000		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	600		
4.23	<b>XÃ HỒNG GIANG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.47:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Giang	6.300	1.300	900
	<b>Đường ĐH.48 (đường 220 cũ):</b>			
	Từ ngã tư Bùi (giáp xã Liên Hoa) đến giáp đường ĐH.48B	5.500	1.300	900
	Từ giáp đường ĐH.48B đến giáp cống sông Tép (đi xã Hồng Bạch)	6.400	1.300	900
	<b>Đường ĐH.48B:</b> Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Hồng Giang	5.500	1.300	900
	<b>Đường trục xã</b>	3.500	1.300	900
	<b>Đường trục thôn</b>		1.250	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	<b>Khu dân cư mới thôn Đông Đô:</b>			
	Các lô đất bám đường ĐH.47	7.000		
	Các lô đất bám đường ĐH.48	8.000		
	Các lô đất bám đường nội bộ	5.200		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	600		
<b>4.24</b>	<b>XÃ HỒNG VIỆT</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.46:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Việt	6.500	1.300	900
	<b>Đường ĐH.47A (đường Hồng Việt):</b>			
	Từ giáp đường ĐH.47 đến cây đa (giáp nhà ông Chiến)	6.000	1.300	900
	Từ cây đa (giáp nhà ông Chiến) đến trụ sở UBND xã Hồng Việt	6.500	1.300	900
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ trụ sở UBND xã Hồng Việt đến cầu Vạn Lập	6.500	1.300	900
	Các đoạn còn lại	4.000	1.300	900
	<b>Đường trục thôn</b>		2.000	
	<b>Khu quy hoạch dân cư mới thôn Đông</b>	7.000		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	600		
<b>4.25</b>	<b>XÃ HỢP TIẾN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 39:</b>			
	Từ giáp xã Phong Châu đến giáp hộ ông Thương, thôn Tân Bình	18.500	2.000	1.100
	Từ hộ ông Thương, thôn Tân Bình đến hết địa phận xã Hợp Tiến	17.500	2.000	1.100
	<b>Đường ĐH.58A (đường Hợp Tiến):</b> Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Hợp Tiến (cũ)	6.000	2.000	900
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ giáp trụ sở UBND xã Hợp Tiến (cũ) đến Trường Trung học cơ sở xã Hợp Tiến	4.600	1.560	900
	Các đoạn còn lại	3.500	1.560	880
	<b>Đường trục thôn</b>		1.560	
	<b>Khu dân cư mới thôn Tân Bình:</b>			
	Đường ĐH.58A	6.000		
	Đường nội bộ	3.000		



*Handwritten signature*

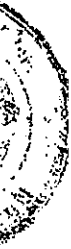
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Điểm quy hoạch dân cư mới thôn Ái Quốc (bám đường trục xã)	4.000		
	Điểm quy hoạch dân cư mới thôn Ái Quốc (bám đường trục thôn)	2.800		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	600		
4.26	<b>XÃ LIÊN GIANG</b>			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.45 (đường Nguyễn - An Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Liên Giang	9.000	1.300	900
	Đường ĐH.45B: Đoạn qua xã Liên Giang	6.500	1.300	900
	Đường trục xã:			
	Từ đường ĐH.45 đến giáp cầu Kim Ngọc	6.500	1.300	900
	Từ trụ sở UBND xã đến đường Hùng Vương, thôn Kim Ngọc 2	6.500	1.300	900
	Các đoạn còn lại	4.000	1.300	900
	Đường trục thôn		1.300	
	Khu quy hoạch dân cư mới thôn Kim Ngọc I	11.880		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	600		
4.27	<b>XÃ LIÊN HOA</b>			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 39: Từ cầu Kim Bôi đến giáp xã Thăng Long	15.500	2.000	900
	Đường ĐH.47:			
	Từ giáp xã Thăng Long đến ngã tư cây xăng chợ Khô	8.000	1.600	900
	Từ ngã tư cây xăng chợ Khô đến Công ty chế biến gỗ Biên Cương	10.000	1.600	900
	Các đoạn còn lại	4.000	1.600	900
	Đường ĐH.48 (đường 220 cũ): Từ giáp đường ĐH.56 đến giáp xã Hồng Giang	6.300	1.600	900
	Đường ĐH.48A (đường Hoa Nam):			
	Từ giáp đường ĐH.48 đến giáp xã Hoa Nam cũ	5.000	1.600	900
	Từ giáp xã Hoa Lư cũ đến trụ sở UBND xã Hoa Nam cũ	4.500	1.600	900
	Đường ĐH.56 (đường 216 cũ):			
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến Nhà máy gạch Hoa Lư	7.000	1.600	900
	Từ giáp Nhà máy gạch Hoa Lư đến giáp xã Minh Phú	5.400	1.600	900
	Đường trục xã:			
	Từ giáp xã Thăng Long đến cầu Lụa	4.300	1.600	900



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
<b>4.30</b>	<b>XÃ MINH PHÚ</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 39:</b> Từ giáp xã Chương Dương đến giáp xã Hợp Tiến	18.000	2.000	900
	<b>Đường ĐH.56 (đường 216 cũ):</b> Từ giáp xã Liên Hoa đến giáp cống Vực	7.000	1.300	900
	<b>Đường ĐH.56A (đường Đồng Phú):</b> Từ giáp cống Vực đến trụ sở UBND xã Minh Phú	5.000	1.300	900
	<b>Đường ĐH.58B (đường Minh Châu):</b> Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Minh Châu cũ	6.000	1.560	900
	<b>Đường huyện:</b> Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hoành (thôn Thọ Trung) đến trụ sở UBND xã Minh Phú	5.000	1.560	900
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ giáp đê thôn Cao Phú đến nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh	4.200	1.300	880
	Từ giáp nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh đến giáp xã Chương Dương	4.000	1.300	880
	Các đoạn thuộc xã Minh Châu cũ	3.800	1.560	880
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đồng Phú cũ	3.000	1.300	880
	<b>Đường trục thôn</b>		1.300	
	<b>Khu dân cư mới thôn Cao Phú:</b>			
	Đường trục xã	5.300		
	Đường nội bộ còn lại	4.000		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	600		
<b>4.31</b>	<b>XÃ MINH TÂN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 39:</b>			
	Từ giáp xã Thăng Long đến trụ sở UBND xã Minh Tân	19.000	2.000	1.100
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Tân đến hết địa phận huyện Đông Hưng	13.500	2.000	1.100
	<b>Đường ĐT.455 (đường 216 cũ):</b> Từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Lô Giang	8.000	1.600	900
	<b>Đường ĐH.47 (đường Minh Tân - Hồng Giang):</b> từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thăng Long	8.000	1.600	900
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ giáp Quốc lộ 39 (đất ông Trình, thôn Duy Tân) đến ngã ba đường ĐH.47 (đất ông Cao, thôn Duy Tân)	4.800	1.600	900
	Từ trụ sở UBND xã đến Trạm Y tế xã Minh Tân	4.800	1.600	900
	Các đoạn còn lại	3.500	1.600	900

*Handwritten signature*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		1.600	
	<b>Khu dân cư mới thôn Duy Tân:</b>			
	Đường ĐH.47	8.000		
	Đường nội bộ	4.000		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	800		
<b>4.32</b>	<b>XÃ NGUYỄN XÁ</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 39:</b>			
	Từ giáp xã Phong Châu, xã Phú Châu đến Công ty TNHH Hoa Việt	25.500	2.000	1.100
	Từ giáp Công ty TNHH Hoa Việt đến cầu vào trụ sở UBND xã Nguyễn Xá	29.000	2.000	1.100
	Từ giáp cầu vào trụ sở UBND xã Nguyễn Xá đến giáp cầu K40	31.000	2.000	1.100
	<b>Đường trục xã</b>	5.000	1.800	1.040
	<b>Đường trục thôn</b>		1.800	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	900		
<b>4.33</b>	<b>XÃ PHONG CHÂU</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 39:</b>			
	Từ giáp xã Hợp Tiến đến giáp cây xăng Tân Việt Hà	18.500	2.000	1.100
	Từ cây xăng Tân Việt Hà đến giáp xã Nguyễn Xá	23.500	2.000	1.100
	<b>Đường ĐH.58C (đường Phong Châu):</b> Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Phong Châu	10.000	1.600	900
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ giáp trụ sở UBND xã đến giáp công Khuốc	5.000	1.600	900
	Các đoạn còn lại	4.000	1.600	900
	<b>Đường trục thôn</b>		1.600	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	800		
<b>4.34</b>	<b>XÃ PHÚ CHÂU</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 39:</b>			
	Từ giáp xã Hợp Tiến đến giáp cây xăng Tân Việt Hà	18.500	2.000	1.100
	Từ cây xăng Tân Việt Hà đến giáp xã Nguyễn Xá	23.000	2.000	1.100



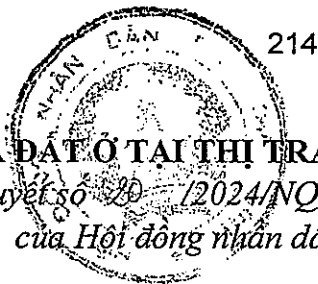
*Handwritten signature or mark in the bottom right corner.*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	<b>Đường ĐH.49 (đường Phú Châu):</b>			
	Từ Quốc lộ 39 đến đường ĐH.50 (gốc đa)	10.000	1.600	900
	Từ đường ĐH.50 (gốc đa) đến cầu Trọng Phú	7.000	1.600	900
	<b>Đường ĐH.50: Đoạn thuộc địa phận xã Phú Châu</b>	6.500	1.600	900
	<b>Đường trục xã</b>	4.000	1.600	900
	<b>Đường trục thôn</b>		1.600	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	800		
4.35	<b>XÃ PHÚ LƯƠNG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.45:</b>			
	Từ giáp xã Liên Giang đến giáp xã An Châu	7.500	1.300	900
	Từ giáp ĐH.45A đến giáp nghĩa trang nhân dân xã Liên Giang	8.000	1.300	900
	<b>Đường ĐH.45A (đường Phú Lương):</b> Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Phú Lương	10.000	1.300	900
	<b>Đường ĐH.45B:</b> Từ giáp đường ĐH.45 đi xã Đô Lương	7.000	1.300	900
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ trụ sở UBND xã đến đất ông Thìn, thôn Duyên Tục	5.000	1.300	900
	Các đoạn còn lại	3.000	1.300	900
	<b>Đường trục thôn</b>		1.300	
	<b>Khu dân cư mới thôn Duyên Tục:</b>			
	Đường ĐH.45	8.000		
	Đường ĐH.45B	7.000		
	Đường nội bộ	2.400		
	<b>Khu quy hoạch dân cư mới thôn Duyên Trang Đông</b>	4.100		
	<b>Khu quy hoạch dân cư dân cư thôn Duyên Phú</b>	4.000		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	600		
4.36	<b>XÃ THĂNG LONG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 39:</b>			
	Từ cầu K36 đến trạm biến thế xã Thăng Long	15.500	2.000	1.100
	Từ giáp trạm biến thế xã Thăng Long đến giáp xã Minh Tân	19.500	2.000	1.100

10/5

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	<b>Đường ĐH.47 (đường Minh Tân - Hồng Giang):</b>			
	Từ giáp xã Minh Tân đến trụ sở UBND xã Thăng Long	8.000	1.600	900
	Từ giáp xã Liên Hoa (chợ Khô) đến giáp đền bà Cẩm Hoa	8.500	1.600	900
	Các đoạn còn lại	5.600	1.600	900
	<b>Đường ĐH.47A: Từ cầu Rều đến giáp xã Hồng Việt</b>	5.600	1.600	900
	<b>Đường trục xã</b>	4.000	1.600	900
	<b>Đường trục thôn</b>		1.600	
	<b>Khu quy hoạch dân cư mới thôn Lô Vị</b>	6.500		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	800		
4.37	<b>XÃ TRỌNG QUAN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.49 (đường Tăng - Trọng Quan):</b>			
	Từ cầu Trọng Phú đến Trạm Y tế	6.500	1.300	900
	Từ giáp Trạm Y tế đến cống ông Trự	8.000	1.300	900
	Từ giáp cống ông Trự đến giáp đê sông Trà Lý	7.000	1.300	900
	<b>Đường ĐH.51: Từ giáp xã Đông Quang đến giáp đê sông Trà Lý</b>	7.000	1.300	900
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ ngõ bà Lan, thôn Tràng Quan đến ngã tư trung tâm xã	5.000	1.300	900
	Các đoạn còn lại	3.000	1.300	900
	<b>Đường trục thôn</b>		1.300	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	600		





**BẢNG 03-4: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN ĐÔNG HƯNG, HUYỆN ĐÔNG HƯNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4.1	Phố Bùi Sĩ Tiêm (Quốc lộ 10)	Giáp xã Đông Hợp (hộ ông Mai Đức Huấn)	Phố Phạm Huy Quang (đường vào Trung tâm Y tế)	43.300	8.500	4.900	3.300
		Phố Phạm Huy Quang (hộ ông Mai Văn Tập)	Ngõ 15 phố Bùi Sĩ Tiêm	51.900	8.500	4.900	3.300
		Ngõ 15 phố Bùi Sĩ Tiêm	Đường vào Nhà Văn hóa tổ 4	37.100	5.900	3.400	2.200
		Đường vào Nhà Văn hóa tổ 4	Chân cầu Nguyễn mới	20.000	5.900	3.400	2.200
4.2	Phố Đào Vũ Thường (Quốc lộ 10 cũ và đoạn không tiếp giáp Quốc lộ 10 cũ)	Công ty CP Sách, thiết bị trường học	Đầu cầu Nguyễn cũ	17.200	8.500	4.900	3.300
		Hộ ông Vũ Hồng Khanh	Hộ ông Lưu Việt Tác	7.150	5.300	4.200	3.300
4.3	Phố Lương Duyên Hồi (đường Bách hóa tổng hợp)	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Cửa hàng bách hóa tổng hợp	16.400	8.500	4.900	3.300
		Giáp cửa hàng bách hóa tổng hợp	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	9.900	5.300	4.100	3.300
4.4	Phố Nguyễn Bá Dương (đường Đài truyền thanh huyện)	Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Đào Vũ Thường	14.400	8.500	4.900	3.300
4.5	Phố Nguyễn Đình Chính (đường Tòa án Công an)	Phố Nguyễn Văn Năng	Sông Thống Nhất	14.300	8.500	4.900	3.300

*Handwritten signature*

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4.6	Phố Nguyễn Hán Đình (Quốc lộ 10 cũ)	Cầu Nguyễn cũ	Công ty Giống cây trồng (giáp xã Đông La)	14.300	8.500	4.900	3.300
		Đầu cầu Nguyễn cũ	Đầu cầu Nguyễn mới (thuộc tổ 10)	11.500	8.500	4.100	3.300
		Đầu cầu Nguyễn mới	Hết địa phận thị trấn	8.600	4.400	3.600	3.300
4.7	Phố Nguyễn Thành (đường Trung học phổ thông)	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trường Trung học phổ thông Đông Quan	19.500	8.500	4.900	3.300
4.8	Phố Nguyễn Thị Tàn	Phố Đào Vũ Thường	Giáp xã Nguyên Xá	8.580	5.300	4.100	3.300
4.9	Phố Nguyễn Văn Năng (Quốc lộ 39)	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trung tâm Văn hóa huyện	50.150	8.500	4.900	3.300
		Giáp trung tâm Văn hóa huyện	Cầu K40	44.460	8.500	4.900	3.300
4.10	Phố Phạm Huy Quang (đường Trung tâm Y tế)	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp Trung tâm Y tế huyện	18.590	8.500	4.900	3.300
		Trung tâm Y tế huyện	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	14.300	8.500	4.900	3.300
4.11	Phố Phạm Hưng Văn (đường qua cửa hàng lương thực Nguyễn)	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trạm Y tế thị trấn	17.200	8.500	4.900	3.300
		Số nhà 02 ngõ 54	Số nhà 10 ngõ 54	8.600	5.300	4.100	3.300
		Giáp Trạm Y tế thị trấn	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	11.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4.12	Phố Trương Đăng Thủy (đường khu tập thể thương nghiệp cũ)	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Khu tập thể thương nghiệp cũ (hộ ông Phạm Văn Tái)	15.600	8.500	4.900	3.300
		Giáp khu tập thể thương nghiệp cũ (nhà bà Vũ Thị Thăng)	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	7.800	5.300	4.100	3.300
4.13	Ngõ 83 phố Bùi Sĩ Tiêm (đường vào Nhà máy xay)	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp Nhà máy xay	14.300	8.500	4.900	3.300
4.14	Khu đô thị phía Tây Quốc lộ 10	Đường số 6C		26.000			
		Đường số 5		20.800			
		Đường nội bộ còn lại		13.000			
4.15	Khu dân cư mới tổ dân phố số 2			8.700			

**BẢNG 04-4: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN ĐÔNG HUNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 20 /2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.1	<b>XÃ AN CHÂU</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.45:</b> Đoạn thuộc địa phận xã An Châu	1.755	360	270	2.080	432	324
	<b>Đường ĐH.45C (đường An Châu):</b> Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã An Châu	1.053	360	270	1.248	432	324
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã An Châu mới	1.350	360	270	1.600	432	324
	Các đoạn còn lại	945	360	270	1.120	432	324
	<b>Đường trục thôn</b>		360			432	
	<b>Khu dân cư mới thôn Kim Châu 1, Kim Châu 2:</b>						
	Đường ĐH.45	1.944			2.304		
	Đường trục xã	1.350			1.600		
	Đường nội bộ	891			1.056		
	<b>Khu dân cư mới thôn An Nạp:</b>						
	Đường trục xã	972			1.152		
	Đường nội bộ còn lại	600			720		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	200			216		
4.2	<b>XÃ CHƯƠNG DƯƠNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 39:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Chương Dương	4.860	540	270	5.760	640	324
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ Quốc lộ 39 đến góc đa cầu Sỏ	2.538	450	270	3.008	540	324
	Các đoạn còn lại	1.053	450	270	1.248	540	324
	<b>Khu dân cư mới thôn Cao Mã Đông:</b>						
	Đường trục xã	3.000			3.600		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường nội bộ còn lại	1.500			1.800		
	Đường trục thôn		450			540	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	243			288		
<b>4.3</b>	<b>XÃ ĐÔ LƯƠNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.468:</b> Từ giáp xã Bắc Sơn, huyện Hưng Hà đến giáp xã Quỳnh Trang, huyện Quỳnh Phụ	2.538	360	270	3.008	432	324
	<b>Đường ĐH.45B (đường Đô Lương):</b> Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Đô Lương	1.053	360	270	1.248	432	324
	<b>Đường trục xã</b>	702	360	270	832	432	324
	<b>Khu dân cư mới thôn 5:</b>						
	Đường trục xã	1.200			1.440		
	Đường nội bộ còn lại	756			896		
	<b>Đường trục thôn</b>		360			432	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	200			216		
<b>4.4</b>	<b>XÃ ĐÔNG Á</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 39:</b>						
	Từ giáp xã Đông Hoàng đến Quý Tín dựng nhân dân xã Đông Á	4.860	540	297	5.760	640	352
	Từ giáp Quý Tín dựng nhân dân xã Đông Á đến giáp xã Đông Quan	5.054	540	297	5.990	640	352
	<b>Đường ĐH.54 (đường 218 cũ):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Á	1.755	450	270	2.080	540	324
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến đình Phú Xuân	1.134	450	270	1.344	540	324
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến Nhà Văn hóa thôn Phú Xuân	1.134	450	270	1.344	540	324
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến bưu điện xã Đông Á	1.134	450	270	1.344	540	324
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến miếu Tầm Phương	1.134	450	270	1.344	540	324
	Các đoạn còn lại	1.080	450	270	1.280	540	324
	<b>Đường trục thôn</b>		450			540	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	243			288		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.5	<b>XÃ ĐÔNG CÁC</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	Quốc lộ 10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Các	6.750	540	297	8.000	640	352
	Đường tránh Quốc lộ 10: đoạn từ giáp ngã ba giao với Quốc lộ 10 đến giáp xã Đông Hợp	3.807	540	297	4.512	640	352
	Quốc lộ 10 cũ: Từ giáp Quốc lộ 10 đến ngõ ông Hinh, thôn Nam Quán	3.240	540	297	3.840	640	352
	Đoạn đường từ giáp xã Đông Hợp đến đường tránh Quốc lộ 10 (qua sân vận động huyện)	2.700	540	297	3.200	640	352
	Đường trục xã	1.431	540	270	1.696	640	324
	Đường trục thôn		459			544	
	Khu quy hoạch dân cư mới thôn Nam Hải	1.458			1.728		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	243			288		
4.6	<b>XÃ ĐÔNG CƯỜNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Cường	2.160	360	270	2.560	432	324
	Đường ĐH.55: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Cường	1.485	360	270	1.760	432	324
	Đường ĐH.55B (đường Đông Cường): Từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở UBND xã Đông Cường	1.485	360	270	1.760	432	324
	Đường trục xã	1.080	360	270	1.280	432	324
	Đường trục thôn		360			432	
	<b>Khu dân cư mới thôn Xuân Thọ:</b>						
	Đường ĐH.55B	1.485			1.760		
	Đường nội bộ	648			768		
	Khu quy hoạch dân cư mới thôn Xuân Thọ (bám đường trục thôn)	1.304			1.546		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	200			216		
4.7	<b>XÃ ĐÔNG DƯƠNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	Đường ĐH.51 (đường Trục Nội - Bến Sứ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Dương	1.674	360	270	1.984	432	324



*Handwritten signature or mark at the bottom right corner of the page.*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường ĐH.52 (đường Gia Lễ- Bến Hộ):</b>						
	Từ giáp xã Đông Thọ, thành phố Thái Bình đến trụ sở UBND xã Đông Dương	2.349	360	270	2.784	432	324
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Dương đến giáp xã Đông Thọ, thành phố Thái Bình (đi Bến Hộ)	2.214	360	270	2.624	432	324
	<b>Đường trục xã</b>	1.215	360	270	1.440	432	324
	<b>Đường trục thôn</b>		360			432	
	<b>Khu dân cư mới thôn Thượng Đạt:</b>						
	Đường trục xã	1.404			1.664		
	Đường nội bộ	1.053			1.248		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	240			288		
<b>4.8</b>	<b>XÃ ĐÔNG ĐỘNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động</b>	6.750	540	297	8.000	640	352
	<b>Đường ĐH.50 (đường Phú Châu - Đông Năm):</b>						
	Từ giáp Quốc lộ 10 đến Trạm Y tế	2.700	540	297	3.200	640	352
	Từ giáp Trạm Y tế đến giáp xã Đông Hợp	2.025	540	297	2.400	640	352
	<b>Đường ĐH.53 (đường Lam Điền - Đông Tân):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động	2.700	540	297	3.200	640	352
	<b>Đường trục xã</b>	1.215	540	270	1.440	640	324
	<b>Đường trục thôn</b>		459			544	
	<b>Khu dân cư mới Cửa Đình, thôn Quả Quyết:</b>						
	Đường ĐH.50	2.700			3.200		
	Đường nội bộ	972			1.152		
	<b>Khu quy hoạch dân cư mới thôn Quả Quyết (bám Vị trí 2 đường ĐH.50)</b>	1.701			2.016		
	<b>Khu dân cư mới Mã Tốt, thôn Quả Quyết:</b>						
	Đường gom đường Quốc lộ QL.10	6.600			7.920		
	Đường nội bộ đoạn đối diện chợ	3.240			3.840		
	Đường nội bộ còn lại	1.620			1.920		
	<b>Khu dân cư mới thôn An Bài</b>	1.404			1.664		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	243			288		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
<b>4.9</b>	<b>XÃ ĐÔNG HOÀNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 39:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hoàng	4.050	540	270	4.800	640	324
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến hết trụ sở UBND xã Đông Hoàng	1.890	450	270	2.240	540	324
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hoàng đến ngã ba gốc cây đa	1.485	450	270	1.760	540	324
	Các đoạn đường còn lại	1.350	450	270	1.600	540	324
	<b>Đường trục thôn</b>		450			540	
	<b>Khu vực 2:</b> Các thửa đất còn lại		240			288	
<b>4.10</b>	<b>XÃ ĐÔNG HỢP</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 10:</b>						
	Từ giáp thị trấn Đông Hưng đến trụ sở UBND xã Đông Hợp	8.400	540	300	10.080	640	360
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hợp đến giáp xã Đông Các	7.200	540	300	8.640	640	360
	<b>Đường tránh Quốc lộ 10:</b> đoạn từ giáp xã Đông Các đến giáp xã Đông La	3.807	540	300	4.512	640	360
	<b>Đường DH.50:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hợp	1.620	540	300	1.920	640	360
	<b>Khu đô thị phía Tây Quốc lộ 10:</b>						
	Đường số 6C, đường số 7	7.020			8.320		
	Đường số 5, đường số 10, đường số 13	5.670			6.720		
	Đường nội bộ còn lại	4.050			4.800		
	<b>Phố Phạm Huy Quang</b> (đường vào Bệnh viện Đa khoa):						
	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Đáp đến ngõ ông Nguyễn Tiến Lễ (thôn Phong Lôi Đông)	3.900			4.680		
	Từ giáp ngõ ông Nguyễn Tiến Lễ, thôn Phong Lôi Đông đến giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	3.000			3.600		
	<b>Đoạn đường từ Quốc lộ 10 đến giáp xã Đông Các</b> (qua sân vận động huyện)	1.800	540	300	2.160	640	360

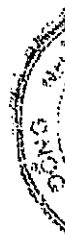


Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	1.755	540	300	2.080	640	360
	Đường trục thôn		486			576	
	Đường khu dân cư quy hoạch mới phía sau đường vào Bệnh viện Đa khoa	2.160			2.560		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	243			288		
4.11	<b>XÃ ĐÔNG KINH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 39:</b>						
	Từ giáp xã Đông Tân đến giáp ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới (gần nghĩa trang nhân dân xã Đông Tân)	4.131	540	270	4.896	640	324
	Từ ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới đến ngã tư Vô Hối	4.590	540	270	5.440	640	324
	<b>Đường ĐT.396B:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Kinh	2.160	540	270	2.560	640	324
	<b>Đường ĐH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân):</b> Thuộc địa phận xã Đông Kinh	1.890	540	270	2.240	640	324
	<b>Đường ĐH.53B (đường Đông Kinh):</b>						
	Từ giáp đường ĐH.53 đến ngõ ông Đán, thôn Duyên Hà	1.350	450	270	1.600	540	324
	Từ giáp ngõ ông Đán đến ngõ ông Thoan, thôn Duyên Hà	1.485	450	270	1.760	540	324
	Từ giáp ngõ ông Thoan, thôn Duyên Hà đến trụ sở UBND xã Đông Kinh	1.755	450	270	2.080	540	324
	<b>Đường ĐH.55:</b>						
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến Bệnh viện Tâm thần	1.755	450	270	2.080	540	324
	Từ giáp Bệnh viện Tâm thần đến đò Móm	1.350	450	270	1.600	540	324
	<b>Đoạn đường từ giáp ngã tư Vô Hối đến giáp lưu không bờ sông Diêm Hộ</b>	3.240	450	270	3.840	540	324
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ trụ sở UBND xã Đông Kinh đến cổng Kinh Hào	1.485	450	270	1.760	540	324
	Các đoạn còn lại	1.053	450	270	1.248	540	324
	<b>Đường trục thôn</b>		450			540	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	240			288		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.12	<b>XÃ ĐÔNG LA</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 10:</b>						
	Từ giáp phố Nguyễn Hán Đình (cầu Nguyễn mới) đến đình Cổ Dũng	7.200	540	300	8.640	640	360
	Từ giáp đình Cổ Dũng đến ngõ nhà ông Tiện, thôn Cổ Dũng 1	6.600	540	300	7.920	640	360
	Từ giáp ngõ nhà ông Tiện, thôn Cổ Dũng 1 đến giáp xã Đông Sơn	5.400	540	300	6.480	640	360
	<b>Đường tránh Quốc lộ 10:</b> đoạn từ giáp xã Đông Hợp đến giáp xã Đông Sơn	3.780	540	300	4.480	640	360
	<b>Đường ĐH.45 (đường Nguyễn-An Bình):</b>						
	Từ cầu Nguyễn cũ đến Công ty Giồng cây trồng	3.510	540	300	4.160	640	360
	Từ giáp Công ty Giồng cây trồng đến cầu Rý	2.700	540	300	3.200	640	360
	<b>Đường ĐH.57:</b> Từ cầu Nguyễn cũ đến ngã ba giáp Quốc lộ 10	5.697	540	300	6.752	640	360
	<b>Đường huyện:</b>						
	Từ giáp Quốc lộ 10 đến đường tránh thị trấn Đông Hưng	3.240	540	300	3.840	640	360
	Từ đường tránh thị trấn Đông Hưng đến giáp xã Đông Xá	2.700	540	300	3.200	640	360
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ ngã ba bà Lèo đến đình Cổ Dũng	1.755	540	300	2.080	640	360
	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Thụ, thôn Anh Dũng đến đường tránh Quốc lộ 10	1.404	540	300	1.664	640	360
	Các đoạn còn lại	1.350	540	300	1.600	640	360
	<b>Đường trục thôn</b>		486			576	
	<b>Khu nhà ở thôn Anh Dũng:</b>						
	Đường gom Quốc lộ 10	4.320			5.120		
	Đường nội bộ	1.404			1.664		
	<b>Khu dân cư mới thôn Đồng Vi:</b>						
	Đường huyện	2.700			3.200		
	Đường nội bộ	1.080			1.280		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Khu dân cư mới thôn Thuận Túy:</b>						
	Đường trục xã	2.160			2.560		
	Đường nội còn lại	1.080			1.280		
	<b>Khu dân cư tái định cư thôn Bảo Châu:</b>						
	Đường huyện	3.564			4.224		
	Đường nội bộ	1.485			1.760		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	243			288		
<b>4.13</b>	<b>XÃ ĐÔNG PHƯƠNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.396B:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Phương	2.700	540	270	3.200	640	324
	<b>Đường ĐH.55:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Phương	1.701	540	270	2.016	640	324
	<b>Đường ĐH.55A (đường Đông Phương):</b> Từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở UBND xã Đông Phương	1.890	540	270	2.240	640	324
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Đoạn từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở UBND xã Đông Phương (đường mới)	2.160	432	270	2.560	512	324
	Các đoạn còn lại	1.080	432	270	1.280	512	324
	<b>Đường trục thôn</b>		360			432	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đông, thôn Bình Minh, thôn Trung (khu Trà Khách)</b>	1.080			1.280		
	<b>Khu dân cư mới thôn Trung (khu cạnh chợ):</b>						
	Đường trục xã	2.700			3.200		
	Đường nội bộ	2.430			2.880		
	<b>Khu dân cư mới thôn Nam:</b>						
	Đường ĐH.55	1.800			2.160		
	Đường trục xã	1.800			2.160		
	Đường nội bộ	900			1.080		
	<b>Khu dân cư mới thôn Trung, thôn Trần Phú (đoạn từ sau chợ Vàng đến Miếu Viêng)</b>	945			1.120		
	<b>Khu dân cư mới thôn Nam: xóm 23 (sau Công ty Phúc Mậu), xóm 2 và xóm 3</b>	945			1.120		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới xóm 21, thôn Trần Phú	945			1.120		
	Khu dân cư mới xóm 12, thôn Thượng	945			1.120		
	<b>Khu quy hoạch dân cư thôn Trần Phú:</b>						
	Đường quy hoạch 01	1.800			2.160		
	Đường quy hoạch 02	1.680			2.016		
	Đường nội bộ còn lại	1.200			1.440		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	200			216		
4.14	<b>XÃ ĐÔNG QUAN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 39:</b>						
	Từ giáp xã Đông Á đến chợ Đông Phong	5.697	540	432	6.752	640	512
	Từ giáp chợ Đông Phong đến cầu Gọ	5.130	540	432	6.080	640	512
	<b>Đường ĐH.54 (đường 218 cũ):</b> Từ giáp xã Đông Á đến bãi rác	1.485	540	432	1.760	640	512
	<b>Đường ĐH.58D (đường Đông Lĩnh):</b>						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến giáp xã Đông Lĩnh cũ	1.350	450	270	1.600	540	324
	Từ giáp xã Đông Phong cũ đến giáp đường cứu hộ; cứu nạn	1.350	432	270	1.600	512	324
	<b>Đường cứu hộ, cứu nạn:</b>						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến giáp xã Đông Lĩnh cũ	1.755	450	270	2.080	540	324
	Từ giáp xã Đông Phong cũ đến giáp đê tả Trà Lý	1.215	432	270	1.440	512	324
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp đường ĐH.54 đến ngã ba miếu đền Quan Sơn	1.350	432	270	1.600	512	324
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Lĩnh cũ đến hội trường thôn Vạn Toàn	1.080	432	270	1.280	512	324
	Các đoạn thuộc xã Đông Phong cũ	1.080	450	270	1.280	540	324
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Huy cũ	945	432	270	1.120	512	324
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Lĩnh cũ	810	432	270	960	512	324
	<b>Đường trục thôn:</b>						
	Đường trục thôn thuộc xã Đông Phong cũ		450			540	
	Các đoạn còn lại		360			432	



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Cổ Hội Đông	1.369			1.622		
	<b>Điểm dân cư mới thôn Vạn Minh (điểm số 1):</b>						
	Đường trục xã	1.350			1.600		
	Các đoạn còn lại	1.215			1.440		
	<b>Điểm dân cư mới thôn Đồng An (điểm số 2)</b>	1.350			1.600		
	<b>Điểm dân cư mới thôn Minh Châu (điểm số 3)</b>	1.755			2.080		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	240			288		
<b>4.15</b>	<b>XÃ ĐÔNG QUANG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.51 (đường Trục Nội - Bến Sủ):</b>						
	Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Đông Quang	2.700	405	270	3.200	480	324
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Quang đến giáp xã Trọng Quan	1.890	405	270	2.240	480	324
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ đường ĐH.51 đến chợ chiều, thôn Hưng Đạo Đông	1.890	405	270	2.240	480	324
	Từ đường ĐH.51 đến ngã ba ông Nhi, thôn Hưng Đạo Tây	1.674	405	270	1.984	480	324
	Các đoạn còn lại	1.350	405	270	1.600	480	324
	<b>Đường trục thôn</b>		360			432	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tô Hiệu, thôn Hưng Đạo Tây</b>	1.620			1.920		
	<b>Khu dân cư mới thôn Cộng Hòa</b>	1.080			1.280		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	243			288		
<b>4.16</b>	<b>XÃ ĐÔNG SƠN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 10: Từ giáp xã Đông La đến hết địa phận huyện Đông Hưng</b>	5.054	540	297	5.990	640	352
	<b>Đường tránh Quốc lộ 10: Đoạn từ giáp xã Đông La đến giáp Quốc lộ 10 (ngã ba Đọ)</b>	4.860	540	297	5.760	640	352
	<b>Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Sơn</b>	5.130	540	297	6.080	640	352
	<b>Đường ĐH.55 (đường 217 cũ): Từ giáp Quốc lộ 10 đến hết địa phận xã Đông Sơn</b>	3.510	540	297	4.160	640	352

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường ĐH.58E (đường Đông Sơn):</b> Từ giáp Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Đông Sơn	2.430	540	297	2.880	640	352
	<b>Đường vành đai:</b> Từ cầu 17 thôn Nam đến giáp đường ĐH.55	2.160	540	297	2.560	640	352
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp Quốc lộ 10 đến cầu Trường Tiểu học xã Đông Sơn	1.755	450	270	2.080	540	324
	Các đoạn còn lại	1.080	450	270	1.280	540	324
	<b>Đường trục thôn</b>		450			540	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Trung</b>	1.161			1.376		
	<b>Khu vực 2:</b> Các thửa đất còn lại	243			288		
<b>4.17</b>	<b>XÃ ĐÔNG TÂN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 39:</b>						
	Từ cầu Gọ đến ngã tư giao với đường ĐT.457	4.590	540	297	5.440	640	352
	Từ ngã tư giao với đường ĐT.457 đến giáp ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới (gần nghĩa trang nhân dân xã Đông Tân)	4.860	540	297	5.760	640	352
	Từ ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới đến đất nhà ông Dũng, thôn Đông Thượng Liệt	5.130	540	297	6.080	640	352
	Từ giáp đất nhà ông Dũng, thôn Đông Thượng Liệt đến hết địa phận xã Đông Tân	3.510	540	297	4.160	640	352
	<b>Quốc lộ 39 mới:</b> Từ giáp ngã ba giao với Quốc lộ 39 (gần nghĩa trang nhân dân xã Đông Tân) đến hết địa phận xã Đông Tân	2.430	540	297	2.880	640	352
	<b>Đường ĐT.396B:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Tân	2.160	540	297	2.560	640	352
	<b>Đường ĐT.457:</b> đoạn từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thái Giang, huyện Thái Thụy	2.100	540	297	2.520	640	352
	<b>Đường ĐH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Tân	2.025	540	297	2.400	640	352
	<b>Đoạn đường từ giáp ngã tư Vô Hối đến giáp lưu không bờ sông Diêm Hộ</b>	3.240	540	297	3.840	640	352
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 39 qua ngã tư sân vận động và chợ Giăng đến giáp Quốc lộ 39	2.160	540	297	2.560	640	352

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ sân vận động đến hết đất nhà bà Uyên, thôn Tây Thượng Liệt	1.350	450	270	1.600	540	324
	Các đoạn còn lại	945	450	270	1.120	540	324
	<b>Đường trục thôn</b>		450			540	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	240			288		
<b>4.18</b>	<b>XÃ ĐÔNG VINH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.53:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh	2.195	540	270	2.602	640	324
	<b>Đường ĐH.54 (đường 218 cũ):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh	1.755	540	270	2.080	640	324
	<b>Đường ĐH.54A (đường Đông Vinh):</b> Từ giáp đường ĐH.54 đến trụ sở UBND xã Đông Vinh	1.755	540	270	2.080	640	324
	<b>Đường trục xã</b>	945	405	270	1.120	480	324
	<b>Khu dân cư mới thôn Tế Quan:</b>						
	<b>Đường trục xã</b>	1.215			1.440		
	<b>Đường nội bộ còn lại</b>	810			960		
	<b>Đường trục thôn</b>		360			432	
	<b>Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn</b>	891			1.056		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	200			216		
<b>4.19</b>	<b>XÃ ĐÔNG XÁ</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.396B:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá	2.106	540	270	2.496	640	324
	<b>Đường ĐH.54:</b> Từ giáp đường ĐH.55 đến bên đò Gạch	1.755	540	270	2.080	640	324
	<b>Đường ĐH.55 (đường 217 cũ):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá	1.755	540	270	2.080	640	324
	<b>Đường huyện:</b> Từ giáp đường ĐH.54 đến giáp xã Đông La	1.350	540	270	1.600	640	324
	<b>Đường trục xã</b>	1.350	540	270	1.600	640	324

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Khu dân cư mới thôn Tây Bình Cách:</b>						
	Đường ĐH.54	1.755			2.080		
	Đường nội bộ còn lại	1.485			1.760		
	<b>Đường trục thôn</b>		360			432	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	200			216		
<b>4.20</b>	<b>XÃ ĐÔNG XUÂN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 10:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xuân	7.266	540	300	8.611	640	360
	<b>Quốc lộ 10 cũ:</b> Từ Quốc lộ 10 đến Nhà máy may Tân Độ 8	5.265	540	300	6.240	640	360
	<b>Đường huyện:</b> Từ ngã tư Đông Xuân, Đông Quang đến Quốc lộ 39	2.295	562	300	2.720	666	360
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp Quốc lộ 10 cũ đến hết chùa Thiên Quý	2.025	562	300	2.400	666	360
	Từ giáp chùa Thiên Quý đến giáp Quốc lộ 39	1.755	562	300	2.080	666	360
	Các đoạn còn lại	1.620	562	300	1.920	666	360
	<b>Đường trục thôn</b>		486			576	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	243			288		
<b>4.21</b>	<b>XÃ HÀ GIANG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân):</b> Từ giáp xã Đông Các đến giáp xã Đông Vinh	2.160	360	270	2.560	432	324
	<b>Đường ĐH.53A (đường Đông Hà):</b>						
	Từ giáp đường ĐH.53 đến cầu chợ Đông Hà	1.485	360	270	1.760	432	324
	Từ cầu chợ Đông Hà đến trụ sở UBND xã Đông Hà cũ	1.755	360	270	2.080	432	324
	<b>Đường ĐH.54 (đường 218 cũ):</b>						
	Từ giáp xã Đông Vinh đến cầu Nội	2.025	360	270	2.400	432	324
	Từ giáp cầu Nội đến trạm bơm An Đồng	1.485	360	270	1.760	432	324
	Từ giáp trạm bơm An Đồng đến đò Gạch (giáp xã Đông Xá)	810	360	270	960	432	324



Handwritten signature or mark at the bottom right corner of the page.

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp đường ĐH.54 đến hết đồng Lác	1.350	360	270	1.600	432	324
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hà cũ đến cống Xiphong Liên Hoàn	945	360	270	1.120	432	324
	Từ cống Xiphong Liên Hoàn đến cầu Hoang Thỏ	810	360	270	960	432	324
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Giang cũ	1.350	360	270	1.600	432	324
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Hà cũ	945	360	270	1.120	432	324
	<b>Đường mằm non từ cầu Đồng Pheo đến cầu Liên Hoàn</b>	891	360	270	1.056	432	324
	<b>Đường trục thôn</b>		360			432	
	<b>Khu dân cư mới thôn Lương Đống</b>	2.025			2.400		
	<b>Khu dân cư mới thôn Nam Tiên:</b>						
	Đường ĐH.54	1.200			1.440		
	Đường nội bộ	1.080			1.280		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	200			216		
<b>4.22</b>	<b>XÃ HỒNG BẠCH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.46:</b> Từ giáp cầu chợ Khô đến giáp xã Hồng Việt	1.701	360	270	2.016	432	324
	<b>Đường ĐH.47:</b> Từ giáp nghĩa trang xã Liên Hoa đến Công ty May Vjon	1.485	360	270	1.760	432	324
	<b>Đường ĐH.48 (đường 220 cũ):</b>						
	Từ cầu Rèm đến đường vào nghĩa trang	1.782	360	270	2.112	432	324
	Từ giáp đường vào nghĩa trang đến bên Rồng	1.539	360	270	1.824	432	324
	<b>Đường ĐH.48C (đường Hồng Châu):</b> Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch	1.080	360	270	1.280	432	324
	<b>Đường ĐH.48D (đường Bạch Đằng):</b>						
	Từ trụ sở UBND xã Bạch Đằng cũ đến Trạm Y tế Bạch Đằng	1.350	360	270	1.600	432	324
	Các đoạn còn lại	1.242	360	270	1.472	432	324
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp đê đến Trường Tiểu học Bạch Đằng (cạnh ao khu di tích đình Hậu Trung)	1.350	360	270	1.600	432	324

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ ngã tư Cộng Hòa đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch	1.296	360	270	1.536	432	324
	Các đoạn còn lại thuộc xã Bạch Đằng cũ	1.296	360	270	1.536	432	324
	Các đoạn còn lại thuộc xã Hồng Châu cũ	1.242	360	270	1.472	432	324
	<b>Đường trục thôn</b>		360			432	
	<b>Khu quy hoạch dân cư mới thôn Hậu Trung 1:</b>						
	Đường ĐH.48D	1.566			1.856		
	Các đoạn còn lại	1.161			1.376		
	<b>Khu quy hoạch dân cư mới thôn Đoàn Kết:</b>						
	Đường trục xã	1.782			2.112		
	Các đoạn còn lại	1.080			1.280		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		200			216	
<b>4.23</b>	<b>XÃ HỒNG GIANG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.47:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Giang	1.701	360	270	2.016	432	324
	<b>Đường ĐH.48 (đường 220 cũ):</b>						
	Từ ngã tư Bùi (giáp xã Liên Hoa) đến giáp đường ĐH.48B	1.485	360	270	1.760	432	324
	Từ giáp đường ĐH.48B đến giáp cống sông Tép (đi xã Hồng Bạch)	1.728	360	270	2.048	432	324
	<b>Đường ĐH.48B:</b> Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Hồng Giang	1.485	360	270	1.760	432	324
	<b>Đường trục xã</b>	945	360	270	1.120	432	324
	<b>Đường trục thôn</b>		360			432	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đông Đô:</b>						
	Các lô đất bám đường ĐH.47	1.890			2.240		
	Các lô đất bám đường ĐH.48	2.160			2.560		
	Các lô đất bám đường nội bộ	1.404			1.664		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		200			216	
<b>4.24</b>	<b>XÃ HỒNG VIỆT</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.46:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Việt	1.755	360	270	2.080	432	324

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường ĐH.47A (đường Hồng Việt):</b>						
	Từ giáp đường ĐH.47 đến cây đa (giáp nhà ông Chiến)	1.620	360	270	1.920	432	324
	Từ cây đa (giáp nhà ông Chiến) đến trụ sở UBND xã Hồng Việt	1.755	360	270	2.080	432	324
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ trụ sở UBND xã Hồng Việt đến cầu Vạn Lập	1.755	360	270	2.080	432	324
	Các đoạn còn lại	1.080	360	270	1.280	432	324
	<b>Đường trục thôn</b>		540			640	
	<b>Khu quy hoạch dân cư mới thôn Đông</b>	1.890			2.240		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	200			216		
<b>4.25</b>	<b>XÃ HỢP TIẾN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 39:</b>						
	Từ giáp xã Phong Châu đến giáp hộ ông Thương, thôn Tân Bình	5.400	540	297	6.480	640	352
	Từ hộ ông Thương, thôn Tân Bình đến hết địa phận xã Hợp Tiến	4.800	540	297	5.760	640	352
	<b>Đường ĐH.58A (đường Hợp Tiến):</b> Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Hợp Tiến (cũ)	1.620	540	270	1.920	640	324
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Hợp Tiến (cũ) đến Trường Trung học cơ sở xã Hợp Tiến	1.242	450	270	1.472	540	324
	Các đoạn còn lại	945	450	270	1.120	540	324
	<b>Đường trục thôn</b>		450			540	
	<b>Khu dân cư mới thôn Tân Bình:</b>						
	Đường ĐH.58A	1.620			1.920		
	Đường nội bộ	810			960		
	<b>Điểm quy hoạch dân cư mới thôn Ái Quốc (bám đường trục xã)</b>	1.080			1.280		
	<b>Điểm quy hoạch dân cư mới thôn Ái Quốc (bám đường trục thôn)</b>	756			896		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	200			216		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.26	<b>XÃ LIÊN GIANG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.45 (đường Nguyễn - An Bình):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Liên Giang	2.430	360	270	2.880	432	324
	<b>Đường ĐH.45B:</b> Đoạn qua xã Liên Giang	1.755	360	270	2.080	432	324
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ đường ĐH.45 đến giáp cầu Kim Ngọc	1.755	360	270	2.080	432	324
	Từ trụ sở UBND xã đến đường Hùng Vương, thôn Kim Ngọc 2	1.755	360	270	2.080	432	324
	Các đoạn còn lại	1.080	360	270	1.280	432	324
	<b>Đường trục thôn</b>		360			432	
	<b>Khu quy hoạch dân cư mới thôn Kim Ngọc I</b>	3.208			3.802		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	200			216		
4.27	<b>XÃ LIÊN HOA</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 39:</b> Từ cầu Kim Bôi đến giáp xã Thăng Long	4.200	540	270	5.040	640	324
	<b>Đường ĐH.47:</b>						
	Từ giáp xã Thăng Long đến ngã tư cây xăng chợ Khô	2.160	432	270	2.560	512	324
	Từ ngã tư cây xăng chợ Khô đến Công ty chế biến gỗ Biên Cương	2.700	432	270	3.200	512	324
	Các đoạn còn lại	1.080	432	270	1.280	512	324
	<b>Đường ĐH.48 (đường 220 cũ):</b> Từ giáp đường ĐH.56 đến giáp xã Hồng Giang	1.701	432	270	2.016	512	324
	<b>Đường ĐH.48A (đường Hoa Nam):</b>						
	Từ giáp đường ĐH.48 đến giáp xã Hoa Nam cũ	1.350	432	270	1.600	512	324
	Từ giáp xã Hoa Lư cũ đến trụ sở UBND xã Hoa Nam cũ	1.215	432	270	1.440	512	324
	<b>Đường ĐH.56 (đường 216 cũ):</b>						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến Nhà máy gạch Hoa Lư	1.890	432	270	2.240	512	324
	Từ giáp Nhà máy gạch Hoa Lư đến giáp xã Minh Phú	1.458	432	270	1.728	512	324



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp xã Thăng Long đến cầu Lụa	1.161	432	270	1.376	512	324
	Từ ngã tư quán Bùi đến đường chợ Khô	1.215	432	270	1.440	512	324
	Các đoạn thuộc xã Hoa Nam cũ	1.161	432	270	1.376	512	324
	Các đoạn còn lại	945	360	270	1.120	432	324
	<b>Khu dân cư mới thôn Kim Bôi, thôn An Bài:</b>						
	Đường ĐH.48	2.100			2.520		
	Đường trục xã	1.500			1.800		
	Đường nội bộ	945			1.120		
	<b>Điểm quy hoạch dân cư mới thôn Vạn Thắng</b>	432			512		
	Đường trục thôn		360			432	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	200			216		
<b>4.28</b>	<b>XÃ LÔ GIANG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.455 (đường 216 cũ):</b> Từ cầu Đình Thượng đến hết địa phận xã Lô Giang	1.890	360	270	2.240	432	324
	<b>Đường ĐH.45:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Lô Giang	1.620	360	270	1.920	432	324
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ ngã ba ĐT.455 đến cổng ông Bạc, thôn Phú Nông	1.134	360	270	1.344	432	324
	Các đoạn còn lại	810	360	270	960	432	324
	Đường trục thôn		360			432	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	200			216		
<b>4.29</b>	<b>XÃ MÊ LINH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.45 (đường Nguyễn - An Bình):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Mê Linh	1.890	360	270	2.240	432	324
	<b>Đường ĐH.45D (đường Mê Linh):</b> Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Mê Linh	1.620	360	270	1.920	432	324
	Đường trục xã	1.620	360	270	1.920	432	324
	Đường trục thôn		360			432	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Khu dân cư mới thôn Hữu, thôn Hậu:</b>						
	Đường ĐH.45	2.100			2.520		
	Đường nội bộ	972			1.152		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	200			216		
<b>4.30</b>	<b>XÃ MINH PHÚ</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 39:</b> Từ giáp xã Chương Dương đến giáp xã Hợp Tiến	4.860	540	270	5.760	640	324
	<b>Đường ĐH.56 (đường 216 cũ):</b> Từ giáp xã Liên Hoa đến giáp công Vực	1.890	360	270	2.240	432	324
	<b>Đường ĐH.56A (đường Đồng Phú):</b> Từ giáp công Vực đến trụ sở UBND xã Minh Phú	1.350	360	270	1.600	432	324
	<b>Đường ĐH.58B (đường Minh Châu):</b> Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Minh Châu cũ	1.620	450	270	1.920	540	324
	<b>Đường huyện:</b> Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hoàn (thôn Thọ Trung) đến trụ sở UBND xã Minh Phú	1.350	450	270	1.600	540	324
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp đê thôn Cao Phú đến nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh	1.134	360	270	1.344	432	324
	Từ giáp nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh đến giáp xã Chương Dương	1.080	360	270	1.280	432	324
	Các đoạn thuộc xã Minh Châu cũ	1.026	450	270	1.216	540	324
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đồng Phú cũ	810	360	270	960	432	324
	<b>Đường trục thôn</b>		360			432	
	<b>Khu dân cư mới thôn Cao Phú:</b>						
	Đường trục xã	1.431			1.696		
	Đường nội bộ còn lại	1.080			1.280		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	200			216		
<b>4.31</b>	<b>XÃ MINH TÂN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 39:</b>						
	Từ giáp xã Thăng Long đến trụ sở UBND xã Minh Tân	5.130	540	297	6.080	640	352

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Tân đến hết địa phận huyện Đông Hưng	3.645	540	297	4.320	640	352
	<b>Đường ĐT.455 (đường 216 cũ):</b> Từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Lô Giang	2.160	450	270	2.560	540	324
	<b>Đường ĐH.47 (đường Minh Tân - Hồng Giang):</b> từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thăng Long	2.160	450	270	2.560	540	324
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp Quốc lộ 39 (đất ông Trình, thôn Duy Tân) đến ngã ba đường ĐH.47 (đất ông Cao, thôn Duy Tân)	1.296	450	270	1.536	540	324
	Từ trụ sở UBND xã đến Trạm Y tế xã Minh Tân	1.296	450	270	1.536	540	324
	Các đoạn còn lại	945	450	270	1.120	540	324
	<b>Đường trục thôn</b>		450			540	
	<b>Khu dân cư mới thôn Duy Tân:</b>						
	Đường ĐH.47	2.400			2.880		
	Đường nội bộ	1.080			1.280		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	240			288		
<b>4.32</b>	<b>XÃ NGUYỄN XÁ</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 39:</b>						
	Từ giáp xã Phong Châu, xã Phú Châu đến Công ty TNHH Hoa Việt	6.900	540	300	8.280	640	360
	Từ giáp Công ty TNHH Hoa Việt đến cầu vào trụ sở UBND xã Nguyễn Xá	7.830	540	300	9.360	640	360
	Từ giáp cầu vào trụ sở UBND xã Nguyễn Xá đến giáp cầu K40	8.400	540	300	10.080	640	360
	<b>Đường trục xã</b>	1.350	486	300	1.600	576	360
	<b>Đường trục thôn</b>		486			576	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	243			288		
<b>4.33</b>	<b>XÃ PHONG CHÂU</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 39:</b>						
	Từ giáp xã Hợp Tiến đến giáp cây xăng Tân Việt Hà	5.400	540	297	6.480	640	352

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cây xăng Tân Việt Hà đến giáp xã Nguyên Xá	6.345	540	297	7.560	640	352
	<b>Đường ĐH.58C (đường Phong Châu):</b> Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Phong Châu	2.700	450	270	3.200	540	324
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp trụ sở UBND xã đến giáp công Khuốc	1.350	450	270	1.600	540	324
	Các đoạn còn lại	1.080	450	270	1.280	540	324
	<b>Đường trục thôn</b>		450			540	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	240			288		
<b>4.34</b>	<b>XÃ PHÚ CHÂU</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 39:</b>						
	Từ giáp xã Hợp Tiến đến giáp cây xăng Tân Việt Hà	5.400	540	297	6.480	640	352
	Từ cây xăng Tân Việt Hà đến giáp xã Nguyên Xá	6.300	540	297	7.560	640	352
	<b>Đường ĐH.49 (đường Phú Châu):</b>						
	Từ Quốc lộ 39 đến đường ĐH.50 (gốc đạ)	2.700	450	270	3.200	540	324
	Từ đường ĐH.50 (gốc đạ) đến cầu Trọng Phú	1.890	450	270	2.240	540	324
	<b>Đường ĐH.50:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Phú Châu	1.755	450	270	2.080	540	324
	<b>Đường trục xã</b>	1.080	450	270	1.280	540	324
	<b>Đường trục thôn</b>		450			540	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	240			288		
<b>4.35</b>	<b>XÃ PHÚ LƯƠNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.45:</b>						
	Từ giáp xã Liên Giang đến giáp xã An Châu	2.025	360	270	2.400	432	324
	Từ giáp ĐH.45A đến giáp nghĩa trang nhân dân xã Liên Giang	2.160	360	270	2.560	432	324
	<b>Đường ĐH.45A (đường Phú Lương):</b> Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Phú Lương	2.700	360	270	3.200	432	324
	<b>Đường ĐH.45B:</b> Từ giáp đường ĐH.45 đi xã Đô Lương	1.890	360	270	2.240	432	324

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ trụ sở UBND xã đến đất ông Thìn, thôn Duyên Tục	1.350	360	270	1.600	432	324
	Các đoạn còn lại	810	360	270	960	432	324
	<b>Đường trục thôn</b>		360			432	
	<b>Khu dân cư mới thôn Duyên Tục:</b>						
	Đường ĐH.45	2.160			2.560		
	Đường ĐH.45B	1.890			2.240		
	Đường nội bộ	648			768		
	<b>Khu quy hoạch dân cư mới thôn Duyên Trang Đông</b>	1.107			1.312		
	<b>Khu quy hoạch dân cư dân cư thôn Duyên Phú</b>	1.080			1.280		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	200			216		
<b>4.36</b>	<b>XÃ THĂNG LONG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 39:</b>						
	Từ cầu K36 đến trạm biến thế xã Thăng Long	4.200	540	297	5.040	640	352
	Từ giáp trạm biến thế xã Thăng Long đến giáp xã Minh Tân	5.400	540	297	6.480	640	352
	<b>Đường ĐH.47 (đường Minh Tân - Hồng Giang):</b>						
	Từ giáp xã Minh Tân đến trụ sở UBND xã Thăng Long	2.160	450	270	2.560	540	324
	Từ giáp xã Liên Hoa (chợ Khô) đến giáp đền bà Cẩm Hoa	2.295	450	270	2.720	540	324
	Các đoạn còn lại	1.512	450	270	1.792	540	324
	<b>Đường ĐH.47A: Từ cầu Rều đến giáp xã Hồng Việt</b>	1.512	450	270	1.792	540	324
	<b>Đường trục xã</b>	1.080	450	270	1.280	540	324
	<b>Đường trục thôn</b>		450			540	
	<b>Khu quy hoạch dân cư mới thôn Lô Vị</b>	1.755			2.080		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	240			288		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.37	<b>XÃ TRỌNG QUAN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.49 (đường Tăng - Trọng Quan):</b>						
	Từ cầu Trọng Phú đến Trạm Y tế	1.755	360	270	2.080	432	324
	Từ giáp Trạm Y tế đến cống ông Trạ	2.160	360	270	2.560	432	324
	Từ giáp cống ông Trạ đến giáp đê sông Trà Lý	1.890	360	270	2.240	432	324
	<b>Đường ĐH.51:</b> Từ giáp xã Đông Quang đến giáp đê sông Trà Lý	1.890	360	270	2.240	432	324
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ ngõ bà Lan, thôn Tràng Quan đến ngã tư trung tâm xã	1.350	360	270	1.600	432	324
	Các đoạn còn lại	810	360	270	960	432	324
	<b>Đường trục thôn</b>		360			432	
	<b>Khu vực 2:</b> Các thửa đất còn lại		200			216	





**BẢNG 05-4: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN ĐÔNG HUNG, HUYỆN ĐÔNG HUNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2024/NQ/HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.1	Phố Bùi Sĩ Tiêm (Quốc lộ 10)	Giáp xã Đông Hợp (hộ ông Mai Đức Huấn)	Phố Phạm Huy Quang (đường vào Trung tâm Y tế)	11.691	2.295	1.323	891	13.856	2.720	1.568	1.056
		Phố Phạm Huy Quang (hộ ông Mai Văn Tập)	Ngõ 15 phố Bùi Sĩ Tiêm	14.013	2.295	1.323	891	16.608	2.720	1.568	1.056
		Ngõ 15 phố Bùi Sĩ Tiêm	Đường vào Nhà Nhà Văn hóa tổ 4	10.017	1.593	918	594	11.872	1.888	1.088	704
		Đường vào Nhà Nhà Văn hóa tổ 4	Chân cầu Nguyễn mới	5.400	1.593	918	594	6.400	1.888	1.088	704
4.2	Phố Đào Vũ Thường (Quốc lộ 10 cũ và đoạn không tiếp giáp Quốc lộ 10 cũ)	Công ty CP Sách, thiết bị trường học	Đầu cầu Nguyễn cũ	4.644	2.295	1.323	891	5.504	2.720	1.568	1.056
		Hộ ông Vũ Hồng Khanh	Hộ ông Lưu Việt Tác	1.931	1.431	1.134	891	2.288	1.696	1.344	1.056
4.3	Phố Lương Duyên Hồi (đường Bách hóa tổng hợp)	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Cửa hàng bách hóa tổng hợp	4.428	2.295	1.323	891	5.248	2.720	1.568	1.056
		Giáp cửa hàng bách hóa tổng hợp	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	2.673	1.431	1.107	891	3.168	1.696	1.312	1.056

*Handwritten signature*

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.4	Phố Nguyễn Bá Dương (đường Đài truyền thanh huyện)	Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Đào Vũ Thường	3.888	2.295	1.323	891	4.608	2.720	1.568	1.056
4.5	Phố Nguyễn Đình Chính (đường Tòa án - Công an)	Phố Nguyễn Văn Năng	Sông Thống Nhất	3.861	2.295	1.323	891	4.576	2.720	1.568	1.056
4.6	Phố Nguyễn Hán Đình (Quốc lộ 10 cũ)	Cầu Nguyễn cũ	Công ty Giồng cây trồng (giáp xã Đông La)	3.861	2.295	1.323	891	4.576	2.720	1.568	1.056
		Đầu cầu Nguyễn cũ	Đầu cầu Nguyễn mới (thuộc tổ 10)	3.105	2.295	1.107	891	3.680	2.720	1.312	1.056
		Đầu cầu Nguyễn mới	Hết địa phận thị trấn	2.322	1.188	972	891	2.752	1.408	1.152	1.056
4.7	Phố Nguyễn Thành (đường Trung học phổ thông)	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trường Trung học phổ thông Đông Quan	5.265	2.295	1.323	891	6.240	2.720	1.568	1.056
4.8	Phố Nguyễn Thị Tần	Phố Đào Vũ Thường	Giáp xã Nguyên Xá	2.317	1.431	1.107	891	2.746	1.696	1.312	1.056
4.9	Phố Nguyễn Văn Năng (Quốc lộ 39)	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trung tâm Văn hóa huyện	13.541	2.295	1.323	891	16.048	2.720	1.568	1.056
		Giáp trung tâm Văn hóa huyện	Cầu K40	12.004	2.295	1.323	891	14.227	2.720	1.568	1.056



161

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.10	Phố Phạm Huy Quang (đường Trung tâm Y tế)	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp Trung tâm Y tế huyện	5.019	2.295	1.323	891	5.949	2.720	1.568	1.056
		Trung tâm Y tế huyện	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	3.861	2.295	1.323	891	4.576	2.720	1.568	1.056
4.11	Phố Phạm Hưng Văn (đường qua cửa hàng lương thực Nguyễn)	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trạm Y tế thị trấn	4.644	2.295	1.323	891	5.504	2.720	1.568	1.056
		Số nhà 02 ngõ 54	Số nhà 10 ngõ 54	2.322	1.431	1.107	891	2.752	1.696	1.312	1.056
		Giáp Trạm Y tế thị trấn	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	3.105				3.680			
4.12	Phố Trương Đăng Thủy (đường khu tập thể thương nghiệp cũ)	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Khu tập thể thương nghiệp cũ (hộ ông Phạm Văn Tài)	4.212	2.295	1.323	891	4.992	2.720	1.568	1.056
		Giáp khu tập thể thương nghiệp cũ (nhà bà Vũ Thị Thăng)	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	2.106	1.431	1.107	891	2.496	1.696	1.312	1.056
4.13	Ngõ 83 phố Bùi Sĩ Tiêm (đường vào Nhà máy xay)	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp Nhà máy xay	3.861	2.295	1.323	891	4.576	2.720	1.568	1.056

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.14	Khu đô thị phía Tây Quốc lộ 10	Đường số 6C		7.020				8.320			
		Đường số 5		5.616				6.656			
		Đường nội bộ còn lại		3.510				4.160			
4.15	Khu dân cư mới tổ dân phố số 2		2.349				2.784				



**BẢNG 02-5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN TIỀN HẢI**  
(Kèm theo Nghị quyết số 29-NQ/HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
5.1	<b>XÃ AN NINH</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 37B:</b>			
	Từ giáp địa phận huyện Kiến Xương đến đường ĐT.458 (ngã ba Đông Hường)	22.310	2.340	1.470
	Từ giáp đường ĐT.458 (ngã ba Đông Hường) đến giáp thị trấn Tiên Hải	16.900	2.340	1.470
	<b>Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):</b> Từ giáp Quốc lộ 37B (ngã ba Đông Hường) đến cầu Thống Nhất I	25.350	2.340	1.470
	<b>Đường ĐH.37 (đường 8B cũ):</b> Từ giáp đường ĐT.458 đến cầu Cổ Rồng	10.920	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ cầu Chợ huyện (giáp thị trấn Tiên Hải) đến đường ĐH.37 (đường 8B cũ)	7.800	2.340	1.470
	Các đoạn còn lại	3.120	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư trung tâm xã và khu tái định cư</b>	6.760		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		980	
5.2	<b>XÃ BẮC HẢI</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.35 (đường 7 cũ):</b>			
	Từ cầu Bắc Trạch đến ngã ba (đường vào trụ sở UBND xã Bắc Hải)	6.450	2.340	1.470
	Từ ngã ba (đường vào trụ sở UBND xã Bắc Hải) đến giáp xã Nam Hà	5.460	2.340	1.470
	<b>Đường huyện:</b> Từ cầu Đát đến giáp xã Vân Trường	4.000	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ giáp đường ĐH.35 đến Trường Tiểu học xã Bắc Hải	5.410	2.340	1.470
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Bắc Hải đến cầu Nhà Văn hóa thôn Hưng Nhân	5.100	2.340	1.470
	Từ cầu Nhà Văn hóa thôn Hưng Nhân đến giáp xã Bình Định, huyện Kiến Xương	4.000	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	

Handwritten signature

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	<b>Khu dân cư mới tại khu đất giáp Trường Tiểu học và Trung học cơ sở:</b>			
	Đường quy hoạch số 1 và số 5	4.060		
	Đường nội bộ còn lại	2.600		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		
<b>5.3</b>	<b>XÃ ĐÔNG CƠ</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu):</b>			
	Từ cầu Long Hậu đến Công ty nước khoáng Vital	15.600		
	Từ giáp Công ty nước khoáng Vital đến ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm)	15.600	2.340	1.470
	Từ ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm) đến giáp công chào xã Đông Minh	14.300	2.340	1.470
	<b>Đường ĐH.36 (đường 8A cũ):</b> Từ giáp đường ĐT.465 đến giáp xã Đông Phong	6.430	2.340	1.470
	Đường trục xã	3.900	2.340	1.470
	Đường trục thôn		2.340	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới sau chợ thôn Đức Cơ</b>	3.710		
	<b>Khu dân cư mới thôn Đức Cơ:</b>			
	Đường song song với đường ĐT.465	9.880		
	Đường nội bộ	4.220		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		
<b>5.4</b>	<b>XÃ ĐÔNG HOÀNG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.464 (đường 221D cũ):</b> Từ giáp xã Đông Long đến giáp xã Đông Minh	9.100	2.340	1.470
	<b>Đường ĐH.31 (đường 221C cũ):</b> Từ giáp xã Đông Trung đến ngã ba đường ĐT.464	8.130	2.340	1.470
	<b>Đường cứu hộ, cứu nạn:</b> Từ giáp đường ĐT.464 (đường 221D cũ) đến giáp xã Đông Long	6.320	2.340	1.470
	Đường trục xã	3.430	2.340	1.470
	Đường trục thôn		2.340	
	<b>Khu dân cư mới thôn Vũ Xá</b>	3.510		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		



16

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
<b>5.5</b>	<b>XÃ ĐÔNG LÂM</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường tỉnh ĐT.462 (đoạn nắn tuyến):</b> Từ giáp xã Tây Giang đến giáp xã Tây Tiến	14.300	2.340	1.470
	<b>Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu):</b>			
	Từ cầu Long Hầu đến Công ty nước khoáng Vital	15.600		
	Từ giáp Công ty nước khoáng Vital đến ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm)	15.600	2.340	1.470
	Từ ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm) đến giáp công chào xã Đông Minh	15.600	2.340	1.470
	<b>Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ):</b> Từ đường ĐT.465 (đường Đồng Châu) đến đê 5 (giáp xã Nam Cường)	3.150	2.340	1.470
	<b>Đường ĐH.36 (đường 8A cũ):</b> Từ giáp đường ĐT.465 đến trụ sở UBND xã Đông Lâm	6.430	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã</b>	3.900	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (xóm 11):</b>			
	Đường gom ĐT.465	9.880		
	Đường nội bộ	5.000		
	<b>Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (xóm 12):</b>			
	Đường gom ĐT.465	11.120		
	Đường nội bộ	5.000		
	<b>Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (phía tây cây xăng Văn Phẩm):</b>			
	Đường gom	11.120		
	Đường nội bộ	5.000		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		
<b>5.6</b>	<b>XÃ ĐÔNG LONG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.464 (đường 221D cũ):</b> Từ giáp đường ĐH.34 (ngã ba Đông Xuyên) đến giáp xã Đông Hoàng	8.130	2.340	1.470
	<b>Đường ĐH.32 (đường 221D cũ):</b> Từ ngã ba Đông Long đến giáp đê số 6	6.240	2.340	1.470

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.34 (đường Đ6 cũ): Từ ngã ba Đông Xuyên đến giáp xã Đông Trà	5.660	2.340	1.470
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp xã Đông Hoàng đến đê số 6	5.850	2.340	1.470
	Đường trục xã	3.900	2.340	1.470
	Đường trục thôn		2.340	
	Đường nội bộ khu tái định cư	3.900		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	980		
5.7	<b>XÃ ĐÔNG MINH</b>			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.464 (đường 221D cũ): Từ cổng Đông Minh đến cổng ông Điện (giáp xã Đông Hoàng)	8.780	2.340	1.470
	<b>Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu):</b>			
	Từ cổng chào giáp xã Đông Cơ đến ngã tư Đông Minh	18.200	2.340	1.470
	Từ ngã tư Đông Minh đến đường vào trụ sở UBND xã Đông Minh	14.300	2.340	1.470
	Từ đường vào trụ sở UBND xã Đông Minh đến đường vào thôn Minh Châu (nhà ông Hoát xóm 5)	14.000	2.340	1.470
	Từ đường vào thôn Minh Châu (nhà ông Hoát xóm 5) đến cổng Đông Minh	11.000	2.340	1.470
	Từ giáp cổng Đông Minh đến Tiểu đoàn 5	8.000	2.340	1.470
	Từ giáp Tiểu đoàn 5 đến nhà nghỉ Công Đoàn	6.000	2.340	1.470
	<b>Đường ĐT.465A:</b>			
	Từ ngã tư Đông Minh đến cổng chào cụm dân cư số 6, thôn Minh Châu	14.500	2.340	1.470
	Từ cổng chào cụm dân cư số 6, thôn Minh Châu đến ngã ba đi nhà nghỉ Công an	12.000	2.340	1.470
	Từ ngã ba đi nhà nghỉ Công an đến nhà nghỉ Công an	8.200	2.340	1.470
	<b>Đường thương mại (đường Đồng Châu kéo dài):</b>			
	Từ ngã tư Đông Minh đến Nhà Văn hóa thôn Minh Châu	15.500	2.340	1.470
	Từ Nhà Văn hóa thôn Minh Châu đến giáp đê biển	14.560	2.340	1.470
	<b>Đường đê số 6</b>	5.500	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ đường ĐT.456A đến cổng làng thôn Ngải Châu	6.000	2.340	1.470
	Từ giáp cổng làng thôn Ngải Châu đến đền Cửa Lân	5.500	2.340	1.470
	Từ giáp nhà nghỉ Công đoàn đến giáp địa phận xã Đông Hoàng	6.000	2.340	1.470
	Từ đường ĐT.465 đến khu dân cư phía Nam sân vận động	12.000	2.340	1.470

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Từ giáp công làng Ngải Châu đến công Tám cửa	4.300	2.340	1.470
	Các đoạn còn lại	3.500	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển:</b>			
	Đường song song với đường ĐT.464	6.500		
	Đường nội bộ	5.200		
	<b>Khu dân cư mới phía Nam sân vận động xã:</b>			
	Đường số 1 và đường số 2	10.000		
	Đường nội bộ còn lại	9.500		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		
<b>5.8</b>	<b>XÃ ĐÔNG PHONG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.36 (đường 8A cũ):</b> Từ giáp xã Đông Cơ đến giáp xã Đông Trung	9.470	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã</b>	4.680	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		
<b>5.9</b>	<b>XÃ ĐÔNG QUÝ</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.464 (đường 221D cũ):</b>			
	Từ giáp xã Tây Lương đến trụ sở UBND xã Đông Quý	7.260	2.340	1.470
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Quý đến cầu Cây Xanh	8.780	2.340	1.470
	Từ cầu Cây Xanh đến giáp xã Đông Xuyên	6.790	2.340	1.470
	<b>Đường xuống bến phà Trà Lý cũ</b>	7.170	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã</b>	3.120	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Đường từ khu công nghiệp Tiên Hải đi cảng Trà Lý: Đoạn từ giáp xã Tây Lương đến đường ĐT.464</b>	8.780	2.340	1.470
	<b>Khu dân cư mới thôn Hải Nhuận:</b>			
	<b>Đường trục xã</b>	8.970		
	<b>Đường nội bộ</b>	5.270		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
5.10	<b>XÃ ĐÔNG TRÀ</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.34 (đường Đ6 cũ):</b>			
	Từ giáp xã Đông Xuyên đến đò Phú Dâu	5.460	2.340	1.470
	<b>Đường ĐH.34A (đường Đ6 cũ):</b>			
	Từ giáp đường ĐH.34 đến trụ sở UBND xã Đông Trà	4.220	2.340	1.470
	<b>Đường huyện:</b> Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Trà đến giáp xã Đông Quý, xã Đông Xuyên	4.220	2.340	1.470
	<b>Đường cứu hộ, cứu nạn:</b> Từ giáp xã Đông Xuyên đến giáp đê sông Trà Lý	5.850	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã</b>	3.120	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Khu dân cư mới thôn Thành Long</b>	7.150		
	<b>Khu dân cư mới sau Trạm xá, thôn Tân Hải</b>	3.120		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		
5.11	<b>XÃ ĐÔNG TRUNG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.31 (đường 221C cũ):</b> Từ cầu Phong Lạc đến giáp xã Đông Hoàng	9.000	2.340	1.470
	<b>Đường ĐH.36 (đường 8A cũ):</b> Từ đường ĐH.31 đến giáp xã Đông Phong	9.200	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ đường ĐH.31 đến cầu Máng Nôi (sau Trường Tiểu học xã Đông Trung)	7.500	2.340	1.470
	Các đoạn còn lại	3.000	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Khu dân cư mới thôn Mỹ Đức:</b>			
	Đường gom đường ĐH.31	7.500		
	Đường nội bộ	4.000		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		
5.12	<b>XÃ ĐÔNG XUYÊN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.464 (đường 221D cũ):</b> Từ giáp xã Đông Quý đến giáp xã Đông Hoàng	11.310	2.340	1.470
	<b>Đường ĐH.34 (đường Đ6 cũ):</b> Từ ngã ba Đông Xuyên đến giáp xã Đông Trà	5.660	2.340	1.470

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	<b>Đường cứu hộ, cứu nạn:</b> Từ giáp đường ĐT.464 đến giáp xã Đông Trà	6.790	2.340	1.470
	<b>Đường chợ Đông Xuyên:</b> Từ ngã ba đường ĐT.464 đến cổng Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp	10.820	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã</b>	4.680	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Kênh Xuyên</b>	3.900		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		
<b>5.13</b>	<b>XÃ NAM CHÍNH</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):</b>			
	Từ cầu Tám Tấn đến điểm đầu nối đường ĐT.462 mới	9.470	2.340	1.470
	Từ điểm đầu nối đường ĐT.462 mới đến ngã tư đường ĐH.35	12.640	2.340	1.470
	Từ ngã tư đường ĐH.35 đến giáp xã Nam Trung	15.550	2.340	1.470
	<b>Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến):</b> Từ ngã ba giao đường 221A cũ đến cầu Đồng Cao 2	12.640	2.340	1.470
	<b>Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ):</b> Từ giáp xã Nam Hà đến ngã tư đường ĐT.462 (đường 221A)	6.240	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã</b>	3.120	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		
<b>5.14</b>	<b>XÃ NAM CƯỜNG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ):</b>			
	Từ giáp xã Nam Thắng đến Trường Tiểu học xã Nam Cường	7.150	2.340	1.470
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Nam Cường đến đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ)	10.010	2.340	1.470
	<b>Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ):</b> Từ giáp xã Nam Thắng đến giáp xã Đông Lâm	5.070	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã</b>	3.120	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Khu dân cư tái định cư đường ven biển</b>	3.900		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
5.15	<b>XÃ NAM HÀ</b>			
	Khu vực 1			
	<b>Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):</b>			
	Từ giáp cầu Đông Quách đến nhà Hoàn Hương, xóm 4, thôn Hường Tân	8.970	2.340	1.470
	Từ giáp nhà Hoàn Hương, xóm 4, thôn Hường Tân đến đường Hồng Hà	9.360	2.340	1.470
	Từ đường Hồng Hà đến giáp xã Nam Hải	8.970	2.340	1.470
	<b>Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ):</b> Từ giáp xã Bắc Hải đến giáp xã Nam Chính	6.040	2.340	1.470
	<b>Đường Hồng - Hà:</b> Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp xã Nam Hồng	6.440	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã</b>	3.120	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		
5.16	<b>XÃ NAM HẢI</b>			
	Khu vực 1			
	<b>Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Nam Hải	11.520	2.340	1.470
	<b>Đường ĐH.30A:</b>			
	Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp ngã tư cạnh nhà ông Trụ, thôn Nội Lang Bắc	10.920	2.340	1.470
	Từ ngã tư cạnh nhà ông Trụ đến giáp ngã ba cạnh nhà ông Lân, thôn Nội Lang Bắc	11.830	2.340	1.470
	Từ ngã ba cạnh nhà ông Lân, thôn Nội Lang Bắc đến trụ sở UBND xã Nam Hải	10.920	2.340	1.470
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Hải đến đường ra bến đò	7.800	2.340	1.470
	Từ giáp đường ra bến đò đến cầu Đò Mèn	6.830	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã</b>	3.120	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Khu dân cư mới thôn Nội Lang Trung:</b>			
	Đường ĐH.30	11.830		
	Đường quy hoạch số 5	7.800		
	Đường nội bộ còn lại	6.830		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		



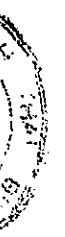
*Handwritten signature or mark.*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
5.17	<b>XÃ NAM HỒNG</b>			
	Khu vực 1			
	<b>Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):</b>			
	Từ giáp xã Nam Hải đến ngã ba đường ra bến đò Bồng He	13.000	2.340	1.470
	Từ giáp ngã ba đường ra bến đò Bồng He đến giáp xã Nam Trung	14.040	2.340	1.470
	<b>Đường Hồng - Hà: Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp xã Nam Hà</b>	5.850	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã</b>	3.120	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		
5.18	<b>XÃ NAM HƯNG</b>			
	Khu vực 1			
	<b>Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):</b>			
	Từ giáp xã Nam Thanh đến giáp quán nhà Hưng Nội, thôn Lộc Trung	14.040	2.340	1.470
	Từ quán nhà Hưng Nội, thôn Lộc Trung đến cầu Nam Hưng	14.040	2.340	1.470
	Từ cầu Nam Hưng đến giáp xã Nam Phú	12.870	2.340	1.470
	<b>Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ):</b>			
	Từ giáp xã Nam Thịnh đến biển chi dẫn giao thông, thôn Lộc Trung	6.500	2.340	1.470
	Từ biển chi dẫn giao thông, thôn Lộc Trung đến công Xoan Tây, thôn Lộc Trung	13.000	2.340	1.470
	Từ công Xoan Tây, thôn Lộc Trung đến giáp đê sông Hồng	9.600	2.340	1.470
	<b>Đường huyện: Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp đường ĐT.462</b>	6.700	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã</b>	3.120	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển</b>	8.190		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		
5.19	<b>XÃ NAM PHÚ</b>			
	Khu vực 1			
	<b>Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ giáp xã Nam Hưng qua ngã tư giao với đường ĐH.39 đến giáp đê</b>	12.870	2.340	1.470
	<b>Đường ĐH.39: Từ đường ĐT.462 (đường 221A) đến trụ sở UBND xã Nam Phú</b>	6.050	2.340	1.470
	<b>Đoạn đường từ giáp đê đến cuối đường (Cồn Vành)</b>	10.010	2.340	1.470

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	3.580	2.340	1.470
	Đường trục thôn		2.340	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	980		
5.20	<b>XÃ NAM THẮNG</b>			
	Khu vực 1			
	<b>Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):</b>			
	Từ cầu Tám Tấn đến điểm đầu nối đường ĐT.462 mới	9.130	2.340	1.470
	Từ điểm đầu nối đường ĐT.462 mới đến ngã tư đường ĐH.35	12.640	2.340	1.470
	<b>Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ):</b> Từ ngã tư đường ĐH.35 đến giáp xã Nam Cường	9.100	2.340	1.470
	<b>Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ):</b> Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp xã Nam Cường	5.070	2.340	1.470
	<b>Đường huyện:</b>			
	Từ nhà ông Nghĩa, thôn Rừng Trục Nam đến nhà ông Thuật, thôn Rừng Trục Nam	8.780	2.340	1.470
	Đoạn còn lại	6.440	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ ngã ba (xã Nam Cường, xã Nam Thắng, xã Nam Thịnh) đến ngã ba cạnh nhà ông Diệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Thắng	6.440	2.340	1.470
	Từ ngã ba cạnh nhà ông Diệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Thắng đến giáp xã Nam Thanh	7.800	2.340	1.470
	Từ cầu ông Nha đến giáp khu dân cư mới của ông Phong thôn Nam Đồng Nam	6.440	2.340	1.470
	Các đoạn còn lại	3.750	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Khu dân cư giáp thổ ông Thịnh, thôn Rừng Trục Nam</b>	4.500		
	<b>Khu dân cư tái định cư đường ven biển</b>	9.360		
	<b>Khu dân cư mới của ông Phong, thôn Nam Đồng Nam</b>	6.440		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	980		
5.21	<b>XÃ NAM THANH</b>			
	Khu vực 1			
	<b>Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):</b>			
	Từ cầu Nam Thanh đến giáp Phòng Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp	19.830	2.340	1.470
	Từ Phòng Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp đến cổng Tài Rong	13.000	2.340	1.470

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Từ giáp công Tài Rong đến giáp xã Nam Hưng	12.870	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ cầu Nam Thanh đến trụ sở UBND xã Nam Thanh	14.300	2.340	1.470
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Thanh đến ngã tư ông Thuyết	8.190	2.340	1.470
	Từ ngã tư ông Thuyết đến giáp xã Nam Thắng	6.500	2.340	1.470
	Từ đường ĐT.462 đến giáp xã Nam Thắng	7.150	2.340	1.470
	Từ cầu Đức Bà đến ngã ba đường giáp chùa Thanh Châu	5.200	2.340	1.470
	Các đoạn còn lại	3.120	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Khu dân cư mới công ông Mân, thôn Tiến Lợi:</b>			
	Đường giáp sông Thủ Chính	11.700		
	Đường nội bộ	4.680		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		
5.22	<b>XÃ NAM THỊNH</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ):</b> Từ giáp xã Nam Cường đến giáp xã Nam Hưng	7.200	2.340	1.470
	<b>Đường ĐH.33A:</b>			
	Từ giáp đê số 5 đến Trường Tiểu học xã Nam Thịnh	7.200	2.340	1.470
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Nam Thịnh đến trụ sở UBND xã Nam Thịnh	8.000	2.340	1.470
	<b>Đường huyện:</b>			
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Thịnh đến Đài quan sát (Đài 5)	9.750	2.340	1.470
	Từ giáp Đài quan sát (Đài 5) đến giáp xã Nam Hưng	7.000	2.340	1.470
	<b>Đường khu dân cư bên cá Cửa Lân:</b>			
	Đường trục chính	6.500		
	Đường nội bộ	5.270		
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ ngã ba giáp nhà ông Diệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Thắng đến giáp xã Nam Thanh	7.000	2.340	1.470
	Các đoạn còn lại	3.510	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Khu dân cư mới phía Bắc Giáo xứ Hợp Châu, thôn Thiện Châu</b>	2.810		

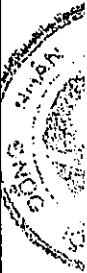
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới phía Đông sân vận động thôn Đồng Lạc	3.120		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	980		
5.23	<b>XÃ NAM TRUNG</b>			
	Khu vực 1			
	<b>Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):</b>			
	Từ giáp xã Nam Chính đến giáp đất nhà ông Chi (kho lương thực cũ)	19.500	2.340	1.470
	Từ đất nhà ông Chi (kho lương thực cũ) đến đường vào phòng khám Hùng Răng	26.000	2.340	1.470
	Từ giáp đường vào phòng khám Hùng Răng đến đất nhà ông Hiến (bến xe cũ)	26.910	2.340	1.470
	Từ giáp đất nhà ông Hiến (bến xe cũ) đến giáp cầu Nam Thanh	31.200	2.340	1.470
	<b>Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến):</b>			
	Từ giáp đường Đường ĐH.30 đến giáp sông Biên Hòa	22.750	2.340	1.470
	Từ giáp sông Biên Hòa đến giáp xã Nam Thanh	17.550	2.340	1.470
	<b>Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):</b>			
	Từ giáp đường ĐT.462 đến nhà thờ Đông Phú	31.200	2.340	1.470
	Từ giáp nhà thờ Đông Phú đến trụ sở UBND xã Nam Trung	26.910	2.340	1.470
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Trung đến Trường Trung học phổ thông Nam Tiền Hải	20.800	2.340	1.470
	Từ giáp Trường Trung học phổ thông Nam Tiền Hải đến giáp xã Nam Hồng	18.000	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã</b>	3.540	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	Khu dân cư mới phía tây ông Gia, thôn Độc Lập	4.890		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	980		
5.24	<b>XÃ PHƯƠNG CÔNG</b>			
	Khu vực 1			
	<b>Đường ĐH.37 (đường 8B cũ):</b>			
	Từ cầu Cỏ Rồng đến Trường Trung học cơ sở xã Phương Công	13.420	2.340	1.470
	Từ giáp Trường Trung học cơ sở xã Phương Công đến giáp xã Vân Trường	10.920	2.340	1.470
	<b>Đường huyện:</b>			
	Từ giáp đường ĐH.37 đến công chào xóm Chùa, thôn Phương Trạch	10.920	2.340	1.470
	Từ giáp công chào xóm Chùa, thôn Phương Trạch đến giáp xã Tây Giang	5.660	2.340	1.470



*Handwritten signature or mark.*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Từ giáp ngã tư cầu Cỏ Rồng đến giáp xã Tây Giang (phố Nứa)	4.680	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã</b>	3.120	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Khu dân cư mới trước cửa ông Vọng thôn Công Bồi Tây</b>	3.900		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		
5.25	<b>XÃ TÂY GIANG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):</b>			
	Từ cầu Các Già đến ngã ba đi xã Tây Phong	7.800	2.730	1.470
	Từ giáp ngã ba đi xã Tây Phong đến giáp xã Tây Tiến	5.270	2.730	1.470
	<b>Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến):</b>			
	Từ giáp đường Ngô Duy Phấn đến đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải	28.600		
	Từ giáp đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải đến giáp xã Đông Lâm	18.200		
	<b>Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu):</b>			
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã tư đường số 4 khu công nghiệp Tiên Hải	26.000	2.730	1.470
	Từ ngã tư đường số 4 khu công nghiệp Tiên Hải đến cầu Long Hậu	20.800		
	<b>Đường 14/10 (đường ĐT.465):</b> Từ giáp thị trấn Tiên Hải đến ngã tư Trái Diêm	27.300	2.730	1.470
	<b>Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):</b> Từ ngã ba đi xã Tây Phong đến giáp xã Tây Phong	8.580	2.730	1.470
	<b>Đường Ngô Duy Phấn (đường ĐT.462):</b>			
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã ba cầu Bệnh viện	26.000	2.730	1.470
	Từ giáp ngã ba cầu Bệnh viện đến cầu Các Già	20.020	2.730	1.470
	<b>Đường Tạ Xuân Thu (nối từ phố Hùng Thắng với đường Ngô Duy Phấn):</b>			
	Từ giáp thị trấn Tiên Hải (chợ Tây Giang) đến trụ sở UBND xã Tây Giang	28.600	2.730	1.470
	Từ giáp trụ sở UBND xã Tây Giang đến ngã ba cầu Bệnh viện (giáp đường Ngô Duy Phấn)	26.000	2.730	1.470
	<b>Đường huyện:</b> Từ giáp xã Phương Công đến giáp xã Tây Phong	5.270	2.730	1.470
	<b>Đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải:</b> Từ giáp đường 14-10 (đường ĐT.465) đến giáp đường ĐT.462	20.800		
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ Ao Phe (thôn Nam) đến giáp nhà ông Quý (thôn Đông)	9.100	2.730	1.470
	Từ nhà ông Quân (thôn Bắc) đến ngã tư cầu Chùa (thôn Bắc)	13.000	2.730	1.470

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Ngã tư cầu Chùa (thôn Bắc) đến đập Cỏ Rồng II (thôn Đoài)	5.720	2.730	1.470
	Các đoạn còn lại	3.120	2.730	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.730	
	<b>Khu dân cư thôn Đông:</b>			
	Đại lộ Hùng Vương (theo bản vẽ quy hoạch)	18.200		
	Đường rộng 16,5 mét	14.820		
	Đường nội bộ còn lại	11.380		
	<b>Khu dân cư Trái Diêm 3:</b>			
	Đường gom đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	15.600		
	Đường 18,5 mét	13.000		
	Đường nội bộ còn lại	11.700		
	<b>Đoạn đường từ giáp đường Tạ Xuân Thu đến đường quy hoạch số 5 khu dân cư mới thôn Nam</b>	16.900	2.730	1.470
	<b>Khu dân cư mới thôn Nam:</b>			
	Đường quy hoạch số 1	15.600		
	Đường nội bộ còn lại	12.290		
	<b>Khu dân cư Đồng Rộc:</b>			
	Đại lộ Hùng Vương (theo bản vẽ quy hoạch)	19.320		
	Đường nội bộ còn lại	13.500		
	Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 1	14.040		
	Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 2	13.000		
	Đường số 5 khu dân cư Trái Diêm 2 (giai đoạn 1)	13.000		
	Đường trục khu tập thể Bệnh viện Tây Tiền Hải	6.300	2.730	1.470
	Đường nội bộ khu dân cư mới trung tâm xã và thôn Bắc	11.830		
	Đoạn tiếp giáp phố Ngô Quang Doan, thị trấn Tiền Hải	6.300		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		1.140	
5.26	<b>XÃ TÂY LƯƠNG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 37B:</b>			
	Từ giáp thị trấn Tiền Hải đến ngã ba Quốc lộ 37B (đường ĐT.458 cũ)	11.380	2.340	1.470
	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 37B (đường ĐT.458 cũ) đến cầu Trà Lý	13.000	2.340	1.470



*Handwritten signature or mark at the bottom right corner.*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	<b>Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):</b>			
	Từ cầu Thống Nhất II đến ngã ba đường đi thôn Nghĩa, xã Tây Lương	11.440	2.340	1.470
	Từ giáp ngã ba đường đi thôn Nghĩa, xã Tây Lương đến ngã ba Quốc lộ 37B	10.300	2.340	1.470
	<b>Đường xuống bến Trà Lý</b>	5.390	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã</b>	3.120	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Đường nội bộ cụm dân cư mới xóm 7 thôn Nghĩa</b>	5.270		
	<b>Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Lương Phú</b>	5.720		
	<b>Đường từ khu công nghiệp Tiền Hải đi cảng Trà Lý: Đoạn từ giáp xã Tây Ninh đến giáp xã Đông Quý</b>	5.850	2.340	1.470
	<b>Khu dân cư mới thôn Lương Phú:</b>			
	Đường quy hoạch số 1	9.430		
	Đường nội bộ còn lại	7.020		
	<b>Đường nội bộ Khu dân cư Lam Bông thôn Lương Phú</b>	5.720		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		
<b>5.27</b>	<b>XÃ TÂY NINH</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.31 (đường 221C cũ): Từ cầu Miếu Ba Cô xã Tây Ninh đến cầu Phong Lạc</b>	5.150	2.340	1.470
	<b>Đường huyện: Từ giáp thị trấn Tiền Hải đến đường ĐH.31</b>	8.060	2.340	1.470
	<b>Đường từ khu công nghiệp Tiền Hải đi cảng Trà Lý: Đoạn từ giáp thị trấn Tiền Hải đến giáp xã Tây Lương</b>	10.080	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã</b>	3.120	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đại Hữu:</b>			
	Đường gom đường huyện	8.320		
	Đường 13,5 mét	6.630		
	Đường nội bộ còn lại	6.050		
	<b>Khu dân cư mới thôn Đại Hữu (giai đoạn 2):</b>			
	Đường quy hoạch số 1, số 3, số 9 và số 11	6.630		
	Đường nội bộ còn lại	6.050		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	<b>Khu dân cư mới thôn Lạc Thành Bắc:</b>			
	Đường trục xã	6.760		
	Đường nội bộ còn lại	6.240		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		
<b>5.28</b>	<b>XÃ TÂY PHONG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):</b>			
	Từ giáp xã Tây Giang đến đường huyện (đường đi Cỏ Rồng)	10.140	2.340	1.470
	Từ đường huyện (đường đi Cỏ Rồng) đến đại lý xăng dầu Hạnh Sơn	10.400	2.340	1.470
	Từ giáp đại lý xăng dầu Hạnh Sơn đến cầu ông Rư	10.400	2.340	1.470
	Từ cầu ông Rư đến cầu Đông Quách	7.800	2.340	1.470
	<b>Đường huyện: Từ đường ĐH.30 đến giáp xã Tây Giang (đường đi Cỏ Rồng)</b>	5.270	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã</b>	3.120	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Khu dân cư mới Đoàn Trung, thôn Quân Trạch:</b>			
	Đường quy hoạch số 3, đường quy hoạch số 7 và đường giao thông hiện có	6.500		
	Các đường quy hoạch nội bộ còn lại	5.000		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		
<b>5.29</b>	<b>XÃ TÂY TIỀN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):</b>			
	Từ giáp xã Tây Giang đến cầu Ngô Duy Tân	7.800	2.340	1.470
	Từ giáp cầu Ngô Duy Tân đến ngã ba thôn Nguyệt Lũ (xóm 2)	9.750	2.340	1.470
	Từ ngã ba thôn Nguyệt Lũ (xóm 2) đến cầu Đông Cao 2	7.020	2.340	1.470
	<b>Đoạn đường ĐT.462 cũ: Từ ngã ba giao với đường ĐT.462 đến cầu Tám Tấn</b>	6.000	2.340	1.470
	<b>Đường trục xã</b>	3.120	2.340	1.470
	<b>Đường trục thôn</b>		2.340	
	<b>Khu dân cư mới giáp nhà ông Thuận, thôn Nguyệt Lũ</b>	3.900		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		



*Handwritten signature or initials in the bottom right corner.*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
5.30	<b>XÃ VÂN TRƯỜNG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	Đường ĐH.37 (đường 8B cũ): Từ giáp xã Phương Công đến trụ sở UBND xã Vân Trường	12.290	2.340	1.470
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở UBND xã Vân Trường đến giáp xã Bắc Hải	8.970	2.340	1.470
	Đường trục xã	5.460	2.340	1.470
	Đường trục thôn		2.340	
	Đường nội bộ khu dân cư mới Rạng Đông, thôn Bắc Trạch Đông	7.200		
	<b>Khu dân cư mới thôn Quân Bắc Đình:</b>			
	Đường trục thôn	6.500		
	Đường nội bộ còn lại	4.500		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		
5.31	<b>XÃ VŨ LĂNG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	Đường ĐH.38 (đường 8C cũ): Từ cầu Vũ Lăng đến trụ sở UBND xã Vũ Lăng	7.800	2.340	1.470
	Đường trục xã	3.120	2.340	1.470
	Đường trục thôn		2.340	
	<b>Khu dân cư mới thôn Lê Lợi:</b>			
	Đường trục 13,5 mét, từ giáp ĐH.38 đến đường quy hoạch số 10	7.020		
	Đường trục 13,5 mét, từ giáp đường quy hoạch số 10 đến trụ sở UBND xã Vũ Lăng	5.850		
	Đường nội bộ còn lại	5.040		
	Đoạn từ giáp ĐH.38 (ngã 3 đi trụ sở UBND xã) đến giáp xã Thượng Hiền, huyện Kiến Xương	6.500	2.340	1.470
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	980		



**BẢNG 03-5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN TIỀN HẢI, HUYỆN TIỀN HẢI**  
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5.1	Đường 14-10	Giáp ngã năm Tượng đài	Sân vận động 14-10	44.850	5.460	2.600	1.640
		Giáp sân vận động 14-10	Ngã tư Trái Diêm	27.300	5.460	2.600	1.640
		Ngã tư Trái Diêm	Ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	27.300	5.460	2.600	1.640
		Ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	Cầu Long Hâu (giáp xã Đông Lâm)	21.840	5.460	2.600	1.640
5.2	Đường An Khang	Đường Hoàng Kim Long	Đường Hoàng Văn Thái	6.830	2.600	1.820	1.560
		Đường Hoàng Văn Thái	Giáp xã Tây Lương (Miếu Cò)	6.500	2.600	1.820	1.560
5.3	Đường Bùi Viện	Giáp ngã năm Tượng đài	Đường Nguyễn Công Trứ	25.120	5.460	2.600	1.640
		Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng	9.160	5.460	2.600	1.640
		Ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng	Giáp xã Tây Ninh	10.010	5.460	2.600	1.640
5.4	Đường Hà Văn Tố	Đường An Khang (Nhà văn hóa, tổ dân phố Tiên Phong)	Đường Tây An	4.490	2.600	1.820	1.560
5.5	Đường Hoàng Kim Long	Đường Vũ Trọng	Đường An Khang	6.830	2.600	1.820	1.560
		Đường An Khang	Đường Tây An	5.390	2.600	1.820	1.560

20/2024/NQ-HĐND

Hoàng

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5.6	Đường Hoàng Văn Thái	Giáp ngã năm Tượng đài	Cầu Tây An	25.120	5.460	2.600	1.640
		Cầu Tây An	Đường Tây An	9.100	3.900	1.820	1.560
		Đường Tây An	Cầu Vũ Lăng	7.800	3.120	1.820	1.560
5.7	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã tư Trái Diêm	Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	10.920	5.460	2.600	1.640
		Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	Đường Bùi Viện	10.920	5.460	2.600	1.640
		Đường Bùi Viện	Đường Nguyễn Quang Bích	10.920	5.460	2.600	1.640
5.8	Đường Nguyễn Quang Bích	Giáp ngã năm Tượng đài	Cầu Thống Nhất II (Tây Lương)	25.120	5.460	2.600	1.640
5.9	Đường Tạ Xuân Thu	Phố Hùng Thắng	Giáp chợ Tây Giang	28.080	5.460	2.600	1.640
5.10	Đường Tây An	Giáp xã An Ninh	Giáp xã Tây Lương	9.100	5.460	2.600	1.640
5.11	Đường Tây Sơn	Đường Bùi Viện kéo dài (Chợ Tiểu Hoàng)	Phố Ngoại Đê	5.460	3.900	1.820	1.560
		Phố Ngoại Đê	Phố Tân Thành	4.490	2.600	1.820	1.560
		Phố Tân Thành	Đường Tiền Châu	6.830	3.900	1.820	1.560
5.12	Đường Tiền Châu	Đường 14-10 (đường Đồng Châu cũ)	Khu công nghiệp Tiền Hải	10.920	3.900	1.820	1.560
		Giáp Khu công nghiệp Tiền Hải	Giáp xã Tây Ninh	8.190	3.900	1.820	1.560
5.13	Đường Vũ Trọng	Đường Nguyễn Quang Bích	Phố Hùng Thắng	13.650	5.460	2.600	1.640

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5.14	Phố An Bình	Đường Hoàng Văn Thái	Ngõ 72 phố Bùi Xuân Sắc	10.920	5.460	2.600	1.640
5.15	Phố Bùi Sinh	Phố Trần Xuân Sắc	Phố Tiêu Hoàng	13.520	5.460	2.600	1.640
		Phố Lương Văn Sảng	Trụ sở UBND thị trấn Tiên Hải (giáp xã Tây Giang)	10.920	5.460	2.600	1.640
5.16	Phố Chợ huyện	Phố Hùng Thắng	Cầu Chợ huyện (giáp xã An Ninh)	12.740	5.460	2.600	1.640
5.17	Phố Chu Đình Ngạn	Phố Tiêu Hoàng	Phố Trần Xuân Sắc	17.940	5.460	2.600	1.640
5.18	Phố Chu Thiện	Đường Vũ Trọng	Phố Nguyễn Thế Long	10.920	5.460	2.600	1.640
5.19	Phố Đặng Văn Khoan	Đường 14-10	Phố Phan Ái	19.110	5.460	2.600	1.640
5.20	Phố Đoàn Kết	Đường Tạ Xuân Thu	Khu Chợ huyện (giáp xã Tây Giang)	13.650			
5.21	Phố Đông Sơn	Phố Ngoại Đê	Phố Tân Thành	4.490	2.600	1.820	1.560
5.22	Phố Giang Long	Đường Tạ Xuân Thu	Khu Chợ huyện (giáp xã An Ninh)	16.380			
5.23	Phố Hòa Bình	Phố Bùi Sinh	Phố Trần Đức Thịnh	9.360	5.460	2.600	1.640
5.24	Phố Hoàng Tân	Phố Nam Sơn	Đường Tây Sơn	4.490	2.600	1.820	1.560
5.25	Phố Hoàng Vinh	Đường Nguyễn Quang Bích	Phố Nguyễn Trung Khuyến	17.940	5.460	2.600	1.640
		Phố Nguyễn Trung Khuyến	Đường Nguyễn Công Trứ	13.460	5.460	2.600	1.640



Handwritten signature or initials.

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5.26	Phố Hùng Thắng	Ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu	Giáp bên xe ô tô	54.600	5.460	2.600	1.640
		Bến xe ô tô	Cầu Thông Nhất I	44.850	5.460	2.600	1.640
5.27	Phố Lương Văn Sảng	Phố Vũ Nhu	Phố Phan Ái	13.460	5.460	2.600	1.640
5.28	Phố Nam Sơn	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Tiên Châu	6.830	2.600	1.820	1.560
5.29	Phố Ngoại Đê	Đường Tây Sơn	Đường Nguyễn Công Trứ	4.100	2.600	1.820	1.560
5.30	Phố Ngô Quang Đoan	Phố Hùng Thắng	Đường Vũ Trọng	13.730	5.460	2.600	1.640
5.31	Phố Nguyễn Thế Long	Phố Chu Đình Ngạn	Phố Bùi Sinh	10.920	5.460	2.600	1.640
5.32	Phố Nguyễn Trung Khuyến	Phố Phan Ái	Đường Nguyễn Công Trứ	17.940	5.460	2.600	1.640
		Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp xã Tây Ninh	6.830	3.900	1.820	1.560
5.33	Phố Phan Ái	Phố Tiểu Hoàng	Đường 14-10	17.940	5.460	2.600	1.640
5.34	Phố Tân An	Phố Chu Đình Ngạn	Phố Chu Thiện	10.920	5.460	2.600	1.640
5.35	Phố Tân Hưng	Phố Ngô Quang Đoan	Phố Chu Thiện	10.920	5.460	2.600	1.640
5.36	Phố Tân Phong	Phố Chu Đình Ngạn	Phố Chu Thiện	10.920	5.460	2.600	1.640
5.37	Phố Tân Thành	Phố Nam Sơn	Đường Tây Sơn	4.490	2.600	1.820	1.560
5.38	Phố Tiểu Hoàng	Giáp ngã năm Trượng đài	Ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu	62.920	5.460	2.600	1.640

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5.39	Phố Thái Học	Phố Ngoại Đê	Phố Tân Thành	4.490	2.600	1.820	1.560
5.40	Phố Trần Đức Thịnh	Phố Tiểu Hoàng	Nút giao phố Trần Xuân Sắc	10.920	5.460	2.600	1.640
5.41	Phố Trần Xuân Sắc	Nút giao phố Chu Đình Ngạn	Đường Hoàng Văn Thái	17.940	5.460	2.600	1.640
		Đường Hoàng Văn Thái	Đường Vũ Trọng	13.460	5.460	2.600	1.640
5.42	Phố Vũ Nhu	Phố Hùng Thắng	Giáp địa phận xã Tây Giang	17.550	5.460	2.600	1.640
5.43	Các đoạn đường khác	Đường Nguyễn Quang Bích	Ngã ba đường sau trường Trung học cơ sở 14-10	10.920			
		Đường khu kho giống cũ: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến Đường 14-10		8.970	5.460	2.600	1.640
		Đường phía Tây thị trấn Tiên Hải tuyến III: Gồm các trục đường có bề rộng từ 10,5m đến 13,5m		10.110	5.460	2.600	1.640
		Đường nội bộ các khu dân cư mới rộng trên 5 m		9.130			
5.44	Khu dân cư Bắc Đồng Đám	Đường gom đường số 4		11.700			
		Đường nội bộ còn lại		6.830			
5.45	Đường nội bộ khu dân cư trụ sở UBND thị trấn Tiên Hải cũ			17.940			
5.46	Khu dân cư Đồng Rộc	Đại lộ Hùng Vương (theo bản vẽ quy hoạch)		19.320			
		Đường nội bộ còn lại		13.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5.47	Khu dân cư Đồng Muồm	Đường số 1		9.950			
		Đường số 7 và số 9		9.100			
		Đường nội bộ còn lại		6.000			
5.48	Đường nội bộ Khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ (khu đất trụ sở cũ Công an huyện Tiền Hải và trụ sở cũ Ban Chỉ huy quân sự huyện Tiền Hải)		16.440				

**BẢNG 04-5: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN TIỀN HẢI**  
(Kèm theo Nghị quyết số 20 /2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.1	<b>XÃ AN NINH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 37B:</b>						
	Từ giáp địa phận huyện Kiến Xương đến đường ĐT.458 (ngã ba Đông Hường)	6.024	632	397	7.139	749	470
	Từ giáp đường ĐT.458 (ngã ba Đông Hường) đến giáp thị trấn Tiền Hải	4.563	632	397	5.408	749	470
	<b>Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):</b> Từ giáp Quốc lộ 37B (ngã ba Đông Hường) đến cầu Thống Nhất I	6.845	632	397	8.112	749	470
	<b>Đường ĐH.37 (đường 8B cũ):</b> Từ giáp đường ĐT.458 đến cầu Cổ Rồng	2.948	632	397	3.494	749	470
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ cầu Chợ huyện (giáp thị trấn Tiền Hải) đến đường ĐH.37 (đường 8B cũ)	2.106	632	397	2.496	749	470
	Các đoạn còn lại	842	632	397	998	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư trung tâm xã và khu tái định cư</b>	1.825			2.163		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		
5.2	<b>XÃ BẮC HẢI</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.35 (đường 7 cũ):</b>						
	Từ cầu Bắc Trạch đến ngã ba (đường vào trụ sở UBND xã Bắc Hải)	1.742	632	397	2.064	749	470
	Từ ngã ba (đường vào trụ sở UBND xã Bắc Hải) đến giáp xã Nam Hà	1.474	632	397	1.747	749	470
	<b>Đường huyện:</b> Từ cầu Đát đến giáp xã Vân Trường	1.080	632	397	1.280	749	470

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp đường ĐH.35 đến Trường Tiểu học xã Bắc Hải	1.461	632	397	1.731	749	470
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Bắc Hải đến cầu Nhà Văn hóa thôn Hưng Nhân	1.377	632	397	1.632	749	470
	Từ cầu Nhà Văn hóa thôn Hưng Nhân đến giáp xã Bình Định, huyện Kiến Xương	1.080	632	397	1.280	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Khu dân cư mới tại khu đất giáp Trường Tiểu học và Trung học cơ sở:</b>						
	Đường quy hoạch số 1 và số 5	1.096			1.299		
	Đường nội bộ còn lại	702			832		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		
<b>5.3</b>	<b>XÃ ĐÔNG CƠ</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu):</b>						
	Từ cầu Long Hầu đến Công ty nước khoáng Vital	4.212			4.992		
	Từ giáp Công ty nước khoáng Vital đến ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm)	4.212	632	397	4.992	749	470
	Từ ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm) đến giáp công trường xã Đông Minh	3.861	632	397	4.576	749	470
	<b>Đường ĐH.36 (đường 8A cũ):</b> Từ giáp đường ĐT.465 đến giáp xã Đông Phong	1.736	632	397	2.058	749	470
	<b>Đường trục xã</b>	1.053	632	397	1.248	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới sau chợ thôn Đức Cơ</b>	1.002			1.187		
	<b>Khu dân cư mới thôn Đức Cơ:</b>						
	Đường song song với đường ĐT.465	2.668			3.162		
	Đường nội bộ	1.139			1.350		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.4	<b>XÃ ĐÔNG HOÀNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.464 (đường 221D cũ):</b> Từ giáp xã Đông Long đến giáp xã Đông Minh	2.457	632	397	2.912	749	470
	<b>Đường ĐH.31 (đường 221C cũ):</b> Từ giáp xã Đông Trung đến ngã ba đường ĐT.464	2.195	632	397	2.602	749	470
	<b>Đường cứu hộ, cứu nạn:</b> Từ giáp đường ĐT.464 (đường 221D cũ) đến giáp xã Đông Long	1.706	632	397	2.022	749	470
	<b>Đường trục xã</b>	926	632	397	1.098	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Khu dân cư mới thôn Vũ Xá</b>	948			1.123		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		
5.5	<b>XÃ ĐÔNG LÂM</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường tỉnh ĐT.462 (đoạn nắn tuyến):</b> Từ giáp xã Tây Giang đến giáp xã Tây Tiến	3.861	632	397	4.576	749	470
	<b>Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu):</b>						
	Từ cầu Long Hâu đến Công ty nước khoáng Vital	4.212			4.992		
	Từ giáp Công ty nước khoáng Vital đến ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm)	4.212	632	397	4.992	749	470
	Từ ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm) đến giáp công trường xã Đông Minh	4.212	632	397	4.992	749	470
	<b>Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ):</b> Từ đường ĐT.465 (đường Đồng Châu) đến đê 5 (giáp xã Nam Cường)	851	632	397	1.008	749	470
	<b>Đường ĐH.36 (đường 8A cũ):</b> Từ giáp đường ĐT.465 đến trụ sở UBND xã Đông Lâm	1.736	632	397	2.058	749	470
	<b>Đường trục xã</b>	1.053	632	397	1.248	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (xóm 11):</b>						
	Đường gom ĐT.465	2.668			3.162		
	Đường nội bộ	1.350			1.600		



*Hay*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (xóm 12):</b>						
	Đường gom ĐT.465	3.002			3.558		
	Đường nội bộ	1.350			1.600		
	<b>Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (xóm 13):</b>						
	Đường gom ĐT.465	2.001			2.371		
	Đường nội bộ	1.350			1.600		
	<b>Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (phía tây cây xăng Văn Phẩm):</b>						
	Đường gom	3.002			3.558		
	Đường nội bộ	1.350			1.600		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		
<b>5.6</b>	<b>XÃ ĐÔNG LONG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.464 (đường 221D cũ):</b> Từ giáp đường ĐH.34 (ngã ba Đông Xuyên) đến giáp xã Đông Hoàng	2.195	632	397	2.602	749	470
	<b>Đường ĐH.32 (đường 221D cũ):</b> Từ ngã ba Đông Long đến giáp đê số 6	1.685	632	397	1.997	749	470
	<b>Đường ĐH.34 (đường Đ6 cũ):</b> Từ ngã ba Đông Xuyên đến giáp xã Đông Trà	1.528	632	397	1.811	749	470
	<b>Đường cứu hộ, cứu nạn:</b> Từ giáp xã Đông Hoàng đến đê số 6	1.580	632	397	1.872	749	470
	<b>Đường trục xã</b>	1.053	632	397	1.248	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Đường nội bộ khu tái định cư</b>	1.053			1.248		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		
<b>5.7</b>	<b>XÃ ĐÔNG MINH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.464 (đường 221D cũ):</b> Từ cổng Đông Minh đến cổng ông Điện (giáp xã Đông Hoàng)	2.371	632	397	2.810	749	470
	<b>Đường ĐT.465 (đường Đông Châu):</b>						
	Từ cổng chào giáp xã Đông Cơ đến ngã tư Đông Minh	4.914	632	397	5.824	749	470

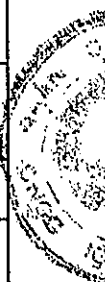
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ ngã tư Đông Minh đến đường vào trụ sở UBND xã Đông Minh	3.861	632	397	4.576	749	470
	Từ đường vào trụ sở UBND xã Đông Minh đến đường vào thôn Minh Châu (nhà ông Hoát xóm 5)	3.780	632	397	4.480	749	470
	Từ đường vào thôn Minh Châu (nhà ông Hoát xóm 5) đến cổng Đông Minh	2.970	632	397	3.520	749	470
	Từ giáp cổng Đông Minh đến Tiểu đoàn 5	2.160	632	397	2.560	749	470
	Từ giáp Tiểu đoàn 5 đến nhà nghỉ Công Đoàn	1.620	632	397	1.920	749	470
	<b>Đường ĐT.465A:</b>						
	Từ ngã tư Đông Minh đến cổng chào cụm dân cư số 6, thôn Minh Châu	3.915	632	397	4.640	749	470
	Từ cổng chào cụm dân cư số 6, thôn Minh Châu đến ngã ba đi nhà nghỉ Công an	3.240	632	397	3.840	749	470
	Từ ngã ba đi nhà nghỉ Công an đến nhà nghỉ Công an	2.214	632	397	2.624	749	470
	<b>Đường thương mại (đường Đồng Châu kéo dài):</b>						
	Từ ngã tư Đông Minh đến Nhà Văn hóa thôn Minh Châu	4.185	632	397	4.960	749	470
	Từ Nhà Văn hóa thôn Minh Châu đến giáp đê biển	3.931	632	397	4.659	749	470
	<b>Đường đê số 6</b>	1.485	632	397	1.760	749	470
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ đường ĐT.456A đến cổng làng thôn Ngải Châu	1.620	632	397	1.920	749	470
	Từ giáp cổng làng thôn Ngải Châu đến đền Cửa Lân	1.485	632	397	1.760	749	470
	Từ giáp nhà nghỉ Công đoàn đến giáp địa phận xã Đông Hoàng	1.620	632	397	1.920	749	470
	Từ đường ĐT.465 đến khu dân cư phía Nam sân vận động	3.240	632	397	3.840	749	470
	Từ giáp cổng làng Ngải Châu đến cổng Tám cửa	1.161	632	397	1.376	749	470
	Các đoạn còn lại	945	632	397	1.120	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển:</b>						
	Đường song song với đường ĐT.464	1.755			2.080		
	Đường nội bộ	1.404			1.664		
	<b>Khu dân cư mới phía Nam sân vận động xã:</b>						
	Đường số 1 và đường số 2	2.700			3.200		
	Đường nội bộ còn lại	2.565			3.040		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		
<b>5.8</b>	<b>XÃ ĐÔNG PHONG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.36 (đường 8A cũ):</b> Từ giáp xã Đông Cơ đến giáp xã Đông Trung	2.557	632	397	3.030	749	470
	<b>Đường trục xã</b>	1.264	632	397	1.498	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		
<b>5.9</b>	<b>XÃ ĐÔNG QUÝ</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.464 (đường 221D cũ):</b>						
	Từ giáp xã Tây Lương đến trụ sở UBND xã Đông Quý	1.960	632	397	2.323	749	470
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Quý đến cầu Cây Xanh	2.371	632	397	2.810	749	470
	Từ cầu Cây Xanh đến giáp xã Đông Xuyên	1.833	632	397	2.173	749	470
	<b>Đường xuống bến phà Trà Lý cũ</b>	1.936	632	397	2.294	749	470
	<b>Đường trục xã</b>	842	632	397	998	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Đường từ khu công nghiệp Tiền Hải đi cảng Trà Lý:</b> Đoạn từ giáp xã Tây Lương đến đường ĐT.464	2.371	632	397	2.810	749	470
	<b>Khu dân cư mới thôn Hải Nhuận:</b>						
	<b>Đường trục xã</b>	2.422			2.870		
	<b>Đường nội bộ</b>	1.423			1.686		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.12	<b>XÃ ĐÔNG XUYÊN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.464 (đường 221D cũ):</b> Từ giáp xã Đông Quý đến giáp xã Đông Hoàng	3.054	632	397	3.619	749	470
	<b>Đường ĐH.34 (đường Đ6 cũ):</b> Từ ngã ba Đông Xuyên đến giáp xã Đông Trà	1.528	632	397	1.811	749	470
	<b>Đường cứu hộ, cứu nạn:</b> Từ giáp đường ĐT.464 đến giáp xã Đông Trà	1.833	632	397	2.173	749	470
	<b>Đường chợ Đông Xuyên:</b> Từ ngã ba đường ĐT.464 đến công Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp	2.921	632	397	3.462	749	470
	<b>Đường trục xã</b>	1.264	632	397	1.498	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Kênh Xuyên</b>	1.053			1.248		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		
5.13	<b>XÃ NAM CHÍNH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):</b>						
	Từ cầu Tám Tấn đến điểm đầu nối đường ĐT.462 mới	2.557	632	397	3.030	749	470
	Từ điểm đầu nối đường ĐT.462 mới đến ngã tư đường ĐH.35	3.413	632	397	4.045	749	470
	Từ ngã tư đường ĐH.35 đến giáp xã Nam Trung	4.199	632	397	4.976	749	470
	<b>Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến):</b> Từ ngã ba giao đường 221A cũ đến cầu Đồng Cao 2	3.413	632	397	4.045	749	470
	<b>Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ):</b> Từ giáp xã Nam Hà đến ngã tư đường ĐT.462 (đường 221A)	1.685	632	397	1.997	749	470
	<b>Đường trục xã</b>	842	632	397	998	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		
5.14	<b>XÃ NAM CƯỜNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ):</b>						
	Từ giáp xã Nam Thắng đến Trường Tiểu học xã Nam Cường	1.931	632	397	2.288	749	470

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Nam Cường đến đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ)	2.703	632	397	3.203	749	470
	<b>Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ):</b> Từ giáp xã Nam Thắng đến giáp xã Đông Lâm	1.369	632	397	1.622	749	470
	<b>Đường trục xã</b>	842	632	397	998	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Khu dân cư tái định cư đường ven biển</b>	1.053			1.248		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		
5.15	<b>XÃ NAM HÀ</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):</b>						
	Từ giáp cầu Đông Quách đến nhà Hoàn Hương, xóm 4, thôn Hướng Tân	2.422	632	397	2.870	749	470
	Từ giáp nhà Hoàn Hương, xóm 4, thôn Hướng Tân đến đường Hồng Hà	2.527	632	397	2.995	749	470
	Từ đường Hồng Hà đến giáp xã Nam Hải	2.422	632	397	2.870	749	470
	<b>Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ):</b> Từ giáp xã Bắc Hải đến giáp xã Nam Chính	1.631	632	397	1.933	749	470
	<b>Đường Hồng - Hà:</b> Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp xã Nam Hồng	1.739	632	397	2.061	749	470
	<b>Đường trục xã</b>	842	632	397	998	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		
5.16	<b>XÃ NAM HẢI</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Nam Hải	3.110	632	397	3.686	749	470
	<b>Đường ĐH.30A:</b>						
	Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp ngã tư cạnh nhà ông Trụ, thôn Nội Lang Bắc	2.948	632	397	3.494	749	470
	Từ ngã tư cạnh nhà ông Trụ đến giáp ngã ba cạnh nhà ông Lân, thôn Nội Lang Bắc	3.194	632	397	3.786	749	470
	Từ ngã ba cạnh nhà ông Lân, thôn Nội Lang Bắc đến trụ sở UBND xã Nam Hải	2.948	632	397	3.494	749	470



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Hải đến đường ra bến đò	2.106	632	397	2.496	749	470
	Từ giáp đường ra bến đò đến cầu Đò Mèn	1.844	632	397	2.186	749	470
	<b>Đường trục xã</b>	842	632	397	998	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Khu dân cư mới thôn Nội Lang Trung:</b>						
	Đường ĐH.30	3.194			3.786		
	Đường quy hoạch số 5	2.106			2.496		
	Đường nội bộ còn lại	1.844			2.186		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		
<b>5.17</b>	<b>XÃ NAM HỒNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):</b>						
	Từ giáp xã Nam Hải đến ngã ba đường ra bến đò Bồng He	3.510	632	397	4.160	749	470
	Từ giáp ngã ba đường ra bến đò Bồng He đến giáp xã Nam Trung	3.791	632	397	4.493	749	470
	<b>Đường Hồng - Hà: Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp xã Nam Hà</b>	1.580	632	397	1.872	749	470
	<b>Đường trục xã</b>	842	632	397	998	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		
<b>5.18</b>	<b>XÃ NAM HƯNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):</b>						
	Từ giáp xã Nam Thanh đến giáp quán nhà Hưng Nội, thôn Lộc Trung	3.791	632	397	4.493	749	470
	Từ quán nhà Hưng Nội, thôn Lộc Trung đến cầu Nam Hưng	3.791	632	397	4.493	749	470
	Từ cầu Nam Hưng đến giáp xã Nam Phú	3.475	632	397	4.118	749	470
	<b>Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ):</b>						
	Từ giáp xã Nam Thịnh đến biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung	1.755	632	397	2.080	749	470

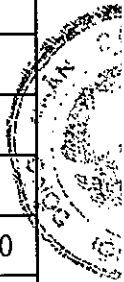
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ biển chi dẫn giao thông, thôn Lộc Trung đến cống Xoan Tây, thôn Lộc Trung	3.510	632	397	4.160	749	470
	Từ cống Xoan Tây, thôn Lộc Trung đến giáp đê sông Hồng	2.592	632	397	3.072	749	470
	<b>Đường huyện:</b> Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp đường ĐT.462	1.809	632	397	2.144	749	470
	<b>Đường trục xã</b>	842	632	397	998	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển</b>	2.211			2.621		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		
<b>5.19</b>	<b>XÃ NAM PHÚ</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):</b> Từ giáp xã Nam Hưng qua ngã tư giao với đường ĐH.39 đến giáp đê	3.475	632	397	4.118	749	470
	<b>Đường ĐH.39:</b> Từ đường ĐT.462 (đường 221A) đến trụ sở UBND xã Nam Phú	1.634	632	397	1.936	749	470
	<b>Đoạn đường từ giáp đê đến cuối đường (Cồn Vành)</b>	2.703	632	397	3.203	749	470
	<b>Đường trục xã</b>	967	632	397	1.146	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		
<b>5.20</b>	<b>XÃ NAM THẮNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):</b>						
	Từ cầu Tám Tấn đến điểm đầu nối đường ĐT.462 mới	2.465	632	397	2.922	749	470
	Từ điểm đầu nối đường ĐT.462 mới đến ngã tư đường ĐH.35	3.413	632	397	4.045	749	470
	<b>Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ):</b> Từ ngã tư đường ĐH.35 đến giáp xã Nam Cường	2.457	632	397	2.912	749	470
	<b>Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ):</b> Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp xã Nam Cường	1.369	632	397	1.622	749	470

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường huyện:</b>						
	Từ nhà ông Nghĩa, thôn Rưỡng Trục Nam đến nhà ông Thuật, thôn Rưỡng Trục Nam	2.371	632	397	2.810	749	470
	Đoạn còn lại	1.739	632	397	2.061	749	470
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ ngã ba (xã Nam Cường, xã Nam Thắng, xã Nam Thịnh) đến ngã ba cạnh nhà ông Diệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Thắng	1.739	632	397	2.061	749	470
	Từ ngã ba cạnh nhà ông Diệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Thắng đến giáp xã Nam Thanh	2.106	632	397	2.496	749	470
	Từ cầu ông Nha đến giáp khu dân cư mới cửa ông Phong thôn Nam Đồng Nam	1.739	632	397	2.061	749	470
	Các đoạn còn lại	1.013	632	397	1.200	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Khu dân cư giáp thổ ông Thịnh, thôn Rưỡng Trục Nam</b>	1.215			1.440		
	<b>Khu dân cư tái định cư đường ven biển</b>	2.527			2.995		
	<b>Khu dân cư mới cửa ông Phong, thôn Nam Đồng Nam</b>	1.739			2.061		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		
<b>5.21</b>	<b>XÃ NAM THANH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):</b>						
	Từ cầu Nam Thanh đến giáp Phòng Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp	5.354	632	397	6.346	749	470
	Từ Phòng Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp đến cổng Tài Rong	3.510	632	397	4.160	749	470
	Từ giáp cổng Tài Rong đến giáp xã Nam Hưng	3.475	632	397	4.118	749	470
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ cầu Nam Thanh đến trụ sở UBND xã Nam Thanh	3.861	632	397	4.576	749	470
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Thanh đến ngã tư ông Thuyết	2.211	632	397	2.621	749	470
	Từ ngã tư ông Thuyết đến giáp xã Nam Thắng	1.800	632	397	2.160	749	470
	Từ đường ĐT.462 đến giáp xã Nam Thắng	1.931	632	397	2.288	749	470

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cầu Đức Bà đến ngã ba đường giáp chùa Thanh Châu	1.404	632	397	1.664	749	470
	Các đoạn còn lại	842	632	397	998	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Khu dân cư mới cổng ông Mân, thôn Tiến Lợi:</b>						
	Đường giáp sông Thủ Chính	3.159			3.744		
	Đường nội bộ	1.264			1.498		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		
5.22	<b>XÃ NAM THỊNH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ):</b> Từ giáp xã Nam Cường đến giáp xã Nam Hưng	1.944	632	397	2.304	749	470
	<b>Đường ĐH.33A:</b>						
	Từ giáp đê số 5 đến Trường Tiểu học xã Nam Thịnh	1.944	632	397	2.304	749	470
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Nam Thịnh đến trụ sở UBND xã Nam Thịnh	2.160	632	397	2.560	749	470
	<b>Đường huyện:</b>						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Thịnh đến Đài quan sát (Đài 5)	2.633	632	397	3.120	749	470
	Từ giáp Đài quan sát (Đài 5) đến giáp xã Nam Hưng	1.890	632	397	2.240	749	470
	<b>Đường khu dân cư bến cá Cửa Lân:</b>						
	Đường trục chính	1.755			2.080		
	Đường nội bộ	1.423			1.686		
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ ngã ba giáp nhà ông Diệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Thắng đến giáp xã Nam Thanh	1.890	632	397	2.240	749	470
	Các đoạn còn lại	948	632	397	1.123	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Khu dân cư mới phía Bắc Giáo xứ Hợp Châu, thôn Thiện Châu</b>	759			899		
	<b>Khu dân cư mới phía Đông sân vận động thôn Đồng Lạc</b>	842			998		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.23	<b>XÃ NAM TRUNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):</b>						
	Từ giáp xã Nam Chính đến giáp đất nhà ông Chi (kho lương thực cũ)	5.265	632	397	6.240	749	470
	Từ đất nhà ông Chi (kho lương thực cũ) đến đường vào phòng khám Hùng Răng	7.020	632	397	8.320	749	470
	Từ giáp đường vào phòng khám Hùng Răng đến đất nhà ông Hiến (bến xe cũ)	7.266	632	397	8.611	749	470
	Từ giáp đất nhà ông Hiến (bến xe cũ) đến giáp cầu Nam Thanh	8.424	632	397	9.984	749	470
	<b>Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến):</b>						
	Từ giáp đường Đường ĐH.30 đến giáp sông Biên Hòa	6.143	632	397	7.280	749	470
	Từ giáp sông Biên Hòa đến giáp xã Nam Thanh	4.739	632	397	5.616	749	470
	<b>Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):</b>						
	Từ giáp đường ĐT.462 đến nhà thờ Đông Phú	8.424	632	397	9.984	749	470
	Từ giáp nhà thờ Đông Phú đến trụ sở UBND xã Nam Trung	7.266	632	397	8.611	749	470
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Trung đến Trường Trung học phổ thông Nam Tiền Hải	5.616	632	397	6.656	749	470
	Từ giáp Trường Trung học phổ thông Nam Tiền Hải đến giáp xã Nam Hồng	4.860	632	397	5.760	749	470
	<b>Đường trục xã</b>	956	632	397	1.133	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Khu dân cư mới phía tây ông Gia, thôn Độc Lập</b>	1.320			1.565		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		265			314	
5.24	<b>XÃ PHƯƠNG CÔNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.37 (đường 8B cũ):</b>						
	Từ cầu Cỏ Ròng đến Trường Trung học cơ sở xã Phương Công	3.623	632	397	4.294	749	470
	Từ giáp Trường Trung học cơ sở xã Phương Công đến giáp xã Vân Trường	2.948	632	397	3.494	749	470

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường huyện:</b>						
	Từ giáp đường ĐH.37 đến cổng chào xóm Chùa, thôn Phương Trạch	2.948	632	397	3.494	749	470
	Từ giáp cổng chào xóm Chùa, thôn Phương Trạch đến giáp xã Tây Giang	1.528	632	397	1.811	749	470
	Từ giáp ngã tư cầu Cỏ Rồng đến giáp xã Tây Giang (phố Nửa)	1.264	632	397	1.498	749	470
	<b>Đường trục xã</b>	842	632	397	998	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Khu dân cư mới trước cửa ông Vọng thôn Công Bồi Tây</b>	1.053			1.248		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		
<b>5.25</b>	<b>XÃ TÂY GIANG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):</b>						
	Từ cầu Các Già đến ngã ba đi xã Tây Phong	2.106	737	397	2.496	874	470
	Từ giáp ngã ba đi xã Tây Phong đến giáp xã Tây Tiến	1.423	737	397	1.686	874	470
	<b>Đường ĐT.462 (đoạn nấn tuyến):</b>						
	Từ giáp đường Ngô Duy Phấn đến đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải	7.722			9.152		
	Từ giáp đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải đến giáp xã Đông Lâm	4.914			5.824		
	<b>Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu):</b>						
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã tư đường số 4 khu công nghiệp Tiên Hải	7.020	737	397	8.320	874	470
	Từ ngã tư đường số 4 khu công nghiệp Tiên Hải đến cầu Long Hầu	5.616			6.656		
	<b>Đường 14/10 (đường ĐT.465):</b> Từ giáp thị trấn Tiên Hải đến ngã tư Trái Diêm	7.371	737	397	8.736	874	470
	<b>Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):</b> Từ ngã ba đi xã Tây Phong đến giáp xã Tây Phong	2.317	737	397	2.746	874	470
	<b>Đường Ngô Duy Phấn (đường ĐT.462):</b>						
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã ba cầu Bệnh viện	7.020	737	397	8.320	874	470
	Từ giáp ngã ba cầu Bệnh viện đến cầu Các Già	5.405	737	397	6.406	874	470



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường Tạ Xuân Thu (nối từ phố Hùng Thắng với đường Ngô Duy Phấn):</b>						
	Từ giáp thị trấn Tiên Hải (chợ Tây Giang) đến trụ sở UBND xã Tây Giang	7.722	737	397	9.152	874	470
	Từ giáp trụ sở UBND xã Tây Giang đến ngã ba cầu Bệnh viện (giáp đường Ngô Duy Phấn)	7.020	737	397	8.320	874	470
	<b>Đường huyện:</b> Từ giáp xã Phương Công đến giáp xã Tây Phong	1.423	737	397	1.686	874	470
	<b>Đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải:</b> Từ giáp đường 14-10 (đường ĐT.465) đến giáp đường ĐT.462	5.616			6.656		
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ Ao Phe (thôn Nam) đến giáp nhà ông Qùy (thôn Đông)	2.457	737	397	2.912	874	470
	Từ nhà ông Quân (thôn Bắc) đến ngã tư cầu Chùa (thôn Bắc)	3.510	737	397	4.160	874	470
	Ngã tư cầu Chùa (thôn Bắc) đến đập Cỏ Rồng II (thôn Đoài)	1.544	737	397	1.830	874	470
	Các đoạn còn lại	842	737	397	998	874	470
	<b>Đường trục thôn</b>		737			874	
	<b>Khu dân cư thôn Đông:</b>						
	Đại lộ Hùng Vương (theo bản vẽ quy hoạch)	4.914			5.824		
	Đường rộng 16,5 mét	4.001			4.742		
	Đường nội bộ còn lại	3.073			3.642		
	<b>Khu dân cư Trái Diêm 3:</b>						
	Đường gom đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải	4.212			4.992		
	Đường 18,5 mét	3.510			4.160		
	Đường nội bộ còn lại	3.159			3.744		
	<b>Đoạn đường từ giáp đường Tạ Xuân Thu đến đường quy hoạch số 5 khu dân cư mới thôn Nam</b>	4.563	737	397	5.408	874	470
	<b>Khu dân cư mới thôn Nam:</b>						
	Đường quy hoạch số 1	4.212			4.992		
	Đường nội bộ còn lại	3.318			3.933		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Khu dân cư Đồng Rộc:</b>						
	Đại lộ Hùng Vương (theo bản vẽ quy hoạch)	5.216			6.182		
	Đường nội bộ còn lại	3.645			4.320		
	<b>Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 1</b>	3.791			4.493		
	<b>Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 2</b>	3.510			4.160		
	<b>Đường số 5 khu dân cư Trái Diêm 2 (giai đoạn 1)</b>	3.510			4.160		
	<b>Đường trục khu tập thể Bệnh viện Tây Tiền Hải</b>	1.701	737	397	2.016	874	470
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới trung tâm xã và thôn Bắc</b>	3.194			3.786		
	<b>Đoạn tiếp giáp phố Ngô Quang Đoàn, thị trấn Tiền Hải</b>	1.701			2.016		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	308			365		
5.26	<b>XÃ TÂY LƯƠNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 37B:</b>						
	Từ giáp thị trấn Tiền Hải đến ngã ba Quốc lộ 37B (đường ĐT.458 cũ)	3.073	632	397	3.642	749	470
	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 37B (đường ĐT.458 cũ) đến cầu Trà Lý	3.510	632	397	4.160	749	470
	<b>Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):</b>						
	Từ cầu Thống Nhất II đến ngã ba đường đi thôn Nghĩa, xã Tây Lương	3.089	632	397	3.661	749	470
	Từ giáp ngã ba đường đi thôn Nghĩa, xã Tây Lương đến ngã ba Quốc lộ 37B	2.781	632	397	3.296	749	470
	<b>Đường xuống bến Trà Lý</b>	1.455	632	397	1.725	749	470
	<b>Đường trục xã</b>	842	632	397	998	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Đường nội bộ cụm dân cư mới xóm 7 thôn Nghĩa</b>	1.423			1.686		
	<b>Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Lương Phú</b>	1.544			1.830		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường từ khu công nghiệp Tiền Hải đi cảng Trà Lý: Đoạn từ giáp xã Tây Ninh đến giáp xã Đông Quý</b>	1.580	632	397	1.872	749	470
	<b>Khu dân cư mới thôn Lương Phú:</b>						
	Đường quy hoạch số 1	2.546			3.018		
	Đường nội bộ còn lại	1.895			2.246		
	<b>Đường nội bộ Khu dân cư Lam Bông thôn Lương Phú</b>	1.544			1.830		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		
<b>5.27</b>	<b>XÃ TÂY NINH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.31 (đường 221C cũ): Từ cầu Miếu Ba Cô xã Tây Ninh đến cầu Phong Lạc</b>	1.391	632	397	1.648	749	470
	<b>Đường huyện: Từ giáp thị trấn Tiền Hải đến đường ĐH.31</b>	2.176	632	397	2.579	749	470
	<b>Đường từ khu công nghiệp Tiền Hải đi cảng Trà Lý: Đoạn từ giáp thị trấn Tiền Hải đến giáp xã Tây Lương</b>	2.722	632	397	3.226	749	470
	<b>Đường trục xã</b>	842	632	397	998	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đại Hữu:</b>						
	Đường gom đường huyện	2.246			2.662		
	Đường 13,5 mét	1.790			2.122		
	Đường nội bộ còn lại	1.634			1.936		
	<b>Khu dân cư mới thôn Đại Hữu (giai đoạn 2):</b>						
	Đường quy hoạch số 1, số 3, số 9 và số 11	1.790			2.122		
	Đường nội bộ còn lại	1.634			1.936		
	<b>Khu dân cư mới thôn Lạc Thành Bắc:</b>						
	Đường trục xã	1.825			2.163		
	Đường nội bộ còn lại	1.685			1.997		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		

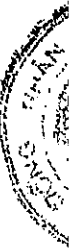
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
<b>5.28</b>	<b>XÃ TÂY PHONG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):</b>						
	Từ giáp xã Tây Giang đến đường huyện (đường đi Cỏ Rồng)	2.738	632	397	3.245	749	470
	Từ đường huyện (đường đi Cỏ Rồng) đến đại lý xăng dầu Hạnh Sơn	2.808	632	397	3.328	749	470
	Từ giáp đại lý xăng dầu Hạnh Sơn đến cầu ông Ru	2.808	632	397	3.328	749	470
	Từ cầu ông Ru đến cầu Đông Quách	2.106	632	397	2.496	749	470
	<b>Đường huyện:</b> Từ đường ĐH.30 đến giáp xã Tây Giang (đường đi Cỏ Rồng)	1.423	632	397	1.686	749	470
	<b>Đường trục xã</b>	842	632	397	998	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Khu dân cư mới Đoàn Trung, thôn Quân Trạch:</b>						
	Đường quy hoạch số 3, đường quy hoạch số 7 và đường giao thông hiện có	1.755			2.080		
	Các đường quy hoạch nội bộ còn lại	1.500			1.800		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		
<b>5.29</b>	<b>XÃ TÂY TIẾN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):</b>						
	Từ giáp xã Tây Giang đến cầu Ngô Duy Tân	2.106	632	397	2.496	749	470
	Từ giáp cầu Ngô Duy Tân đến ngã ba thôn Nguyệt Lũ (xóm 2)	2.633	632	397	3.120	749	470
	Từ ngã ba thôn Nguyệt Lũ (xóm 2) đến cầu Đông Cao 2	1.895	632	397	2.246	749	470
	<b>Đoạn đường ĐT.462 cũ:</b> Từ ngã ba giao với đường ĐT.462 đến cầu Tám Tấn	1.620	632	397	1.920	749	470
	<b>Đường trục xã</b>	842	632	397	998	749	470
	<b>Đường trục thôn</b>		632			749	
	<b>Khu dân cư mới giáp nhà ông Thuận, thôn Nguyệt Lũ</b>	1.053			1.248		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	265			314		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
<b>5.30</b>	<b>XÃ VÂN TRƯỜNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	Đường ĐH.37 (đường 8B cũ): Từ giáp xã Phương Công đến trụ sở UBND xã Vân Trường	3.318	632	397	3.933	749	470
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở UBND xã Vân Trường đến giáp xã Bắc Hải	2.422	632	397	2.870	749	470
	Đường trục xã	1.474	632	397	1.747	749	470
	Đường trục thôn		632			749	
	Đường nội bộ khu dân cư mới Rạng Đông, thôn Bắc Trạch Đông	1.944			2.304		
	<b>Khu dân cư mới thôn Quân Bắc Đình:</b>						
	Đường trục thôn	1.755			2.080		
	Đường nội bộ còn lại	1.215			1.440		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		265			314	
<b>5.31</b>	<b>XÃ VŨ LĂNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	Đường ĐH.38 (đường 8C cũ): Từ cầu Vũ Lăng đến trụ sở UBND xã Vũ Lăng	2.106	632	397	2.496	749	470
	Đường trục xã	842	632	397	998	749	470
	Đường trục thôn		632			749	
	<b>Khu dân cư mới thôn Lê Lợi:</b>						
	Đường trục 13,5 mét, từ giáp ĐH.38 đến đường quy hoạch số 10	1.895			2.246		
	Đường trục 13,5 mét, từ giáp đường quy hoạch số 10 đến trụ sở UBND xã Vũ Lăng	1.580			1.872		
	Đường nội bộ còn lại	1.361			1.613		
	Đoạn từ giáp ĐH.38 (ngã 3 đi trụ sở UBND xã) đến giáp xã Thượng Hiền, huyện Kiến Xương	1.755	632	397	2.080	749	470
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		265			314	

**BẢNG 05-5: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN TIỀN HẢI, HUYỆN TIỀN HẢI**  
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.1	Đường 14-10	Giáp ngã năm Tượng đài	Sân vận động 14-10	12.110	1.474	702	443	14.352	1.747	832	525
		Giáp sân vận động 14-10	Ngã tư Trái Diêm	7.371	1.474	702	443	8.736	1.747	832	525
		Ngã tư Trái Diêm	Ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải	7.371	1.474	702	443	8.736	1.747	832	525
		Ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải	Cầu Long Hâu (giáp xã Đông Lâm)	5.897	1.474	702	443	6.989	1.747	832	525
5.2	Đường An Khang	Đường Hoàng Kim Long	Đường Hoàng Văn Thái	1.844	702	491	421	2.186	832	582	499
		Đường Hoàng Văn Thái	Giáp xã Tây Lương (Miếu Cò)	1.755	702	491	421	2.080	832	582	499
5.3	Đường Bùi Viện	Giáp ngã năm Tượng đài	Đường Nguyễn Công Trứ	6.782	1.474	702	443	8.038	1.747	832	525
		Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng	2.473	1.474	702	443	2.931	1.747	832	525
		Ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng	Giáp xã Tây Ninh	2.703	1.474	702	443	3.203	1.747	832	525



Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.4	Đường Hà Văn Tơ	Đường An Khang (Nhà văn hóa, tổ dân phố Tiên Phong)	Đường Tây An	1.212	702	491	421	1.437	832	582	499
5.5	Đường Hoàng Kim Long	Đường Vũ Trọng	Đường An Khang	1.844	702	491	421	2.186	832	582	499
		Đường An Khang	Đường Tây An	1.455	702	491	421	1.725	832	582	499
5.6	Đường Hoàng Văn Thái	Giáp ngã năm Tượng đài	Cầu Tây An	6.782	1.474	702	443	8.038	1.747	832	525
		Cầu Tây An	Đường Tây An	2.457	1.053	491	421	2.912	1.248	582	499
		Đường Tây An	Cầu Vũ Lăng	2.106	842	491	421	2.496	998	582	499
5.7	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã tư Trái Diêm	Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	2.948	1.474	702	443	3.494	1.747	832	525
		Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	Đường Bùi Viện	2.948	1.474	702	443	3.494	1.747	832	525
		Đường Bùi Viện	Đường Nguyễn Quang Bích	2.948	1.474	702	443	3.494	1.747	832	525
5.8	Đường Nguyễn Quang Bích	Giáp ngã năm Tượng đài	Cầu Thống Nhất II (Tây Lương)	6.782	1.474	702	443	8.038	1.747	832	525
5.9	Đường Tạ Xuân Thu	Phố Hùng Thắng	Giáp chợ Tây Giang	7.582	1.474	702	443	9.000	1.747	832	525

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.10	Đường Tây An	Giáp xã An Ninh	Giáp xã Tây Lương	2.457	1.474	702	443	2.912	1.747	832	525
5.11	Đường Tây Sơn	Đường Bùi Viện kéo dài (Chợ Tiểu Hoàng)	Phố Ngoại Đê	1.474	1.053	491	421	1.747	1.248	582	499
		Phố Ngoại Đê	Phố Tân Thành	1.212	702	491	421	1.437	832	582	499
		Phố Tân Thành	Đường Tiền Châu	1.844	1.053	491	421	2.186	1.248	582	499
5.12	Đường Tiền Châu	Đường 14-10 (đường Đồng Châu cũ)	Khu công nghiệp Tiền Hải	2.948	1.053	491	421	3.494	1.248	582	499
		Giáp Khu công nghiệp Tiền Hải	Giáp xã Tây Ninh	2.211	1.053	491	421	2.621	1.248	582	499
5.13	Đường Vũ Trọng	Đường Nguyễn Quang Bích	Phố Hùng Thắng	3.686	1.474	702	443	4.368	1.747	832	525
5.14	Phố An Bình	Đường Hoàng Văn Thái	Ngõ 72 phố Bùi Xuân Sắc	2.948	1.474	702	443	3.494	1.747	832	525
5.15	Phố Bùi Sinh	Phố Trần Xuân Sắc	Phố Tiểu Hoàng	3.650	1.474	702	443	4.326	1.747	832	525
		Phố Lương Văn Sảng	Trụ sở UBND thị trấn Tiền Hải (giáp xã Tây Giang)	2.948	1.474	702	443	3.494	1.747	832	525

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.16	Phố Chợ huyện	Phố Hùng Thắng	Cầu Chợ huyện (giáp xã An Ninh)	3.440	1.474	702	443	4.077	1.747	832	525
5.17	Phố Chu Đình Ngạn	Phố Tiểu Hoàng	Phố Trần Xuân Sắc	4.844	1.474	702	443	5.741	1.747	832	525
5.18	Phố Chu Thiện	Đường Vũ Trọng	Phố Nguyễn Thế Long	2.948	1.474	702	443	3.494	1.747	832	525
5.19	Phố Đặng Văn Khoan	Đường 14-10	Phố Phan Ái	5.160	1.474	702	443	6.115	1.747	832	525
5.20	Phố Đoàn Kết	Đường Tạ Xuân Thu	Khu Chợ huyện (giáp xã Tây Giang)	3.686				4.368			
5.21	Phố Đông Sơn	Phố Ngoại Đê	Phố Tân Thành	1.212	702	491	421	1.437	832	582	499
5.22	Phố Giang Long	Đường Tạ Xuân Thu	Khu Chợ huyện (giáp xã An Ninh)	4.423				5.242			
5.23	Phố Hòa Bình	Phố Bùi Sinh	Phố Trần Đức Thịnh	2.527	1.474	702	443	3.000	1.747	832	525
5.24	Phố Hoàng Tân	Phố Nam Sơn	Đường Tây Sơn	1.212	702	491	421	1.437	832	582	499
5.25	Phố Hoàng Vinh	Đường Nguyễn Quang Bích	Phố Nguyễn Trung Khuyến	4.844	1.474	702	443	5.741	1.747	832	525
		Phố Nguyễn Trung Khuyến	Đường Nguyễn Công Trứ	3.634	1.474	702	443	4.307	1.747	832	525

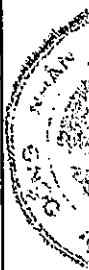
Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.26	Phố Hùng Thắng	Ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu	Giáp bến xe ô tô	14.742	1.474	702	443	17.472	1.747	832	525
		Bến xe ô tô	Cầu Thống Nhất I	12.110	1.474	702	443	14.352	1.747	832	525
5.27	Phố Lương Văn Sảng	Phố Vũ Nhu	Phố Phan Ái	3.634	1.474	702	443	4.307	1.747	832	525
5.28	Phố Nam Sơn	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Tiền Châu	1.844	702	491	421	2.186	832	582	499
5.29	Phố Ngoại Đê	Đường Tây Sơn	Đường Nguyễn Công Trứ	1.107	702	491	421	1.312	832	582	499
5.30	Phố Ngô Quang Đoan	Phố Hùng Thắng	Đường Vũ Trọng	3.707	1.474	702	443	4.394	1.747	832	525
5.31	Phố Nguyễn Thế Long	Phố Chu Đình Ngạn	Phố Bùi Sinh	2.948	1.474	702	443	3.494	1.747	832	525
5.32	Phố Nguyễn Trung Khuyến	Phố Phan Ái	Đường Nguyễn Công Trứ	4.844	1.474	702	443	5.741	1.747	832	525
		Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp xã Tây Ninh	1.844	1.053	491	421	2.186	1.248	582	499
5.33	Phố Phan Ái	Phố Tiêu Hoàng	Đường 14-10	4.844	1.474	702	443	5.741	1.747	832	525
5.34	Phố Tân An	Phố Chu Đình Ngạn	Phố Chu Thiện	2.948	1.474	702	443	3.494	1.747	832	525
5.35	Phố Tân Hưng	Phố Ngô Quang Đoan	Phố Chu Thiện	2.948	1.474	702	443	3.494	1.747	832	525



10/1

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.36	Phố Tân Phong	Phố Chu Đình Ngạn	Phố Chu Thiện	2.948	1.474	702	443	3.494	1.747	832	525
5.37	Phố Tân Thành	Phố Nam Sơn	Đường Tây Sơn	1.212	702	491	421	1.437	832	582	499
5.38	Phố Tiểu Hoàng	Giáp ngã năm Tượng đài	Ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu	16.988	1.474	702	443	20.134	1.747	832	525
5.39	Phố Thái Học	Phố Ngoại Đê	Phố Tân Thành	1.212	702	491	421	1.437	832	582	499
5.40	Phố Trần Đức Thịnh	Phố Tiểu Hoàng	Nút giao phố Trần Xuân Sắc	2.948	1.474	702	443	3.494	1.747	832	525
5.41	Phố Trần Xuân Sắc	Nút giao phố Chu Đình Ngạn	Đường Hoàng Văn Thái	4.844	1.474	702	443	5.741	1.747	832	525
		Đường Hoàng Văn Thái	Đường Vũ Trọng	3.634	1.474	702	443	4.307	1.747	832	525
5.42	Phố Vũ Nhu	Phố Hùng Thắng	Giáp địa phận xã Tây Giang	4.739	1.474	702	443	5.616	1.747	832	525
5.43	Các đoạn đường khác	Đường Nguyễn Quang Bích	Ngã ba đường sau trường Trung học cơ sở 14-10	2.948				3.494			
		Đường khu kho giống cũ: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến Đường 14-10		2.422	1.474	702	443	2.870	1.747	832	525

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.43	Các đoạn đường khác	Đường phía Tây thị trấn Tiên Hải tuyến III: Gồm các trục đường có bề rộng từ 10,5m đến 13,5m		2.730	1.474	702	443	3.235	1.747	832	525
		Đường nội bộ các khu dân cư mới rộng trên 5 m		2.465				2.922			
5.44	Khu dân cư Bắc Đồng Đầm	Đường gom đường số 4		3.159				3.744			
		Đường nội bộ còn lại		1.844				2.186			
5.45	Đường nội bộ khu dân cư trụ sở UBND thị trấn Tiên Hải cũ			4.844				5.741			
5.46	Khu dân cư Đồng Rộc	Đại lộ Hùng Vương (theo bản vẽ quy hoạch)		5.216				6.182			
		Đường nội bộ còn lại		3.645				4.320			
5.47	Khu dân cư Đồng Muồm	Đường số 1		2.813				3.375			
		Đường số 7 và số 9		2.457				2.912			
		Đường nội bộ còn lại		1.620				1.920			
5.48	Đường nội bộ Khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ (khu đất trụ sở cũ Công an huyện Tiên Hải và trụ sở cũ Ban Chỉ huy quân sự huyện Tiên Hải)			4.439				5.261			



Handwritten signature or initials in the bottom right corner.

**BẢNG 02-6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN VŨ THU**  
(Kèm theo Nghị quyết số 10 /2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
<b>6.1</b>	<b>XÃ BÁCH THUẬN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	Đường ĐH.10 (đường Bách Thuận): Từ chùa Phật Bà đến trụ sở UBND xã Bách Thuận	3.900	2.160	1.530
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ ngã tư cầu Đá đến giáp chợ Thuận Vi	9.750	2.160	1.530
	Từ chợ Thuận Vi đến lối rẽ hội trường thôn Trung Hòa	6.180	2.160	1.530
	Các đoạn còn lại	2.710	2.160	1.530
	<b>Đường trục thôn</b>		2.160	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.360		
<b>6.2</b>	<b>XÃ DŨNG NGHĨA</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Tam Quang đến giáp xã Tân Lập	13.520	2.160	1.530
	Đường ĐH.01 (đường 220A cũ): Từ giáp xã Tam Quang đến giáp xã Việt Hùng	8.320	2.160	1.530
	Đường ĐH.09 (đường Song Lập): Từ giáp xã Song Lãng đến Quốc lộ 10	8.660	2.160	1.530
	<b>Đường trục xã</b>	3.400	2.160	1.530
	<b>Đường trục thôn</b>		2.160	
	<b>Khu dân cư mới thôn Dũng Thượng:</b>			
	Đường ĐH.01	15.540		
	Đường nội bộ	7.220		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.360		
<b>6.3</b>	<b>XÃ DUY NHẤT</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	Đường ĐT.463 (đường 220B cũ): Từ giáp xã Vũ Tiến đến cầu Keo	13.500	1.920	1.350
	Đường ĐH.03 (đường 220D cũ): Từ chùa Keo đến giáp xã Hồng Phong	10.800	1.920	1.350
	<b>Đường trục xã</b>	7.920	1.920	1.350

*Handwritten signature*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		1.920	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.200		
6.4	<b>XÃ ĐỒNG THANH</b>			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ): Từ giáp xã Xuân Hòa đến cầu Tịnh Xuyên	7.600	2.160	1.360
	Đường ĐH.04:			
	Từ dốc Đồng Đại đến giáp trụ sở UBND xã Đồng Thanh	6.120	2.160	1.360
	Từ trụ sở UBND xã Đồng Thanh đến dốc Thanh Hương	9.000	2.160	1.360
	Đường trục xã	4.410	2.160	1.360
	Đường trục thôn		2.160	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.190		
6.5	<b>XÃ HIỆP HÒA</b>			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):			
	Từ giáp xã Song Lãng đến giáp cây xăng Hiệp Hòa	14.000	2.160	1.530
	Từ cây xăng Hiệp Hòa đến hội trường thôn An Đẽ	18.020	2.160	1.530
	Từ giáp hội trường thôn An Đẽ đến giáp xã Xuân Hòa	13.440	2.160	1.530
	Đường ĐH.01 (đường 220A cũ):			
	Từ giáp xã Việt Hùng đến giáp Trường Tiểu học Hiệp Hòa	7.000	2.160	1.530
	Từ Trường Tiểu học Hiệp Hòa đến Trường Trung học phổ thông Lý Bôn	8.820	2.160	1.530
	Từ giáp Trường Trung học phổ thông Lý Bôn đến giáp đê sông Trà Lý (bến Giồng)	3.990	2.160	1.530
	Đường trục xã:			
	Từ ngã ba Tân Mỹ đến nhà thờ Tân Mỹ	3.710	2.160	1.530
	Các đoạn còn lại	2.190	2.160	1.530
	Đường trục thôn		2.160	
	Khu dân cư mới thôn An Đẽ	9.360		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.360		
6.6	<b>XÃ HÒA BÌNH</b>			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Song An đến giáp thị trấn Vũ Thư	17.820	3.780	2.550

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	<b>Đường ĐT.463 (đường 220B cũ):</b>			
	Từ giáp thị trấn Vũ Thư đến cầu sông T5	17.600	3.780	2.550
	Từ giáp cầu sông T5 đến giáp xã Song An	11.340	3.780	2.550
	<b>Đường ĐH.02 (đường 220c cũ):</b>			
	Từ Từ Châu đến giáp Công ty CP Gốm xây dựng Đại Thắng	5.000	3.780	2.550
	Từ Công ty CP Gốm xây dựng Đại Thắng đến giáp Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	6.500	3.780	2.550
	Từ Trường Trung học cơ sở Chu Văn An đến ngã tư chợ Thông	18.420	3.780	2.550
	Từ ngã tư chợ Thông đến giáp thị trấn Vũ Thư	31.500	3.780	2.550
	<b>Đường trục xã</b>	5.980	3.780	2.550
	<b>Đường trục thôn</b>		3.780	
	<b>Đường nội bộ cụm dân cư phía Bắc đường 220B</b>	14.840		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.620		
6.7	<b>XÃ HỒNG LÝ</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.05 (đường Hồng Lý):</b> Từ dốc Thanh Hương đến trụ sở UBND xã Hồng Lý	4.370	2.160	1.360
	<b>Đường trục xã</b>	1.920	2.160	1.360
	<b>Đường trục thôn</b>		2.160	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.190		
6.8	<b>XÃ HỒNG PHONG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.03 (đường 220D cũ):</b> Từ giáp xã Duy Nhất đến bến đò Nam Thanh	2.580	2.160	1.360
	<b>Đường trục xã</b>	1.920	2.160	1.360
	<b>Đường trục thôn</b>		2.160	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.190		
6.9	<b>XÃ MINH KHAI</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1):</b> Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tụ Tân	11.340	2.160	1.530
	<b>Đường ĐH.01(đường 220A cũ):</b> Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tam Quang	13.500	2.160	1.530



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Từ ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1) đến hết địa phận xã Minh Quang	11.250	2.520	1.700
	<b>Đường số 2:</b>			
	Từ giáp trụ sở Đài Truyền thanh đến trụ sở Công an huyện Vũ Thư	26.520	2.520	1.700
	Từ giáp trụ sở Công an huyện Vũ Thư đến Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	16.380	2.520	1.700
	Đường từ Trung tâm Bảo trợ xã hội đến đường ĐT.454, đoạn thuộc địa phận xã Minh Quang (đoạn ngoặt gần chùa Đồng Cao)	9.500	2.520	1.700
	Đường trục xã	6.120	2.520	1.700
	Đường trục thôn		2.520	
	Đường nội bộ khu dân cư mới xã Minh Quang (thôn La Uyên cạnh đường số 2)	15.600		
	<b>Đường nội bộ khu đô thị 5,4 ha:</b>			
	Đường nội bộ rộng từ 11,5 mét trở lên	18.140		
	Đường nội bộ rộng dưới 11,5 mét	13.950		
	Đường nội bộ khu dân cư cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	15.300		
	Đường nội bộ khu dân cư mới cạnh Trung tâm bảo trợ xã hội (thôn Huyền Sỹ)	6.000		
	Đường giáp khu 5,4 ha thôn Minh Quán	14.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.620		
<b>6.12</b>	<b>XÃ NGUYỄN XÁ</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.463 (đường 220B cũ):</b>			
	Từ giáp xã Song An đến giáp xã Trung An	13.650	2.520	1.700
	Từ giáp xã Trung An đến cầu Đồng Thép	13.650	2.520	1.700
	Từ cầu Đồng Thép đến giáp xã Vũ Tiến	18.840	2.520	1.700
	Đường ĐH.07B (đường Nguyễn Xá): Từ giáp đường ĐT.463 đến trụ sở UBND xã Nguyễn Xá	7.150	2.520	1.700
	Đường trục xã	2.930	2.520	1.700
	Đường trục thôn		2.520	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thái	6.500		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.620		
<b>6.13</b>	<b>XÃ PHÚC THÀNH</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.08 (đường 216 cũ):</b>			
	Từ giáp xã Tân Hòa đến Trường Trung học cơ sở Phúc Thành	5.150	2.160	1.530

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Từ giáp Trường Trung học cơ sở Phúc Thành đến giáp đê sông Trà Lý	4.680	2.160	1.530
	Đường trục xã	3.570	2.160	1.530
	Đường trục thôn		2.160	
	<b>Khu dân cư mới thôn Phúc Trung Bắc:</b>			
	Đường ĐH.08	7.480		
	Đường nội bộ còn lại	4.490		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.360		
<b>6.14</b>	<b>XÃ SONG AN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 10:</b> Từ giáp thành phố Thái Bình đến giáp xã Hòa Bình	18.590	2.520	1.700
	<b>Đường ĐT.463 (đường 220B cũ):</b> Từ giáp xã Hòa Bình đến giáp xã Nguyễn Xá	16.500	2.520	1.700
	<b>Đường ĐH.07 (đường Phúc An):</b> Từ giáp đường ĐT.463 đến giáp xã Trung An	18.000	2.520	1.700
	<b>Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang):</b> Từ giáp thành phố Thái Bình đến giáp thị trấn Vũ Thư	17.160	2.520	1.700
	Đường trục xã	7.200	2.520	1.700
	Đường trục thôn		2.520	
	Đường nội bộ khu dân cư thôn Tân An, Tân Minh (khu cũ)	9.430		
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư mới thôn Tân An, Tân Minh	13.050		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Gia Hội (chợ Đền)	3.900		
	<b>Khu dân cư mới thôn Quý Sơn:</b>			
	Đường trục xã	8.280		
	Đường nội bộ	6.900		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.620		
<b>6.15</b>	<b>XÃ SONG LĂNG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):</b>			
	Từ giáp xã Minh Lăng đến chợ Lạng cũ	15.850	2.160	1.530
	Từ giáp chợ Lạng cũ đến giáp xã Hiệp Hòa	13.000	2.160	1.530
	<b>Đường ĐH.09 (đường Song Lập):</b> Từ giáp đê sông Trà Lý đến giáp xã Dũng Nghĩa	9.620	2.160	1.530
	Đường trục xã	2.470	2.160	1.530



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		2.160	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.360		
6.16	<b>XÃ TAM QUANG</b>			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Tụ Tân đến giáp xã Dũng Nghĩa	17.920	2.520	1.700
	Đường ĐH.01 (đường 220A cũ): Từ giáp xã Minh Khai đến giáp xã Dũng Nghĩa	10.590	2.520	1.700
	Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang): Từ giáp xã Tụ Tân đến cầu Tam Quang	8.580	2.520	1.700
	Đường ĐH.11 (đường Tam Quang): Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Tam Quang	7.080	2.520	1.700
	Đường trục xã:			
	Từ giáp trụ sở UBND xã Tam Quang đến cầu Nhi	6.050	2.520	1.700
	Các đoạn còn lại	2.580	2.520	1.700
	Đường trục thôn		2.520	
	Khu dân cư mới thôn Vô Ngại	3.710		
	Khu dân cư mới thôn Thượng Điền	5.530		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.620		
6.17	<b>XÃ TÂN HÒA</b>			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):			
	Từ giáp xã Tân Phong đến cầu Chờ	22.430	2.520	1.700
	Từ cầu Chờ đến giáp xã Minh Lãng	19.990	2.520	1.700
	Đường ĐT.454A (Đường vào Nhà Lưu niệm Bác Hồ)	13.200	2.520	1.700
	Đường ĐH.02 (đường 220c cũ): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tân Bình, thành phố Thái Bình	10.890	2.520	1.700
	Đường ĐH.08 (đường 216 cũ): Từ giáp đường ĐT.454 đến giáp xã Phúc Thành	4.680	2.520	1.700
	Đường trục xã:			
	Từ ngã ba giáp Trung tâm Bảo trợ xã hội đến đường ĐT.454	5.310	2.520	1.700
	Các đoạn còn lại	3.750	2.520	1.700
	Đường trục thôn		2.520	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.620		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
6.18	<b>XÃ TÂN LẬP</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 10:</b>			
	Từ giáp xã Dũng Nghĩa đến giáp cầu Nhất	11.700	2.520	1.700
	Từ cầu Nhất đến cầu Tân Đệ	17.880	2.520	1.700
	<b>Quốc lộ 10 (cũ):</b> Từ giáp Quốc lộ 10 đến giáp sông Hồng (bến phà Tân Đệ cũ)	7.200	2.520	1.700
	<b>Đường ĐH.09 (đường Song Lập):</b> Từ giáp Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Tân Lập	8.320	2.520	1.700
	<b>Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiên Giang):</b> Từ giáp đường ĐH.09 đến cống Tân Đệ	12.870	2.520	1.700
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ trụ sở UBND xã Tân Lập đến chợ Cống	5.580	2.520	1.700
	Các đoạn còn lại	2.970	2.520	1.700
	<b>Đường trục thôn</b>		2.520	
	<b>Đường nội bộ khu tái định cư (thôn Bồng Điền Nam):</b>			
	Đường nội bộ khu tái định cư cống Tân Đệ	8.000		
	Đường nội bộ khu tái định cư khu chợ Tân Lập	10.800		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		1.620	
6.19	<b>XÃ TÂN PHONG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):</b> Từ giáp xã Tân Bình, thành phố Thái Bình đến giáp xã Tân Hòa	26.400	2.520	1.700
	<b>Đường ĐH.02 (đường 220c cũ):</b> Từ giáp xã Tân Bình, thành phố Thái Bình đến đường ĐT.454	10.470	2.520	1.700
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ ngã ba giáp trụ sở UBND xã Tân Phong đến cống Đình	4.680	2.520	1.700
	Từ cống Đình đến cống Mễ Sơn	3.890	2.520	1.700
	Các đoạn còn lại	3.120	2.520	1.700
	<b>Đường trục thôn</b>		2.520	
	<b>Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Ô Mễ 1</b>	8.190		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		1.620	



*Handwritten signature or mark.*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
6.20	<b>XÃ TRUNG AN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	Đường ĐT.463 (đường 220B cũ): Đoạn qua xã Trung An	15.600	2.160	1.530
	Đường ĐH.07 (đường Phúc An): Từ giáp xã Song An đến giáp thành phố Thái Bình	15.400	2.160	1.530
	Đường ĐH.07A (đường Trung An): Từ đường ĐH.07 đến trụ sở UBND xã Trung An	6.000	2.160	1.530
	Đường trục xã	2.580	2.160	1.530
	Đường trục thôn		2.160	
	Đường nội bộ khu dân cư mở rộng thôn Lang Trung	4.100		
	Đường từ giáp trụ sở UBND xã Trung An đến đường vành đai phía Nam	5.200	2.160	1.530
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Bồn Thôn	4.490		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.360		
6.21	<b>XÃ TỰ TÂN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tam Quang	20.800	2.520	1.530
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Minh Khai đến giáp xã Minh Quang	9.830	2.520	1.530
	Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang): Từ giáp đường ĐH.12 (cầu Tự Tân) đến giáp xã Tam Quang	8.610	2.520	1.530
	Đường ĐH.12 (đường Tự Tân): Từ giáp Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Tự Tân	8.550	2.520	1.530
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ ngã tư Trạm xá (cũ) đến giáp địa phận xã Hòa Bình	10.800	2.520	1.530
	Các đoạn còn lại	4.600	2.520	1.530
	<b>Đường trục thôn</b>		2.520	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đông An:</b>			
	Đường trục chính	10.500		
	Đường nội bộ	6.900		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.360		
6.22	<b>XÃ VIỆT HÙNG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	Đường ĐH.01 (đường 220A cũ):			
	Từ giáp xã Dũng Nghĩa đến giáp cầu Tây (xã Việt Hùng)	10.400	2.520	1.700

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Từ cầu Tây đến dốc Búng	12.480	2.520	1.700
	Từ giáp dốc Búng đến Trại tầm Việt Hùng	10.530	2.520	1.700
	Từ giáp Trại tầm Việt Hùng đến giáp xã Hiệp Hòa	7.180	2.520	1.700
	<b>Đường ĐH.09 (đường Song Lập):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Việt Hùng	7.730	2.520	1.700
	<b>Đường giáp chân đê từ giáp chợ Búng đến giáp xã Hồng Lý</b>	3.320	2.520	1.700
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ cầu Trạm xá đến Nhà máy nước	9.750	2.520	1.700
	Các đoạn còn lại	2.810	2.520	1.700
	<b>Đường trục thôn</b>		2.520	
	<b>Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Mỹ Lộc 1</b>	7.960		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.620		
<b>6.23</b>	<b>XÃ VIỆT THUẬN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):</b> Từ giáp xã Vũ Vinh đến Thái Hạc (giáp đê sông Hồng)	13.000	2.520	1.700
	<b>Đường ĐH.06:</b> Từ giáp xã Vũ Đoài đến giáp xã Vũ Vân	2.660	2.520	1.700
	<b>Đường ĐH.14 (đường Việt Thuận):</b> Từ giáp đường ĐT.454 đến trụ sở UBND xã Việt Thuận	4.680	2.520	1.700
	<b>Đường trục xã</b>	3.440	2.520	1.700
	<b>Đường trục thôn</b>		2.520	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.620		
<b>6.24</b>	<b>XÃ VŨ ĐOÀI</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.06:</b> Từ giáp đường ĐT.463 đến giáp xã Việt Thuận	2.660	2.160	1.530
	<b>Đường trục xã</b>	2.470	2.160	1.530
	<b>Đường trục thôn</b>		2.160	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.360		
<b>6.25</b>	<b>XÃ VŨ HỘI</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):</b>			
	Từ giáp xã Vũ Chính đến giáp cây xăng Vũ Hội	39.060	2.520	1.700

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Từ cây xăng Vũ Hội đến đến ngã ba đường trục xã giữa thôn Trung Lập và thôn Năng An (Cửa hàng hợp tác xã mua bán cũ)	46.800	2.520	1.700
	Từ ngã ba đường trục xã giữa thôn Trung Lập và thôn Năng An đến giáp cụm công nghiệp Vũ Hội	43.520	2.520	1.700
	Từ cụm công nghiệp Vũ Hội đến giáp cầu Cọi	39.600	2.520	1.700
	Từ cầu Cọi đến giáp xã Vũ Vinh	35.700	2.520	1.700
	<b>Đường ĐT.460 (đường 219 cũ):</b> Từ ngã ba đường ĐT.454 đến giáp xã Vũ Vinh	19.980	2.520	1.700
	<b>Đường trục xã</b>	6.080	2.520	1.700
	<b>Đường trục thôn</b>		2.520	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đức Lân:</b>			
	Đường trục xã	8.100		
	Đường còn lại	6.080		
	<b>Khu tái định cư thôn Trung Lập</b>	9.320		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.620		
6.26	<b>XÃ VŨ TIẾN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.463 (đường 220B cũ):</b>			
	Từ giáp xã Nguyên Xá đến giáp trạm bơm Nam Hưng	12.290	2.520	1.700
	Từ trạm bơm Nam Hưng đến giáp xã Duy Nhất	15.570	2.520	1.700
	<b>Đường trục xã</b>	3.750	2.520	1.700
	<b>Đường trục thôn</b>		2.520	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới cạnh chợ Bồng</b>	5.980		
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Song Thủy (gần chùa Keo)</b>	5.980		
	<b>Đường từ giáp ĐT.463 vào khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Chùa Keo (đường rộng 23 mét)</b>	15.180	2.520	1.700
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.620		
6.27	<b>XÃ VŨ VÂN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.06:</b> Từ giáp xã Việt Thuận đến giáp xã Vũ Hòa, huyện Kiến Xương	5.040	2.160	1.360
	<b>Đường trục xã</b>	2.940	2.160	1.360
	<b>Đường trục thôn</b>		2.160	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.190		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
6.28	<b>XÃ VŨ VINH</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ): Từ giáp xã Vũ Hội đến giáp xã Việt Thuận	18.600	2.160	1.530
	Đường ĐT.460 (đường 219 cũ): Từ giáp xã Vũ Hội đến giáp xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương	20.480	2.160	1.530
	Đường ĐH.13A (đường Vũ Vinh): Từ đường ĐT.460 đến trụ sở UBND xã Vũ Vinh	8.000	2.160	1.530
	Đường ĐH.29: Từ giáp đường ĐT.460 đến giáp xã Vũ Thắng, huyện Kiến Xương	6.840	2.160	1.530
	Đường trục xã	5.550	2.160	1.530
	Đường trục thôn		2.160	
	Khu dân cư mới thôn Trung Hoà	10.080		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.360		
6.29	<b>XÃ XUÂN HÒA</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):			
	Từ giáp xã Hiệp Hòa đến cầu Gió	13.800	2.160	1.530
	Từ cầu Gió đến cây xăng Việt Hà	18.000	2.160	1.530
	Từ giáp cây xăng Việt Hà đến giáp xã Đồng Thanh	9.180	2.160	1.530
	Đường trục xã	2.580	2.160	1.530
	Đường trục thôn		2.160	
	<b>Khu dân cư mới thôn Hương:</b>			
	Đường Đ2	13.800		
	Đường Đ1, đường Đ3 và đường Đ4	6.900		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.360		



**BẢNG 03-6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VŨ THU, HUYỆN VŨ THU**  
(Kèm theo Nghị quyết số 206/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6.1	Quốc lộ 10	Trụ sở Công ty Ivory	Trụ sở Chi cục Thuế	23.210	8.400	4.850	3.570
		Giáp trụ sở Chi cục Thuế	Cửa hàng Dược phẩm	31.460	9.450	4.850	3.570
		Giáp Cửa hàng Dược phẩm	Trụ sở UBND thị trấn Vũ Thu	41.860	9.450	4.850	3.570
		Giáp trụ sở UBND thị trấn Vũ Thu	Xí nghiệp khai thác thủy lợi Vũ Thu	31.460	9.000	4.850	3.570
		Giáp Xí nghiệp khai thác thủy lợi Vũ Thu	Ngã tư La Uyên	26.910	6.000	3.240	2.550
6.2	Đường ĐT.463 (đường 220b cũ)	Giáp đường 10B	Giáp xã Hòa Bình	18.200	5.400	3.240	2.550
6.3	Đường ĐH.01A	Quốc lộ 10	Hết địa phận thị trấn	9.430	5.400	3.240	2.550
6.4	Đường ĐH.02	Giáp xã Hòa Bình	Cầu Thắm	30.420	9.900	4.850	3.570
		Cầu Thắm	Cầu Chéo	35.750	13.200	4.850	3.570
		Giáp cầu Chéo	Bệnh viện Đa khoa Vũ Thu	32.500	9.900	4.850	3.570
6.5	Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang)	Giáp xã Song An	Cầu Thắm	24.570	9.900	4.850	3.570
		Cầu Thắm	Ngã ba đường trục khu Hùng Tiến	17.940	9.000	4.590	3.570
		Ngã ba đường trục khu Hùng Tiến	Cầu S1	13.520	6.000	3.240	2.550

11/2024

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6.6	Đường số 1	Quốc lộ 10	Hết địa phận thị trấn	13.520	7.500	4.850	3.570
6.7	Đường số 2	Cầu Thấm	Đài Truyền thanh huyện	40.560	9.900	4.850	3.570
6.8	Đường nội bộ số 3	Đường số 2	Khu dân cư tổ Trung Hưng 2	15.080	7.500	4.850	3.570
6.9	Đường nội bộ các khu dân cư mới rộng trên 5 mét			13.460			





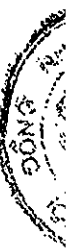
**BẢNG 04-6: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN VŨ THU**  
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
<b>6.1</b>	<b>XÃ BÁCH THUẬN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.10 (đường Bách Thuận):</b> Từ chùa Phật Bà đến trụ sở UBND xã Bách Thuận	1.053	583	413	1.248	691	490
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ ngã tư cầu Đá đến giáp chợ Thuận Vi	2.633	583	413	3.120	691	490
	Từ chợ Thuận Vi đến lối rẽ hội trường thôn Trung Hòa	1.669	583	413	1.978	691	490
	Các đoạn còn lại	732	583	413	867	691	490
	<b>Đường trục thôn</b>		583			691	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	367			435		
<b>6.2</b>	<b>XÃ DŨNG NGHĨA</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 10:</b> Từ giáp xã Tam Quang đến giáp xã Tân Lập	3.650	583	413	4.326	691	490
	<b>Đường ĐH.01 (đường 220A cũ):</b> Từ giáp xã Tam Quang đến giáp xã Việt Hùng	2.246	583	413	2.662	691	490
	<b>Đường ĐH.09 (đường Song Lập):</b> Từ giáp xã Song Lãng đến Quốc lộ 10	2.338	583	413	2.771	691	490
	<b>Đường trục xã</b>	918	583	413	1.088	691	490
	<b>Đường trục thôn</b>		583			691	
	<b>Khu dân cư mới thôn Dũng Thượng:</b>						
	Đường ĐH.01	4.196			4.973		
	Đường nội bộ	1.949			2.310		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	367			435		
<b>6.3</b>	<b>XÃ DUY NHẤT</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.463 (đường 220B cũ):</b> Từ giáp xã Vũ Tiến đến cầu Keo	3.645	518	365	4.320	614	432

*Handwritten signature*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	<b>Đường ĐH.03 (đường 220D cũ):</b> Từ chùa Keo đến giáp xã Hồng Phong	2.916	518	365	3.456	614	432
	<b>Đường trục xã</b>	2.138	518	365	2.534	614	432
	<b>Đường trục thôn</b>		518			614	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	324			384		
<b>6.4</b>	<b>XÃ ĐỒNG THANH</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):</b> Từ giáp xã Xuân Hòa đến cầu Tịnh Xuyên	2.052	583	367	2.432	691	435
	<b>Đường ĐH.04:</b>						
	Từ dốc Đồng Đại đến giáp trụ sở UBND xã Đồng Thanh	1.652	583	367	1.958	691	435
	Từ trụ sở UBND xã Đồng Thanh đến dốc Thanh Hương	2.430	583	367	2.880	691	435
	<b>Đường trục xã</b>	1.191	583	367	1.411	691	435
	<b>Đường trục thôn</b>		583			691	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	321			381		
<b>6.5</b>	<b>XÃ HIỆP HÒA</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):</b>						
	Từ giáp xã Song Lãng đến giáp cây xăng Hiệp Hòa	3.780	583	413	4.480	691	490
	Từ cây xăng Hiệp Hòa đến hội trường thôn An Đê	4.865	583	413	5.766	691	490
	Từ giáp hội trường thôn An Đê đến giáp xã Xuân Hòa	3.629	583	413	4.301	691	490
	<b>Đường ĐH.01 (đường 220A cũ):</b>						
	Từ giáp xã Việt Hùng đến giáp Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1.890	583	413	2.240	691	490
	Từ Trường Tiểu học Hiệp Hòa đến Trường Trung học phổ thông Lý Bôn	2.381	583	413	2.822	691	490
	Từ giáp Trường Trung học phổ thông Lý Bôn đến giáp đê sông Trà Lý (bến Giồng)	1.077	583	413	1.277	691	490
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ ngã ba Tân Mỹ đến nhà thờ Tân Mỹ	1.002	583	413	1.187	691	490
	<b>Các đoạn còn lại</b>	591	583	413	701	691	490



1/10

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		583			691	
	Khu dân cư mới thôn An Đẽ	2.527			2.995		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	367			435		
6.6	<b>XÃ HÒA BÌNH</b>						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Song An đến giáp thị trấn Vũ Thư	4.811	1.021	689	5.702	1.210	816
	Đường ĐT.463 (đường 220B cũ):						
	Từ giáp thị trấn Vũ Thư đến cầu sông T5	4.752	1.021	689	5.632	1.210	816
	Từ giáp cầu sông T5 đến giáp xã Song An	3.062	1.021	689	3.629	1.210	816
	Đường ĐH.02 (đường 220c cũ):						
	Từ Từ Châu đến giáp Công ty CP Gốm xây dựng Đại Thắng	1.350	1.021	689	1.600	1.210	816
	Từ Công ty CP Gốm xây dựng Đại Thắng đến giáp Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	1.755	1.021	689	2.080	1.210	816
	Từ Trường Trung học cơ sở Chu Văn An đến ngã tư chợ Thông	4.973	1.021	689	5.894	1.210	816
	Từ ngã tư chợ Thông đến giáp thị trấn Vũ Thư	8.505	1.021	689	10.080	1.210	816
	Đường trục xã	1.615	1.021	689	1.914	1.210	816
	Đường trục thôn		1.021			1.210	
	Đường nội bộ cụm dân cư phía Bắc đường 220B	4.007			4.749		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	437			518		
6.7	<b>XÃ HỒNG LÝ</b>						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.05 (đường Hồng Lý): Từ dốc Thanh Hương đến trụ sở UBND xã Hồng Lý	1.180	583	367	1.398	691	435
	Đường trục xã	518	583	367	614	691	435
	Đường trục thôn		583			691	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	321			381		
6.8	<b>XÃ HỒNG PHONG</b>						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.03 (đường 220D cũ): Từ giáp xã Duy Nhất đến bến đò Nam Thanh	697	583	367	826	691	435

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	518	583	367	614	691	435
	Đường trục thôn		583			691	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	321			381		
6.9	<b>XÃ MINH KHAI</b>						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tụ Tân	3.062	583	413	3.629	691	490
	Đường ĐH.01(đường 220A cũ): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tam Quang	3.645	583	413	4.320	691	490
	Đường ĐH.01B (đường Minh Khai): Từ giáp đường ĐH.01 đến trụ sở UBND xã Minh Khai	2.430	583	413	2.880	691	490
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Khai đến giáp xã Minh Lăng	1.426	583	413	1.690	691	490
	Các đoạn còn lại	1.069	583	413	1.267	691	490
	Đường trục thôn		583			691	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	367			435		
6.10	<b>XÃ MINH LĂNG</b>						
	Khu vực 1						
	<b>Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):</b>						
	Từ giáp xã Tân Hòa đến giáp Cầu Giai	4.550	680	459	5.392	806	544
	Từ cầu Giai đến giáp cầu Gòi	5.476	680	459	6.490	806	544
	Từ cầu Gòi đến giáp xã Song Lăng	3.907	680	459	4.630	806	544
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ cầu Phồn đến cầu Giai	1.423	680	459	1.686	806	544
	Các đoạn còn lại	888	680	459	1.053	806	544
	Đường trục thôn		680			806	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thanh Trai	3.564			4.224		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thanh Nội	2.827			3.350		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	437			518		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.11	<b>XÃ MINH QUANG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1):</b>						
	Từ giáp thành phố Thái Bình đến giáp xã Minh Khai	2.654	680	459	3.146	806	544
	Từ giáp xã Tụ Tân đến ngã ba Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	2.654	680	459	3.146	806	544
	<b>Quốc lộ 10:</b> Từ giáp thị trấn Vũ Thư đến giáp xã Tụ Tân	5.265	680	459	6.240	806	544
	<b>Đường ĐH.01 (đường 220A cũ):</b> Từ ngã tư La Uyên đến giáp xã Minh Khai	4.423	680	459	5.242	806	544
	<b>Đường ĐH.01A (đường Minh Quang):</b> Từ giáp Quốc lộ 10 đến ngã ba Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	3.119	680	459	3.696	806	544
	<b>Đường ĐH.02 (đường 220c cũ):</b>						
	Từ giáp thị trấn Vũ Thư đến ngã ba đường vào thôn Minh Quán	7.020	680	459	8.320	806	544
	Từ đường vào thôn Minh Quán đến ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	4.388	680	459	5.200	806	544
	Từ ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1) đến hết địa phận xã Minh Quang	3.038	680	459	3.600	806	544
	<b>Đường số 2:</b>						
	Từ giáp trụ sở Đài Truyền thanh đến trụ sở Công an huyện Vũ Thư	7.200	680	459	8.640	806	544
	Từ giáp trụ sở Công an huyện Vũ Thư đến Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	4.423	680	459	5.242	806	544
	<b>Đường từ Trung tâm Bảo trợ xã hội đến đường ĐT.454, đoạn thuộc địa phận xã Minh Quang (đoạn ngoặt gần chùa Đồng Cao)</b>	2.565	680	459	3.040	806	544
	<b>Đường trục xã</b>	1.652	680	459	1.958	806	544
	<b>Đường trục thôn</b>		680			806	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới xã Minh Quang (thôn La Uyên cạnh đường số 2)</b>	4.212			4.992		
	<b>Đường nội bộ khu đô thị 5,4 ha:</b>						
	Đường nội bộ rộng từ 11,5 mét trở lên	4.898			5.805		
	Đường nội bộ rộng dưới 11,5 mét	3.767			4.464		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường nội bộ khu dân cư cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	4.131			4.896		
	Đường nội bộ khu dân cư mới cạnh Trung tâm bảo trợ xã hội (thôn Huyền Sỹ)	1.620			1.920		
	Đường giáp khu 5,4 ha thôn Minh Quán	3.780			4.480		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	437			518		
6.12	<b>XÃ NGUYỄN XÁ</b>						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.463 (đường 220B cũ):						
	Từ giáp xã Song An đến giáp xã Trung An	3.686	680	459	4.368	806	544
	Từ giáp xã Trung An đến cầu Đồng Thép	3.686	680	459	4.368	806	544
	Từ cầu Đồng Thép đến giáp xã Vũ Tiến	5.087	680	459	6.029	806	544
	Đường ĐH.07B (đường Nguyễn Xá): Từ giáp đường ĐT.463 đến trụ sở UBND xã Nguyễn Xá	1.931	680	459	2.288	806	544
	Đường trục xã	791	680	459	938	806	544
	Đường trục thôn		680			806	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thái	1.755			2.080		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	437			518		
6.13	<b>XÃ PHÚC THÀNH</b>						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.08 (đường 216 cũ):						
	Từ giáp xã Tân Hòa đến Trường Trung học cơ sở Phúc Thành	1.391	583	413	1.648	691	490
	Từ giáp Trường Trung học cơ sở Phúc Thành đến giáp đê sông Trà Lý	1.264	583	413	1.498	691	490
	Đường trục xã	964	583	413	1.142	691	490
	Đường trục thôn		583			691	
	Khu dân cư mới thôn Phúc Trung Bắc:						
	Đường ĐH.08	2.020			2.394		
	Đường nội bộ còn lại	1.212			1.437		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	367			435		



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.14	<b>XÃ SONG AN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 10:</b> Từ giáp thành phố Thái Bình đến giáp xã Hòa Bình	5.019	680	459	5.949	806	544
	<b>Đường ĐT.463 (đường 220B cũ):</b> Từ giáp xã Hòa Bình đến giáp xã Nguyên Xá	4.455	680	459	5.280	806	544
	<b>Đường ĐH.07 (đường Phúc An):</b> Từ giáp đường ĐT.463 đến giáp xã Trung An	4.860	680	459	5.760	806	544
	<b>Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang):</b> Từ giáp thành phố Thái Bình đến giáp thị trấn Vũ Thư	4.633	680	459	5.491	806	544
	<b>Đường trục xã</b>	1.944	680	459	2.304	806	544
	<b>Đường trục thôn</b>		680			806	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư thôn Tân An, Tân Minh (khu cũ)</b>	2.546			3.018		
	<b>Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư mới thôn Tân An, Tân Minh</b>	3.524			4.176		
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Gia Hội (chợ Đền)</b>	1.053			1.248		
	<b>Khu dân cư mới thôn Quý Sơn:</b>						
	<b>Đường trục xã</b>	2.236			2.650		
	<b>Đường nội bộ</b>	1.863			2.208		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	437			518		
6.15	<b>XÃ SONG LĂNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):</b>						
	Từ giáp xã Minh Lăng đến chợ Lạng cũ	4.280	583	413	5.072	691	490
	Từ giáp chợ Lạng cũ đến giáp xã Hiệp Hòa	3.510	583	413	4.160	691	490
	<b>Đường ĐH.09 (đường Song Lập):</b> Từ giáp đê sông Trà Lý đến giáp xã Dũng Nghĩa	2.597	583	413	3.078	691	490
	<b>Đường trục xã</b>	667	583	413	790	691	490
	<b>Đường trục thôn</b>		583			691	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	367			435		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.16	<b>XÃ TAM QUANG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 10:</b> Từ giáp xã Tụ Tân đến giáp xã Dũng Nghĩa	4.838	680	459	5.734	806	544
	<b>Đường ĐH.01 (đường 220A cũ):</b> Từ giáp xã Minh Khai đến giáp xã Dũng Nghĩa	2.859	680	459	3.389	806	544
	<b>Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang):</b> Từ giáp xã Tụ Tân đến cầu Tam Quang	2.317	680	459	2.746	806	544
	<b>Đường ĐH.11 (đường Tam Quang):</b> Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Tam Quang	1.912	680	459	2.266	806	544
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Tam Quang đến cầu Nhi	1.634	680	459	1.936	806	544
	Các đoạn còn lại	697	680	459	826	806	544
	<b>Đường trục thôn</b>		680			806	
	<b>Khu dân cư mới thôn Vô Ngại</b>	1.002			1.187		
	<b>Khu dân cư mới thôn Thượng Điền</b>	1.500			1.800		
	<b>Khu vực 2:</b> Các thửa đất còn lại		437			518	
6.17	<b>XÃ TÂN HÒA</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):</b>						
	Từ giáp xã Tân Phong đến cầu Chờ	6.056	680	459	7.178	806	544
	Từ cầu Chờ đến giáp xã Minh Lãng	5.397	680	459	6.397	806	544
	<b>Đường ĐT.454A (Đường vào Nhà Lưu niệm Bác Hồ)</b>	3.564	680	459	4.224	806	544
	<b>Đường ĐH.02 (đường 220c cũ):</b> Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tân Bình, thành phố Thái Bình	2.940	680	459	3.485	806	544
	<b>Đường ĐH.08 (đường 216 cũ):</b> Từ giáp đường ĐT.454 đến giáp xã Phúc Thành	1.264	680	459	1.498	806	544
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ ngã ba giáp Trung tâm Bảo trợ xã hội đến đường ĐT.454	1.440	680	459	1.728	806	544
	Các đoạn còn lại	1.013	680	459	1.200	806	544



10/1

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		680			806	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	437			518		
6.18	<b>XÃ TÂN LẬP</b>						
	Khu vực 1						
	<b>Quốc lộ 10:</b>						
	Từ giáp xã Dũng Nghĩa đến giáp cầu Nhất	3.159	680	459	3.744	806	544
	Từ cầu Nhất đến cầu Tân Đệ	4.828	680	459	5.722	806	544
	<b>Quốc lộ 10 (cũ):</b> Từ giáp Quốc lộ 10 đến giáp sông Hồng (bến phà Tân Đệ cũ)	1.944	680	459	2.304	806	544
	<b>Đường ĐH.09 (đường Song Lập):</b> Từ giáp Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Tân Lập	2.246	680	459	2.662	806	544
	<b>Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang):</b> Từ giáp đường ĐH.09 đến cống Tân Đệ	3.475	680	459	4.118	806	544
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ trụ sở UBND xã Tân Lập đến chợ Cống	1.507	680	459	1.786	806	544
	Các đoạn còn lại	802	680	459	950	806	544
	<b>Đường trục thôn</b>		680			806	
	<b>Đường nội bộ khu tái định cư (thôn Bồng Điền Nam):</b>						
	Đường nội bộ khu tái định cư cống Tân Đệ	2.160			2.560		
	Đường nội bộ khu tái định cư khu chợ Tân Lập	2.916			3.456		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	437			518		
6.19	<b>XÃ TÂN PHONG</b>						
	Khu vực 1						
	<b>Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):</b> Từ giáp xã Tân Bình, thành phố Thái Bình đến giáp xã Tân Hòa	7.128	680	459	8.448	806	544
	<b>Đường ĐH.02 (đường 220c cũ):</b> Từ giáp xã Tân Bình, thành phố Thái Bình đến đường ĐT.454	2.827	680	459	3.350	806	544
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ ngã ba giáp trụ sở UBND xã Tân Phong đến cống Đình	1.264	680	459	1.498	806	544

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cổng Đình đến cổng Mễ Sơn	1.050	680	459	1.245	806	544
	Các đoạn còn lại	842	680	459	998	806	544
	<b>Đường trục thôn</b>		680			806	
	<b>Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Ô Mễ 1</b>	2.211			2.621		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	437			518		
<b>6.20</b>	<b>XÃ TRUNG AN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.463 (đường 220B cũ):</b> Đoạn qua xã Trung An	4.212	583	413	4.992	691	490
	<b>Đường ĐH.07 (đường Phúc An):</b> Từ giáp xã Song An đến giáp thành phố Thái Bình	4.158	583	413	4.928	691	490
	<b>Đường ĐH.07A (đường Trung An):</b> Từ đường ĐH.07 đến trụ sở UBND xã Trung An	1.620	583	413	1.920	691	490
	<b>Đường trục xã</b>	697	583	413	826	691	490
	<b>Đường trục thôn</b>		583			691	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mở rộng thôn Lang Trung</b>	1.107			1.312		
	<b>Đường từ giáp trụ sở UBND xã Trung An đến đường vành đai phía Nam</b>	1.404	583	413	1.664	691	490
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Bồn Thôn</b>	1.800			2.160		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	367			435		
<b>6.21</b>	<b>XÃ TỰ TÂN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Quốc lộ 10:</b> Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tam Quang	5.616	680	413	6.656	806	490
	<b>Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1):</b> Từ giáp xã Minh Khai đến giáp xã Minh Quang	2.654	680	413	3.146	806	490
	<b>Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang):</b> Từ giáp đường ĐH.12 (cầu Tự Tân) đến giáp xã Tam Quang	2.325	680	413	2.755	806	490
	<b>Đường ĐH.12 (đường Tự Tân):</b> Từ giáp Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Tự Tân	2.309	680	413	2.736	806	490
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ ngã tư Trạm xá (cũ) đến giáp địa phận xã Hòa Bình	2.916	680	413	3.456	806	490
	Các đoạn còn lại	1.242	680	413	1.472	806	490

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		680			806	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đông An:</b>						
	Đường trục chính	2.835			3.360		
	Đường nội bộ	1.863			2.208		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	367			435		
<b>6.22</b>	<b>XÃ VIỆT HÙNG</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.01 (đường 220A cũ):</b>						
	Từ giáp xã Dũng Nghĩa đến giáp cầu Tây (xã Việt Hùng)	2.808	680	459	3.328	806	544
	Từ cầu Tây đến dốc Búng	3.370	680	459	3.994	806	544
	Từ giáp dốc Búng đến Trại tằm Việt Hùng	2.843	680	459	3.370	806	544
	Từ giáp Trại tằm Việt Hùng đến giáp xã Hiệp Hòa	1.939	680	459	2.298	806	544
	<b>Đường ĐH.09 (đường Song Lập):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Việt Hùng	2.087	680	459	2.474	806	544
	<b>Đường giáp chân đê từ giáp chợ Búng đến giáp xã Hồng Lý</b>	900	680	459	1.080	806	544
	<b>Đường trục xã:</b>						
	Từ cầu Trạm xá đến Nhà máy nước	2.633	680	459	3.120	806	544
	Các đoạn còn lại	759	680	459	899	806	544
	<b>Đường trục thôn</b>		680			806	
	<b>Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Mỹ Lộc 1</b>	2.149			2.547		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	437			518		
<b>6.23</b>	<b>XÃ VIỆT THUẬN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):</b> Từ giáp xã Vũ Vinh đến Thái Hạc (giáp đê sông Hồng)	3.510	680	459	4.160	806	544
	<b>Đường ĐH.06:</b> Từ giáp xã Vũ Đoài đến giáp xã Vũ Vân	720	680	459	864	806	544
	<b>Đường ĐH.14 (đường Việt Thuận):</b> Từ giáp đường ĐT.454 đến trụ sở UBND xã Việt Thuận	1.264	680	459	1.498	806	544
	<b>Đường trục xã</b>	929	680	459	1.101	806	544
	<b>Đường trục thôn</b>		680			806	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	437			518		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.24	<b>XÃ VŨ ĐOÀI</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐH.06: Từ giáp đường ĐT.463 đến giáp xã Việt Thuận</b>	720	583	413	864	691	490
	<b>Đường trục xã</b>	667	583	413	790	691	490
	<b>Đường trục thôn</b>		583			691	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	367			435		
6.25	<b>XÃ VŨ HỘI</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):</b>						
	<b>Từ giáp xã Vũ Chính đến giáp cây xăng Vũ Hội</b>	10.546	680	459	12.499	806	544
	<b>Từ cây xăng Vũ Hội đến ngã ba đường trục xã giữa thôn Trung Lập và thôn Năng An (Cửa hàng hợp tác xã mua bán cũ)</b>	12.636	680	459	14.976	806	544
	<b>Từ ngã ba đường trục xã giữa thôn Trung Lập và thôn Năng An đến giáp cụm công nghiệp Vũ Hội</b>	11.750	680	459	13.926	806	544
	<b>Từ cụm công nghiệp Vũ Hội đến giáp cầu Cọi</b>	10.692	680	459	12.672	806	544
	<b>Từ cầu Cọi đến giáp xã Vũ Vinh</b>	9.639	680	459	11.424	806	544
	<b>Đường ĐT.460 (đường 219 cũ): Từ ngã ba đường ĐT.454 đến giáp xã Vũ Vinh</b>	5.395	680	459	6.394	806	544
	<b>Đường trục xã</b>	1.642	680	459	1.946	806	544
	<b>Đường trục thôn</b>		680			806	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đức Lân:</b>						
	<b>Đường trục xã</b>	2.187			2.592		
	<b>Đường còn lại</b>	1.642			1.946		
	<b>Khu tái định cư thôn Trung Lập</b>	2.516			2.982		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	437			518		
6.26	<b>XÃ VŨ TIÊN</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.463 (đường 220B cũ):</b>						
	<b>Từ giáp xã Nguyên Xá đến giáp trạm bơm Nam Hưng</b>	3.318	680	459	3.933	806	544



Handwritten signature or mark at the bottom right corner.

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ trạm bơm Nam Hưng đến giáp xã Duy Nhất	4.204	680	459	4.982	806	544
	Đường trục xã	1.013	680	459	1.200	806	544
	Đường trục thôn		680			806	
	Đường nội bộ khu dân cư mới cạnh chợ Bông	1.615			1.914		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Song Thủy (gần chùa Keo)	1.615			1.914		
	Đường từ giáp ĐT.463 vào khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Chùa Keo (đường rộng 23 mét)	4.099	680	459	4.858	806	544
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	437			518		
6.27	<b>XÃ VŨ VÂN</b>						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.06: Từ giáp xã Việt Thuận đến giáp xã Vũ Hòa, huyện Kiến Xương	1.361	583	367	1.613	691	435
	Đường trục xã	794	583	367	941	691	435
	Đường trục thôn		583			691	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	321			381		
6.28	<b>XÃ VŨ VINH</b>						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ): Từ giáp xã Vũ Hội đến giáp xã Việt Thuận	5.022	583	413	5.952	691	490
	Đường ĐT.460 (đường 219 cũ): Từ giáp xã Vũ Hội đến giáp xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương	5.530	583	413	6.554	691	490
	Đường ĐH.13A (đường Vũ Vinh): Từ đường ĐT.460 đến trụ sở UBND xã Vũ Vinh	2.160	583	413	2.560	691	490
	Đường ĐH.29: Từ giáp đường ĐT.460 đến giáp xã Vũ Thắng, huyện Kiến Xương	1.847	583	413	2.189	691	490
	Đường trục xã	1.499	583	413	1.776	691	490
	Đường trục thôn		583			691	
	Khu dân cư mới thôn Trung Hoà	2.722			3.226		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	367			435		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.29	<b>XÃ XUÂN HÒA</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
	<b>Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):</b>						
	Từ giáp xã Hiệp Hòa đến cầu Gió	3.726	583	413	4.416	691	490
	Từ cầu Gió đến cây xăng Việt Hà	4.860	583	413	5.760	691	490
	Từ giáp cây xăng Việt Hà đến giáp xã Đồng Thanh	2.479	583	413	2.938	691	490
	<b>Đường trục xã</b>	697	583	413	826	691	490
	<b>Đường trục thôn</b>		583			691	
	<b>Khu dân cư mới thôn Hương:</b>						
	Đường Đ2	3.726			4.416		
	Đường Đ1, đường Đ3 và đường Đ4	1.863			2.208		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	367			435		



**BẢNG 05-6: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN VŨ THƯ, HUYỆN VŨ THƯ**  
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6.1	Quốc lộ 10	Trụ sở Công ty Ivory	Trụ sở Chi cục Thuế	6.267	2.268	1.310	964	7.427	2.688	1.552	1.142
		Giáp trụ sở Chi cục Thuế	Cửa hàng Dược phẩm	8.494	2.552	1.310	964	10.067	3.024	1.552	1.142
		Giáp Cửa hàng Dược phẩm	Trụ sở UBND thị trấn Vũ Thư	11.302	2.552	1.310	964	13.395	3.024	1.552	1.142
		Giáp trụ sở UBND thị trấn Vũ Thư	Xí nghiệp khai thác thủy lợi Vũ Thư	8.494	2.430	1.310	964	10.067	2.880	1.552	1.142
		Giáp Xí nghiệp khai thác thủy lợi Vũ Thư	Ngã tư La Uyên	7.266	1.620	875	689	8.611	1.920	1.037	816
6.2	Đường ĐT.463 (đường 220b cũ)	Giáp đường 10B	Giáp xã Hòa Bình	4.914	1.458	875	689	5.824	1.728	1.037	816
6.3	Đường ĐH.01A	Quốc lộ 10	Hết địa phận thị trấn	2.546	1.458	875	689	3.018	1.728	1.037	816
6.4	Đường ĐH.02	Giáp xã Hòa Bình	Cầu Thầm	8.213	2.673	1.310	964	9.734	3.168	1.552	1.142
		Cầu Thầm	Cầu Chéo	9.653	3.564	1.310	964	11.440	4.224	1.552	1.142
		Giáp cầu Chéo	Bệnh viện Đa khoa Vũ Thư	8.775	2.673	1.310	964	10.400	3.168	1.552	1.142

*Handwritten signature*

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6.5	Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang)	Giáp xã Song An	Cầu Thắm	6.634	2.673	1.310	964	7.862	3.168	1.552	1.142
		Cầu Thắm	Ngã ba đường trục khu Hùng Tiến	4.844	2.430	1.239	964	5.741	2.880	1.469	1.142
		Ngã ba đường trục khu Hùng Tiến	Cầu Sĩ	3.650	1.620	875	689	4.326	1.920	1.037	816
6.6	Đường số 1	Quốc lộ 10	Hết địa phận thị trấn	3.650	2.025	1.310	964	4.326	2.400	1.552	1.142
6.7	Đường số 2	Cầu Thắm	Đài Truyền thanh huyện	10.951	2.673	1.310	964	12.979	3.168	1.552	1.142
6.8	Đường nội bộ số 3	Đường số 2	Khu dân cư tổ Trung Hưng 2	4.072	2.025	1.310	964	4.826	2.400	1.552	1.142
6.9	Đường nội bộ các khu dân cư mới rộng trên 5 mét			3.634				4.307			



**BẢNG 02-7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TÂN NÔNG THÔN HUYỆN THÁI THỤY**  
(Kèm theo Nghị quyết số 20 /2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
7.1	<b>XÃ AN TÂN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.461 (đường đê 8):</b> Từ giáp thị trấn Diêm Điền đến giáp đê sông Hóa	3.320	1.640	1.080
	<b>Đường ĐH.94A:</b>			
	Từ giáp đường ĐT.461 đến trụ sở UBND xã An Tân	2.730	1.640	1.080
	Từ giáp trụ sở UBND xã An Tân đến giáp xã Hồng Dũng	3.320	1.640	1.080
	<b>Đường từ ngã ba cầu Hồ đến giáp đường ĐH.92:</b> Đoạn thuộc địa phận xã An Tân	8.320	1.640	1.080
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thụy An cũ	2.460	1.640	1.080
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thụy Tân cũ	2.730	1.640	1.080
	<b>Đường trục thôn</b>		1.730	
	<b>Khu dân cư mới thôn Tân Phương, thôn An Cổ Nam</b>	2.340		
	<b>Khu dân cư mới thôn An Cổ Bắc</b>	2.600		
	<b>Khu dân cư mới thôn An Cổ Trung</b>	2.600		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.000		
7.2	<b>XÃ DƯƠNG HỒNG THỦY</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 39:</b>			
	Từ giáp xã Sơn Hà đến cầu Trà Linh	8.190	2.040	1.080
	Từ ngã ba thôn Bắc Đồng (đi cống Trà Linh) đến cống Trà Linh	5.460	2.040	1.080
	<b>Quốc lộ 39 (cũ):</b> Các đoạn qua địa phận xã Thái Dương cũ	2.660	2.040	1.080
	<b>Đường ĐT.459 (đường ĐH.88 cũ):</b> Từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thái Hưng	10.400	2.040	1.080
	<b>Đường ĐH.87 (đường 219 cũ):</b>			
	Từ ngã ba chợ Phó đến cống Thái Hồng	14.040	2.040	1.080
	Từ cống Thái Hồng giáp xã Thái Hưng	11.050	2.040	1.080

*Handwritten signature*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	<b>Đường ĐH.91 (đường cứu hộ, cứu nạn):</b>			
	Từ ngã ba Vị Thủy (Tràng Cày) đến giáp trụ sở UBND xã Dương Hồng Thủy	8.840	2.040	1.080
	Từ trụ sở UBND xã Dương Hồng Thủy đến giáp ngõ vào hội trường thôn Chợ Phố	11.050	2.040	1.080
	Từ ngõ vào hội trường thôn Chợ Phố đến ngã ba giáp chợ Phố	12.480	2.040	1.080
	Từ giáp ngã ba giáp chợ Phố đến cống Nhỏ	11.050	2.040	1.080
	Từ giáp cống Nhỏ đến giáp xã Thái Phúc	9.360	2.040	1.080
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Dương cũ	3.710	2.040	1.080
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Hồng cũ và xã Thái Thủy cũ	2.730	2.040	1.080
	<b>Đường trục thôn</b>		2.040	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đồng Tỉnh, thôn Chiêm Thuận</b>	11.700		
	<b>Khu dân cư mới thôn Minh Khai (xã Thái Thủy cũ):</b>			
	Đường gom ĐT.459	12.000		
	Đường nội bộ	6.050		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		1.000	
<b>7.3</b>	<b>XÃ DƯƠNG PHÚC</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền):</b> Từ giáp xã Thụy Sơn đến giáp xã Thụy Bình	14.370	1.640	1.080
	<b>Đường ĐH.89:</b>			
	Từ giáp đường ĐT.456 đến nhà ông Trần Văn Đạo, thôn Thượng Phúc (xã Thụy Sơn)	8.950	1.640	1.080
	Đoạn còn lại	5.200	1.640	1.080
	<b>Đường ĐH.90 (đường 65C):</b> Từ giáp xã Thụy Văn đến giáp xã Thụy Việt	4.450	1.640	1.080
	<b>Đường ĐH.90A (đoạn ĐT.456 cũ):</b> Từ giáp đường ĐT.456 đến giáp xã Thụy Bình	7.410	1.640	1.080
	<b>Đường ĐH.95B:</b> Từ giáp xã Thụy Sơn đến trụ sở UBND xã Thụy Phúc cũ	9.950	1.640	1.080
	<b>Đường ĐH.96:</b>			
	Từ giáp đường ĐH.90 đến đất nhà ông Hải, thôn Ry Phúc	4.680	1.640	1.080
	Từ giáp đất nhà ông Hải, thôn Ry Phúc đến giáp xã Thụy Dân	5.530	1.640	1.080
	<b>Đường trục xã</b>	2.860	1.640	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	<b>Đường trục thôn</b>		1.640	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đoài:</b>			
	Đường gom ĐT.456	13.650		
	Đường nội bộ	4.880		
	<b>Khu dân cư mới thôn Đông Đoài:</b>			
	Đường trục xã	7.920		
	Đường nội bộ còn lại	6.720		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.000		
<b>7.4</b>	<b>XÃ HÒA AN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 37B: Từ giáp xã Thái Xuyên đến giáp xã Thái Thượng</b>	9.360	2.040	1.080
	<b>Quốc lộ 39B (cũ):</b>			
	Từ nghĩa trang Hòa An đến giáp nhà ông Bình, thôn Vọng Hải	6.240	2.040	1.080
	Từ nhà ông Bình, thôn Vọng Hải đến giáp xã Thái Thượng	5.200	2.040	1.080
	<b>Đường ĐH.87 (đường 47 cũ):</b>			
	Từ ngã ba giáp chợ Bái đến giáp xã Thái Xuyên	7.410	2.040	1.080
	Từ giáp xã Thái Xuyên đến ngõ cạnh nhà bà Dung (thôn Bắc Tân)	11.700	2.040	1.080
	Từ giáp ngõ cạnh nhà bà Dung (thôn Bắc Tân) đến giáp xã Mỹ Lộc	8.840	2.040	1.080
	<b>Đường huyện:</b>			
	Từ ngã ba giáp ĐH.87 đến chợ Bái	8.190	2.040	1.080
	Từ giáp chợ Bái đến cầu Tam Kỳ	4.940	2.040	1.080
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Hòa cũ	3.280	2.040	1.080
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái An cũ	2.730	2.040	1.080
	<b>Đường trục thôn</b>		2.040	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Sơn Cao</b>	3.710		
	<b>Điểm quy hoạch dân cư mới thôn Tử Các (bám đường trục xã)</b>	5.500		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.000		
<b>7.5</b>	<b>XÃ HỒNG DŨNG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 37 cũ:</b>			
	Từ giáp xã Thụy Quỳnh đến khu dân cư cũ xã Hồng Quỳnh cũ	4.880	1.640	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Từ giáp khu dân cư cũ xã Hồng Quỳnh cũ đến giáp đê 8	5.850	1.640	1.080
	Từ giáp Quốc lộ 37 (đoạn nấn tuyến) đến giáp phà Hồng Quỳnh	3.900	1.640	1.080
	<b>Quốc lộ 37 (đoạn nấn tuyến):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Dũng	5.850	1.640	1.080
	<b>Đường ĐT.461 (đường đê 8):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Dũng	3.710	1.640	1.080
	<b>Đường ĐH.93 (đường Trình - Dũng):</b>			
	Từ giáp xã Thụy Trình đến nghĩa trang liệt sỹ Hồng Dũng	6.240	1.640	1.080
	Từ giáp nghĩa trang liệt sỹ Hồng Dũng đến cầu cạnh trụ sở UBND xã Thụy Dũng cũ	4.450	1.640	1.080
	<b>Đường ĐH.94A:</b>			
	Từ giáp cầu cạnh trụ sở UBND xã Thụy Dũng cũ đến giáp xã An Tân	3.750	1.640	1.080
	Từ giáp cầu cạnh trụ sở UBND xã Thụy Dũng cũ đến giáp xã Thụy Quỳnh	4.160	1.640	1.080
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thụy Hồng cũ	3.710	1.640	1.080
	Các đoạn thuộc địa phận xã Hồng Quỳnh và xã Thụy Dũng cũ	2.210	1.640	1.080
	<b>Đường trục thôn</b>		1.640	
	<b>Khu dân cư mới thôn Phương Man:</b>			
	Đường ĐH.94A	4.290		
	Đường nội bộ	2.660		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		1.000	
<b>7.6</b>	<b>XÃ MỸ LỘC</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.466 (đường vào Trung tâm Điện lực):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Mỹ Lộc	6.240	2.040	1.080
	<b>Đường ĐH.87:</b> Đoạn thuộc địa phận xã Mỹ Lộc	4.940	2.040	1.080
	<b>Đường ĐH.93D:</b>			
	Từ giáp xã Thái Xuyên đến trụ sở UBND xã Mỹ Lộc (cầu Văn phòng)	6.830	2.040	1.080
	Từ giáp trụ sở UBND xã đi xã Thái Đô đến hết địa phận xã Mỹ Lộc	6.830	2.040	1.080
	<b>Đường từ Quốc lộ 37B (chợ Gạch) vào Trung tâm Điện lực:</b> Từ giáp xã Tân Học đến đường ĐT.466	6.240	2.040	1.080
	<b>Đường trục xã</b>	2.600	2.040	1.080
	<b>Đường trục thôn</b>		2.040	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		1.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
7.7	<b>XÃ SƠN HÀ</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 39:</b> Từ giáp xã Thái Giang đến giáp xã Dương Hồng Thủy	8.500	1.910	1.080
	<b>Quốc lộ 39 (cũ):</b> Các đoạn qua địa phận xã Thái Sơn cũ	5.000	1.910	1.080
	<b>Đường ĐT.457:</b> Đoạn từ xã Thái Giang đến cầu Trà Giang	4.420	1.910	1.080
	<b>Đường ĐH.91 (đường cứu hộ, cứu nạn):</b>			
	Từ giáp xã Thái Giang đến giáp xã Thái Phúc (đoạn qua chợ Quài)	7.800	1.910	1.080
	Từ công Vinh (thôn Đông Hưng) đến đường ĐT.457	6.500	1.910	1.080
	<b>Đường ĐH.97:</b> Từ giáp đường ĐH.91 đến trụ sở UBND xã Sơn Hà	3.120	1.910	1.080
	<b>Đường ĐH.97A:</b> Từ giáp đường ĐH.91 đến trụ sở UBND xã Thái Hà cũ	3.120	1.910	1.080
	<b>Đường từ ngã tư chợ Quài đến giáp xã Thái Phúc</b>	3.710	1.800	1.080
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Sơn cũ	2.730	1.910	1.080
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Hà cũ	2.460	1.910	1.080
	<b>Đường trục thôn</b>		1.910	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Nam Cường</b>	5.280		
	<b>Điểm quy hoạch khu dân cư thôn Nam Cường</b>	3.000		
	<b>Khu dân cư mới giáp đường ĐH.91</b>	6.830		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.000		
7.8	<b>XÃ TÂN HỌC</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 37B:</b>			
	Từ giáp xã Thái Xuyên đến đất nhà ông Nguyễn, thôn Minh Thành	14.560	2.040	1.080
	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn, thôn Minh Thành đến giáp xã Thái Thịnh	9.360	2.040	1.080
	<b>Đường ĐT.459 (đường 219 cũ):</b>			
	Từ giáp xã Thái Hưng đến đất nhà ông Tình, thôn Phú Uyên	6.240	2.040	1.080
	Từ giáp đất nhà ông Tình, thôn Phú Uyên đến giáp xã Thái Thịnh	5.530	2.040	1.080
	<b>Đường ĐT.466 (đường vào Trung tâm Điện lực):</b> Từ cống Thần Đầu đến giáp xã Mỹ Lộc	6.240	2.040	1.080
	<b>Đường ĐH.93F:</b> Từ giáp Quốc lộ 37B (cây xăng bà Nụ) đến trụ sở UBND xã Thái Tân cũ	5.200	2.040	1.080
	<b>Đường ĐH.98:</b> Từ giáp Quốc lộ 39 cũ đến cầu Cơ Giới	3.120	2.040	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường từ Quốc lộ 37B (chợ Gạch) vào Trung tâm Điện lực (đến giáp xã Mỹ Lộc)	6.240	2.040	1.080
	Đường trục xã	2.600	2.040	1.080
	Đường trục thôn		2.040	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.000		
7.9	<b>XÃ THÁI ĐÔ</b>			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.87 (đường 47 cũ):			
	Từ giáp địa phận xã Mỹ Lộc, xã Hòa An đến trụ sở UBND xã Thái Đô	7.020	2.040	1.080
	Từ giáp trụ sở UBND xã Thái Đô đến đồn Biên phòng 69	4.940	2.040	1.080
	Đường trục xã:			
	Từ ngã tư chợ Nam Duyên đến đê số 7	7.280	2.040	1.080
	Từ giáp ĐH.87 đến giáp xã Hòa An	7.280	2.040	1.080
	Đoạn còn lại	2.730	2.040	1.080
	Đường trục thôn		2.040	
	Khu dân cư mới thôn Nam Duyên	6.830		
	Đoạn đường từ giáp đê số 7 đến khu du lịch sinh thái Côn Đen	8.710	2.040	1.020
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.000		
7.10	<b>XÃ THÁI GIANG</b>			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 39 mới: Đoạn qua địa phận xã Thái Giang	7.150	1.910	1.080
	Quốc lộ 39 (cũ):			
	Đoạn từ giáp xã Đông Tân, huyện Đông Hưng đến giáp Quốc lộ 39 mới	6.240	1.910	1.080
	Các đoạn còn lại	2.500	1.910	1.080
	Đường ĐT.457: Đoạn từ giáp xã Đông Tân, huyện Đông Hưng đến giáp xã Sơn Hà	4.680	1.910	1.080
	Đường ĐH.91 (đường cứu hộ, cứu nạn): Từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Sơn Hà	6.500	1.910	1.080
	Đường trục xã	2.930	1.910	1.080
	Đường trục thôn		1.910	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.000		



*Handwritten signature or mark.*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
7.11	<b>XÃ THÁI HƯNG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.459:</b>			
	Từ giáp xã Dương Hồng Thủy đến ngã tư Cầu Cau	11.050	2.180	1.200
	Từ ngã tư Cầu Cau đến giáp xã Tân Học	11.440	2.180	1.200
	<b>Đường ĐH.87:</b>			
	Từ cổng ông Oánh, thôn Văn Hàn Tây đến ngã tư Cầu Cau	11.440	2.180	1.200
	Từ ngã tư Cầu Cau đến nhà thờ Thiên Lộc Đông	11.440	2.180	1.200
	Từ giáp nhà thờ Thiên Lộc Đông đến ngã ba giáp đất nhà ông Định, thôn Văn Hàn Trung	7.740	2.180	1.200
	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Định, thôn Văn Hàn Trung đến hết địa phận xã Thái Hưng	6.630	2.180	1.200
	<b>Đường từ ĐT.459 đến ngõ giáp đất ông Kính, thôn Vũ Thành Đoài</b>	6.630	2.180	1.200
	<b>Đường trục xã</b>	3.010	2.180	1.200
	<b>Đường trục thôn</b>		2.040	
	<b>Khu dân cư mới thôn Văn Hàn Tây</b>	3.900		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.020		
7.12	<b>XÃ THÁI NGUYÊN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.93E: Từ giáp Quốc lộ 37B đến trụ sở UBND xã Thái Nguyên</b>	4.370	1.640	1.080
	<b>Đường huyện:</b>			
	Từ cầu Tam Kỳ đến ngã ba xã Thái Nguyên	3.120	1.640	1.080
	Từ trụ sở UBND xã đến ngã tư nhà ông Lê Văn Đức, thôn Ngọc Thịnh	3.540	1.640	1.080
	Từ giáp ngã tư nhà ông Lê Văn Đức, thôn Ngọc Thịnh đến giáp đê sông Diêm Hộ	2.080	1.640	1.080
	<b>Đường trục xã</b>	2.190	1.640	1.080
	<b>Đường trục thôn</b>		1.640	
	<b>Khu dân cư tái định cư đường ven biển</b>	4.080		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.000		
7.13	<b>XÃ THÁI PHÚC</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.87 (đường 219 cũ): Từ giáp xã Dương Hồng Thủy đến cổng Thái Hồng</b>	14.040	2.040	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	<b>Đường ĐH.91 (đường cứu hộ, cứu nạn):</b>			
	Từ giáp xã Dương Hồng Thủy đến giáp ngõ cạnh nghĩa trang liệt sỹ	9.360	2.040	1.080
	Từ ngõ cạnh nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất nhà ông Đỗ Văn Bảy, thôn Nha Xuyên	7.020	2.040	1.080
	Từ đất nhà ông Đỗ Văn Bảy, thôn Nha Xuyên đến cầu Nha Xuyên	9.880	2.040	1.080
	Từ giáp cầu Nha Xuyên đến cầu Trung tâm xã	8.190	2.040	1.080
	Từ cầu Trung tâm xã đến cống Thái Phúc (đê sông Trà Lý)	7.410	2.040	1.080
	Từ giáp đê sông Trà Lý đến giáp xã Sơn Hà	5.460	2.040	1.080
	<b>Đường trục xã</b>	3.460	2.040	1.080
	<b>Đường trục thôn</b>		2.160	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.000		
<b>7.14</b>	<b>XÃ THÁI THỊNH</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 37B:</b>			
	Từ đất nhà ông Huân, thôn Đông Thịnh đến giáp xã Thái Thọ	8.320	2.040	1.080
	Từ giáp nhà ông Huân, thôn Đông Thịnh đến giáp xã Tân Học	9.360	2.040	1.080
	<b>Quốc lộ 37B (cũ):</b>			
	Từ ngã tư chợ Tây đến đất nhà ông Huân, thôn Đông Thịnh	9.750	2.040	1.080
	Từ giáp ngã tư chợ Tây đến nút giao Quốc lộ 37B (mới)	8.780	2.040	1.080
	<b>Đường ĐT.459 (đường 219 cũ): Từ giáp xã Tân Học đến giáp Quốc lộ 37 (cũ)</b>	5.530	2.040	1.080
	<b>Đường ĐH.93C:</b>			
	Từ ngã tư chợ Tây đến đất nhà bà Khuyên, thôn Đông Thịnh	12.480	2.040	1.080
	Từ giáp đất nhà bà Khuyên đến trụ sở UBND xã Thái Thịnh	6.240	2.040	1.080
	Từ giáp trụ sở UBND xã Thái Thịnh đến giáp xã Tân Học	6.240	2.040	1.080
	<b>Đường ĐH.93B: Đoạn thuộc địa phận xã Thái Thịnh</b>	3.510	2.040	1.080
	<b>Đường ĐH.98A: Đoạn thuộc địa phận xã Thái Thịnh</b>	3.120	2.040	1.080
	<b>Đường trục xã</b>	2.860	2.040	1.080
	<b>Đường trục thôn</b>		2.040	
	<b>Khu dân cư mới thôn Trung Thịnh và thôn Nam Thịnh</b>	3.120		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.000		

Hay

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
7.15	<b>XÃ THÁI THỌ</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 37B:</b>			
	Từ cầu Trà Lý đến ngã ba giao với đường ĐT.466 (đường vào Trung tâm Điện lực)	8.320	2.040	1.080
	Từ giáp ngã ba giao với đường ĐT.466 đến giáp xã Thái Thịnh	9.360	2.040	1.080
	<b>Đường ĐT.466 (đường vào Trung tâm Điện lực):</b> Từ giáp Quốc lộ 37B đến giáp công Thần Đầu	7.020	2.040	1.080
	<b>Đường trục xã</b>	2.860	2.040	1.080
	<b>Đường trục thôn</b>		2.040	
	<b>Khu dân cư mới thôn Xuân Hòa</b>	2.930		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.000		
7.16	<b>XÃ THÁI THƯỢNG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 37B:</b>			
	Từ cầu Bồi Dầu (giáp xã Hòa An) đến cây xăng Thái Thượng (đoạn mới nắn tuyến)	12.160	2.180	1.200
	Từ cây xăng Thái Thượng đến đất nhà ông Mòng, thôn Bắc Cường	14.370	2.180	1.200
	Từ đất nhà ông Mòng đến dốc đê cạnh nhà bà Huyền, thôn Bắc Cường (đoạn mới nắn tuyến)	12.480	2.180	1.200
	Từ dốc đê cạnh nhà bà Huyền, thôn Bắc Cường đến cầu Diêm Điền	14.560	2.180	1.200
	<b>Quốc lộ 39B (cũ):</b>			
	Từ giáp xã Hòa An đến cây xăng Thái Thượng	7.280	2.180	1.200
	Từ đất nhà ông Mòng đến dốc đê cạnh nhà bà Huyền, thôn Bắc Cường	6.240	2.180	1.200
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ giáp Quốc lộ 37B cũ (đoạn qua nhà bà Huyền, thôn Bắc Cường) đến nhà ông Ôn, thôn Đông Thọ (giáp Quốc lộ 37B cũ)	6.500	2.180	1.200
	Các đoạn còn lại	4.010	2.180	1.200
	<b>Đường hai bên cầu Diêm Điền:</b> Từ giáp ngõ vào Công ty Cổ phần Dũng Thành Trung đến giáp sông Diêm Hộ	4.420	2.050	1.200
	<b>Đường trục thôn</b>		2.180	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Các Đông</b>	5.200		
	<b>Khu dân cư tái định cư đường ven biển:</b>			
	<b>Đường gom đường ven biển</b>	5.400		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	4.320		
	Đường nội bộ	3.240		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.080		
<b>7.17</b>	<b>XÃ THÁI XUYÊN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 37B:</b>			
	Từ ngã tư chợ Lục đến nhà bà Hạt, thôn Lục Nam	16.640	2.320	1.200
	Từ giáp nhà bà Hạt, thôn Lục Nam đến giáp xã Hòa An	12.480	2.320	1.200
	Từ ngã tư chợ Lục đến nhà ông Ninh, thôn Lục Nam	16.640	2.320	1.200
	Từ giáp nhà ông Ninh, thôn Lục Nam đến giáp xã Tân Học	12.480	2.320	1.200
	<b>Đường ĐH.87 (đường 47 cũ):</b>			
	Từ ngã tư chợ Lục đến cống Mèo	11.440	2.320	1.200
	Từ giáp cống Mèo đến giáp xã Hòa An	8.320	2.320	1.200
	Từ ngã tư chợ Lục đến nhà ông Tĩnh, thôn Bắc Tân	11.440	2.320	1.200
	Từ giáp nhà ông Tĩnh, thôn Bắc Tân đến hết địa phận xã Thái Xuyên	8.320	2.320	1.200
	<b>Đường ĐH.93D: Từ nghĩa trang Thái Xuyên đến giáp xã Mỹ Lộc</b>	6.830	2.320	1.200
	<b>Đường trục xã</b>	4.200	2.320	1.200
	<b>Đường mới quy hoạch khu Đồng Phúng, Đồng Cửa thôn Kim Bàng</b>	7.740	2.320	1.200
	<b>Đường trục thôn</b>		2.450	
	<b>Khu dân cư tại khu đất Bến xe chợ Lục cũ:</b>			
	Đường Quốc lộ 37B	21.600		
	Đường trục xã	14.400		
	Đường nội bộ	7.200		
	<b>Khu dân cư mới thôn Lục Bắc</b>	13.650		
	<b>Điểm quy hoạch dân cư mới thôn Lũng Đầu (bám đường trục xã)</b>	4.000		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.080		
<b>7.18</b>	<b>XÃ THUẬN THÀNH</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.93B: Từ cầu Đồng Nhân đến trụ sở UBND xã Thuận Thành</b>	3.710	1.640	1.080
	<b>Đường ĐH.98A: Từ giáp xã Thái Thịnh đến trụ sở UBND xã Thái Thuận cũ</b>	3.510	1.640	1.080
	<b>Đường trục xã</b>	2.020	1.640	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		1.730	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.000		
7.19	<b>XÃ THỤY BÌNH</b>			
	Khu vực 1			
	Đường Quốc lộ QL.37 (tuyến mới): Đoạn từ giáp xã Thụy Trình đến giáp xã Thụy Văn	9.750	2.040	1.080
	Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Dương Phúc đến giáp xã Thụy Liên	18.720	2.040	1.080
	Đường ĐH.90:			
	Từ giáp công Giành đến giáp thôn An Ninh	8.190	2.040	1.080
	Từ thôn An Ninh đến giáp đường ĐT.456	6.500	2.040	1.080
	Đường 90A (đoạn đường ĐT.456 cũ): Từ giáp xã Dương Phúc đến công Giành	7.800	2.040	1.080
	Đường 93A:			
	Từ giáp đường ĐH.90 đến cầu Hạ Tập	5.200	2.040	1.080
	Từ cầu Hạ Tập đến giáp xã Thụy Quỳnh	3.900	2.040	1.080
	Đường trục xã	4.160	2.040	1.080
	Đường trục thôn		2.040	
	Khu dân cư mới thôn Trà Hối:			
	Đường gom ĐT.456	19.500		
	Đường nội bộ	4.790		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.000		
7.20	<b>XÃ THỤY CHÍNH</b>			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455 (đường 216): Từ giáp xã Thụy Duyên đến giáp cầu Đồng Tiến (xã Đồng Tiến, huyện Quỳnh Phụ)	4.880	1.640	1.080
	Đường ĐH.86 (đường 02): Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Thụy Ninh	4.160	1.640	1.080
	Đường trục xã	2.050	1.640	1.080
	Đường trục thôn		1.640	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.000		
7.21	<b>XÃ THỤY DÂN</b>			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.95:			
	Từ giáp xã Thụy Phong đến trụ sở UBND xã Thụy Dân	5.000	1.640	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Từ giáp trụ sở UBND xã Thụy Dân đến cầu An Dân	4.160	1.640	1.080
	Từ cầu An Dân đến giáp xã Thụy Ninh	3.120	1.640	1.080
	<b>Đường ĐH.96:</b> Đoạn từ giáp xã Dương Phúc đến giáp xã Thụy Duyên	4.680	1.640	1.080
	<b>Đường trục xã</b>	2.720	1.640	1.080
	<b>Đường trục thôn</b>		1.640	
	<b>Điểm quy hoạch khu dân cư mới thôn An Dân:</b>			
	Đường ĐH 95	10.000		
	Đường trục xã	6.000		
	Đường còn lại	4.000		
	<b>Điểm quy hoạch khu dân cư mới thôn Vọng Lỗ</b>	2.600		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.000		
7.22	<b>XÃ THUY DUYÊN</b>			
-	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.455 (đường 216 cũ):</b> Từ giáp xã Thụy Phong đến giáp xã Thụy Chính	5.530	1.640	1.080
	<b>Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền):</b> Từ giáp giáp xã Thụy Thanh đến giáp xã Thụy Phong	18.720	2.040	1.080
	<b>Đường ĐH.95A:</b> Từ giáp đường ĐT.456 đến đường ĐT.455	3.750	1.640	1.080
	<b>Đường ĐH.96:</b> Đoạn từ giáp xã Thụy Dân đến giáp đường ĐT.455	4.680	1.640	1.080
	<b>Đường trục xã</b>	2.860	1.640	1.080
	<b>Đường trục thôn</b>		1.640	
	<b>Khu dân cư mới thôn Hậu Trữ:</b>			
	Đường ĐH.95A	5.850		
	Đường nội bộ 9,5 mét	3.900		
	Đường còn lại	1.950		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.000		
7.23	<b>XÃ THUY HẢI</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.461 (đường Đê 8):</b>			
	Từ giáp ngã ba Thụy Hải đến dốc Đông Linh	12.480	2.040	1.080
	Từ dốc Đông Linh đến giáp xã An Tân	7.020	2.040	1.080
	<b>Đường từ ngã ba Thụy Hải đến giáp đê PAM</b>	10.400	2.040	1.080



*Handwritten signature or mark.*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ giáp ngã ba Càng Cá đến Nghĩa trang liệt sỹ xã Thụy Hải	9.750	2.040	1.080
	Các đoạn còn lại	5.850	2.040	1.080
	<b>Đường trục thôn</b>		2.040	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Quang Lang Đoài</b>	4.880		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.020		
7.24	<b>XÃ THUY HƯNG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.90 (đường 65C cũ): Từ giáp xã Thụy Việt đến giáp xã Thụy Ninh</b>	8.190	2.040	1.080
	<b>Đường trục xã</b>	2.730	2.040	1.080
	<b>Đường trục thôn</b>		2.040	
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.000		
7.25	<b>XÃ THUY LIÊN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường Phạm Ngũ Lão (Quốc lộ QL.37 tuyến mới): Đoạn thuộc địa phận xã Thụy Liên</b>	16.900	2.160	1.150
	<b>Quốc lộ 39:</b>			
	Từ giáp thị trấn Diêm Điền đến cầu Trà Linh	9.750	2.160	1.150
	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 39 đến cống Trà Linh	6.500	2.160	1.150
	<b>Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền):</b>			
	Từ giáp xã Thụy Bình đến tượng đài Liệt sỹ	23.210	2.160	1.150
	Từ giáp tượng đài Liệt sỹ đến cầu Trình Trại (thị trấn Diêm Điền)	20.800	2.160	1.150
	<b>Đường ĐH.89: Từ giáp Quốc lộ 39 đến hết địa phận xã Thụy Liên</b>	8.130	2.160	1.150
	<b>Đường ĐH.95D:</b>			
	Từ ngã ba Thụy Liên (giáp đường ĐT.456) đến trụ sở UBND xã Thụy Liên	11.380	2.160	1.150
	Đoạn còn lại	5.200	2.160	1.150
	<b>Đường trục xã</b>	2.860	2.160	1.150
	<b>Đường trục thôn</b>		2.160	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới thôn An Lệnh</b>	3.900		
	<b>Khu dân cư mới thôn Trung An</b>	2.860		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	<b>Khu tái định cư thôn Cam Đông, xã Thụy Liên:</b>			
	Đường quy hoạch số 1	16.200		
	Đường quy hoạch số 4	12.240		
	<b>Khu tái định cư thôn An Lệnh</b>	3.600		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.000		
7.26	<b>XÃ THUY NINH</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.86 (đường 02):</b>			
	Từ đất nhà ông Hùng (Nguyệt), thôn Đoài đến trụ sở UBND xã Thụy Ninh	11.440	2.040	1.080
	Đoạn còn lại	4.940	2.040	1.080
	<b>Đường ĐH.90 (đường 65C):</b>			
	Từ trụ sở UBND xã đến công ông Tâm, thôn Vân	8.190	2.040	1.080
	Đoạn còn lại	4.160	2.040	1.080
	<b>Đường ĐH.95: Đoạn từ cổng chào thôn Vân đến giáp xã Thụy Dân</b>	2.860	2.040	1.080
	<b>Đường trục xã</b>	2.990	2.040	1.080
	<b>Đường trục thôn</b>		1.760	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đông Mai</b>	9.750		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.000		
7.27	<b>XÃ THUY PHONG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.455 (đường 216):</b>			
	Từ giáp đường ĐT.456 đến nhà ông Chính, thôn Đông Hồ	15.600	2.040	1.080
	Đoạn còn lại	8.780	2.040	1.080
	<b>Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Sơn đến giáp xã Thụy Duyên</b>	18.720	2.040	1.080
	<b>Đường ĐH.95: Từ giáp đường ĐT.456 đến giáp xã Thụy Dân</b>	6.240	2.040	1.080
	<b>Đường ĐH.95A: Từ giáp đường ĐT.456 đến giáp xã Thụy Duyên</b>	6.240	2.040	1.080
	<b>Đường trục xã</b>	3.710	2.040	1.080
	<b>Đường trục thôn</b>		2.040	
	<b>Khu dân cư mới thôn Đông Hồ:</b>			
	Đường gom ĐT.456	16.580		
	Đường nội bộ	7.800		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.000		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
<b>7.28</b>	<b>XÃ THỤY QUỲNH</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 37:</b>			
	Từ giáp xã Thụy Trình đến đất nhà bà Phan Thị Đua, thôn Tứ Cường	10.400	2.040	1.080
	Từ giáp đất nhà bà Phan Thị Đua, thôn Tứ Cường đến giáp xã Hồng Dũng	6.240	2.040	1.080
	<b>Quốc lộ 37 (đoạn nắn tuyến):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Thụy Quỳnh (giáp xã Hồng Dũng)	5.850	1.640	1.080
	<b>Đường Quốc lộ QL.37 (tuyến mới):</b>			
	Đoạn từ giáp xã Thụy Văn đến giáp Quốc lộ 37 (đoạn nắn tuyến)	5.850	1.920	1.020
	Đoạn từ giáp ngã ba (qua Công ty Tuấn Đạt) đến cầu vượt sông Hóa	8.780	1.920	1.020
	<b>Đường ĐH.93A:</b>			
	Từ giáp Quốc lộ QL.37 đến ngã ba ông Khính	5.200	2.040	1.080
	Từ giáp ngã ba ông Khính đến giáp xã Thụy Bình	3.120	2.040	1.080
	<b>Đường ĐH.94A:</b>			
	Từ giáp xã Hồng Dũng đến Quốc lộ QL.37	4.160	2.040	1.080
	Từ giáp Quốc lộ QL.37 đến hết khu dân cư thôn Tứ Cường	3.120	2.040	1.080
	Từ giáp khu dân cư thôn Tứ Cường đến giáp QL.37 mới	2.500	2.040	1.080
	<b>Đường trục xã</b>	2.860	2.040	1.080
	<b>Đường trục thôn</b>		2.040	
	<b>Điểm quy hoạch khu dân cư mới thôn Hoa Quận (đoạn từ giáp xã Thụy Trình đến nhà bà Phan Thị Đua, thôn Tứ Cường)</b>	12.000		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>		1.000	
<b>7.29</b>	<b>XÃ THỤY SƠN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền):</b>			
	Từ giáp xã Thụy Phong đến ngõ vào xóm 2, thôn Thượng Phúc (Nhà nghi Thảo Nguyên)	18.720	2.040	1.080
	Từ giáp ngõ vào xóm 2, thôn Thượng Phúc (Nhà nghi Thảo Nguyên) đến giáp xã Dương Phúc	16.580	2.040	1.080
	<b>Đường ĐH.89:</b>			
	Từ giáp đường ĐT.456 đến nhà ông Trần Văn Đạo, thôn Thượng Phúc	8.950	2.040	1.080
	Đoạn còn lại	5.200	2.040	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	<b>Đường ĐH.95B (đường vào trụ sở UBND xã Thụy Phúc cũ):</b>			
	Từ giáp đường ĐT.456 đến nhà ông Hiệp, thôn Thượng Phúc	13.260	2.040	1.080
	Từ giáp nhà ông Hiệp, thôn Thượng Phúc đến giáp xã Dương Phúc	6.240	2.040	1.080
	<b>Đường trục xã</b>	5.850	2.040	1.080
	<b>Đường trục thôn</b>		2.040	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tử Đô - Nhạo Sơn</b>	9.300		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.000		
7.30	<b>XÃ THUY THANH</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Duyên đến cầu Vô Hối</b>	18.720	2.040	1.080
	<b>Đường trục xã</b>	4.880	2.040	1.080
	<b>Đường trục thôn</b>		2.040	
	<b>Khu dân cư mới thôn Vô Hối Đông (khu Thỏ):</b>			
	Đường số 1, số 2	8.780		
	Đường nội bộ	6.830		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.000		
7.31	<b>XÃ THUY TRÌNH</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Quốc lộ 37:</b>			
	Từ cống Thóc đến ngã ba Thụy Trình	22.880	2.180	1.200
	Từ giáp ngã ba Thụy Trình đến đường vào giữa làng Ô Trình	16.900	2.180	1.200
	Từ đường vào giữa làng Ô Trình đến giáp xã Thụy Quỳnh	11.700	2.180	1.200
	<b>Đường Quốc lộ QL.37 (tuyến mới):</b>			
	Đoạn từ tuyến đường bộ ven biển đến giáp xã Thụy Liên	13.650	2.310	1.280
	Đoạn từ giáp xã Thụy Liên đến giáp xã Thụy Bình	10.730	2.310	1.280
	<b>Đường Phạm Ngũ Lão (Quốc lộ QL.37 tuyến mới): Từ giáp thị trấn Diêm Điền đến tuyến đường bộ ven biển</b>	13.650	2.310	1.280
	<b>Đường ĐH.93 (đường Trình - Dũng): Từ giáp Quốc lộ 37 đến giáp xã Hồng Dũng</b>	9.600	2.180	1.200
	<b>Đường trục xã</b>	5.200	2.310	1.280
	<b>Đường trục thôn</b>		2.520	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	17.940		
	Khu dân cư mới thôn Thượng	11.700		
	<b>Điểm quy hoạch Khu dân cư mới thôn Thượng (bám đường ĐH.93):</b>			
	Đường ĐH.93	15.000		
	Đường quy hoạch số 1	14.000		
	Các đường còn lại	13.000		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.150		
7.32	<b>XÃ THỤY TRƯỜNG</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	Đường ĐT.461 (đường Đê 8): Từ giáp xã Thụy Xuân đến giáp xã An Tân	4.100	1.640	1.080
	Đường ĐH.92: Từ giáp xã Thụy Xuân đến trụ sở UBND xã	7.800	1.640	1.080
	Đường từ ngã ba cầu Hồ đến giáp đường ĐH.92: Đoạn thuộc địa phận xã Thụy Trường	9.360	1.640	1.080
	Đường trục xã	2.730	1.640	1.080
	Đường trục thôn		1.640	
	Điểm dân cư xen kẹp số 2, thôn Tam Tri	5.040		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.000		
7.33	<b>XÃ THỤY VĂN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	Đường Quốc lộ QL.37 (tuyến mới): Từ giáp xã Thụy Bình đến giáp xã Thụy Quỳnh	10.530	2.040	1.080
	Đường ĐT.456 (cũ): Từ giáp cống Giành đến giáp xã Dương Phúc	6.240	2.040	1.080
	<b>Đường ĐH.90 (đường 65C):</b>			
	Từ giáp thôn An Ninh, xã Thụy Bình đến cống Giành	8.190	2.040	1.080
	Từ cống Giành đến giáp xã Thụy Việt	6.500	2.040	1.080
	Đường ĐH.95C: Từ giáp đường ĐT.456 (cũ) đến trụ sở UBND xã Thụy Văn	5.850	2.040	1.080
	Đường trục xã	2.730	2.040	1.080
	Đường trục thôn		2.040	
	<b>Điểm quy hoạch Khu dân cư mới thôn Văn Tràng:</b>			
	Lô QH N0-01	3.200		
	Lô QH N0-02	3.000		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.000		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
7.34	<b>XÃ THỤY VIỆT</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐH.90 (đường 65C cũ):</b>			
	Từ ngã ba Cao Trai đến ngã ba Hòa Đồng	6.280	1.640	1.080
	Đoạn còn lại	4.100	1.640	1.080
	<b>Đường trục xã</b>	2.720	1.640	1.080
	<b>Đường trục thôn</b>		1.640	
	<b>Đường nội bộ khu dân cư mới thôn An Cúc Tây</b>	2.850		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.000		
7.35	<b>XÃ THỤY XUÂN</b>			
	<b>Khu vực 1</b>			
	<b>Đường ĐT.461: Từ giáp xã Thụy Hải đến giáp xã Thụy Trường (đoạn thuộc địa phận xã Thụy Xuân)</b>	3.900	2.310	1.280
	<b>Đường ĐH.92:</b>			
	Từ giáp ĐT.461 (ngã ba Lều Vịt) đến ngã ba đường đi đê Pam (giáp nhà bà Phiện, đường giữa thôn Bình Xuân và thôn Vạn Xuân Nam)	12.000	2.310	1.280
	Từ ngã ba đường đi đê Pam đến ngã ba đường đi Trạm Y tế	15.000	2.310	1.280
	Ngã ba trạm Y tế đến đường vào UBND xã Thụy Xuân	25.000	2.310	1.280
	Từ đường vào UBND xã Thụy Xuân đến đường vào Chợ Bàng	35.000	2.310	1.280
	Từ đường vào Chợ Bàng đến ngã ba đường đi Cầu Hồ	45.000	2.310	1.280
	Từ ngã ba đường đi cầu Hồ đến nhà ông Nguyễn Đức Láng	37.500	2.310	1.280
	Từ giáp nhà ông Láng đến giáp xã Thụy Trường	20.000	2.310	1.280
	<b>Đường trục xã:</b>			
	Từ ngã ba đi cầu Hồ đến Trường Trung học cơ sở xã Thụy Xuân	20.000	2.310	1.280
	Từ giáp Trường Trung học cơ sở xã Thụy Xuân đến cầu Hồ	18.000	2.310	1.280
	Các đoạn còn lại	5.850	2.310	1.280
	<b>Đường trục thôn</b>		2.440	
	<b>Khu dân cư mới thôn Bình An, thôn Bình Xuân</b>	4.680		
	<b>Khu vực 2: Các thửa đất còn lại</b>	1.150		



**BẢNG 03-7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN DIÊM ĐIỀN, HUYỆN THÁI THỤY**  
(Kèm theo Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND ngày tháng năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7.1	Đường 3 tháng 2	Cổng Ngoại 1	Ngã tư Diêm Điền (Buu điện)	35.100	8.650	5.850	1.440
		Ngã tư Diêm Điền (Buu điện)	Ngã ba (giáp đất nhà bà Đôm, khu 8)	27.300	6.180	3.510	1.440
		Ngã ba (giáp đất nhà bà Đôm, khu 8)	Ngã ba Thụy Hải	24.700	4.940	2.340	1.440
7.2	Đường Lê Quý Đôn (Quốc lộ QL.39 cũ)	Từ giáp đường bộ ven biển	Giáp ngõ vào nhà thờ Lan Ngoại	20.020	4.940	2.110	1.440
		Ngõ vào nhà thờ Lan Ngoại	Cổng Ngoại 1	24.570	4.940	2.110	1.440
7.3	Đường Ngô Quyền	Đường Lê Quý Đôn (Cổng Ngoại 1)	Đất nhà ông Tuấn, tổ dân phố Mai Diêm (Cổng Ngoại 2)	12.870	3.710	2.110	1.440
		Giáp đất nhà ông Tuấn, tổ dân phố Mai Diêm (Cổng Ngoại 2)	Cổng Trà Bôi	9.750	3.710	2.110	1.440
7.4	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường 3 tháng 2 (Cổng Diêm Điền)	Đồn Biên phòng 64	15.600	3.560	2.110	1.440
		Giáp Đồn Biên phòng 64	Cảng Diêm Điền	15.600	3.560	2.110	1.440

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7.5	<b>Đường Nguyễn Đức Cảnh</b>	Cầu Cống Thóc	Giáp Toà án huyện (cũ)	35.700	7.410	4.680	1.440
		Toà án huyện (cũ)	Nhà ông Nguyễn Văn Tùng, số nhà 183	45.000	8.650	5.850	1.440
		Nhà bà Bùi Thị Tại, số nhà 185	Ngã tư Diêm Điền (cạnh Bưu điện)	50.000	9.880	5.850	1.440
		Ngã tư Diêm Điền (cạnh Bưu điện)	Ngã ba (giáp đất nhà ông Sớ)	23.400	7.410	4.680	1.440
		Ngã ba (giáp đất nhà ông Sớ)	Đồn Biên phòng 64	20.020	4.940	2.340	1.440
7.6	<b>Đường Phạm Ngũ Lão</b>	Giáp xã Thụy Trình	Đường Trần Khánh Dư (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	17.550	4.940	2.110	1.440
		Đường Trần Khánh Dư (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	Phố Cách mạng Tháng Tám	16.640	4.940	2.110	1.440
		Phố Cách mạng Tháng Tám	Đường 3 tháng 2 (Cổng Ngoại 1)	23.400	7.410	2.110	1.440
		Đường 3 tháng 2 (Cổng Ngoại 1)	Cầu Diêm Điền	23.210	6.180	3.510	1.440
7.7	<b>Đường Tạ Hiện</b>	Đường 3 tháng 2 (ngã ba nút giao đường ĐT.461 dốc Tràng Than)	Phố Nguyễn Hường Dung	15.600	4.940	2.340	1.440
		Phố Nguyễn Hường Dung	Phố Nguyễn Công Định	12.480	3.710	2.340	1.440
		Phố Nguyễn Công Định	Giáp địa phận xã Thụy Hải (đê Pam)	9.360	3.710	2.340	1.440

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7.8	Đường Thống Nhất (Đường tỉnh ĐT.461 cũ)	Ngã ba Thụy Hải	Dốc Đông Ninh	14.040	4.450	2.110	1.200
		Dốc Đông Ninh	Giáp xã An Tân	7.410	3.710	2.110	1.200
7.9	Đường Trần Khánh Dư (Đường tỉnh ĐT.456 cũ)	Cống Chéo (giáp xã Thụy Liên)	Quốc lộ QL.37 (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	18.720	4.940	2.110	1.440
7.10	Phố Bao Hàm	Phố Trần Hưng Đạo (khu vực nhà ông Đắc)	Phố Phạm Thế Hiển (khu vực nhà ông Hưng)	9.100	3.710	2.110	1.440
7.11	Phố Bùi Quang Thận	Đường Phạm Ngũ Lão	Phố Quách Hữu Nghiêm	22.430	7.410	3.510	1.440
		Phố Quách Hữu Nghiêm	Chùa Chiêu Phúc	24.380	7.410	3.510	1.440
		Chùa Chiêu Phúc	Phố Quách Đình Bảo	25.350	6.840	3.510	1.440
		Phố Quách Đình Bảo	Đường Nguyễn Đức Cảnh (ngã ba giáp đất nhà ông Sớ)	24.380	7.410	3.510	1.440
7.12	Phố Cách mạng Tháng Tám	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Phố Quách Đình Bảo	25.350	8.650	5.850	1.440
		Phố Quách Đình Bảo	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường tỉnh ĐT.456 cũ)	25.350	7.410	3.510	1.440
7.13	Phố Chu Văn An	Phố Trần Hưng Đạo (Chùa Phúc Ứng)	Nút giao phố Phạm Ngũ Lão	7.280	3.710	2.110	1.200
7.14	Phố Đồng Miếu (Đường số 8 cũ)	Giáp phố Quách Đình Bảo	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường tỉnh ĐT.456 cũ)	37.180			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7.15	Phố Hà Công Luận (đường giữa làng Mai Diêm)	Đường Ngô Quyền (Nhà ông Vân Thúy)	Hết khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	7.800	3.710	2.110	1.440
		Giáp khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	Đường ven biển	6.500	3.710	2.110	1.440
7.16	Phố Hoa Diêm (Đường trước làng Mai Diêm)	Đường Ngô Quyền (giáp Cổng Ngoại 2)	Khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	8.190	3.710	2.110	1.440
		Giáp khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	Đường ven biển	6.500	3.710	2.110	1.440
7.17	Phố Hoàng Diệu	Đường 3 tháng 2 (Cổng Diêm Điền)	Cầu sông Sinh	7.800	4.200	2.110	1.200
		Cầu sông Sinh	Giáp sông Quảng	6.500	3.710	2.110	1.200
7.18	Phố Hoàng Văn Thái (Đường sau làng Mai Diêm)	Đường Ngô Quyền (cửa ông Minh)	Đền Mai Diêm	6.500	3.710	2.110	1.440
7.19	Phố Hồ Đội (Đường ĐH.94 cũ)	Cầu chợ Gú	Đất nhà ông Nguyễn Văn Hậu (Tổ dân phố Hồ Đội 1)	32.760	8.650	2.110	1.200
		Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Hậu (Tổ dân phố Hồ Đội 1)	Trạm Y tế	17.680	6.180	2.110	1.200
		Giáp Trạm Y tế	Dốc Đông Ninh	14.040	6.180	2.110	1.200
7.20	Phố Hồ Xuân Hương	Nhà tạm giam Công an huyện cũ	Trung tâm Giáo dục thường xuyên cũ	8.130	3.710	2.110	1.200

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7.21	<b>Phố Huỳnh Thúc Kháng</b>	Dốc Đông Ninh	Giáp sông Quảng	8.970	3.710	2.110	1.200
7.22	<b>Phố Lê Công Xuyên</b>	Đường Tạ Hiện (Ngã ba nút giao hồ Thanh Xuân khu 1 với đường ĐT.461 đi đê Pam)	Phố Nguyễn Hương Dung (Ngã ba nút giao đê Pam 8)	12.480	4.940	2.340	1.440
7.23	<b>Phố Lê Hồng Phong</b>	Phố Nguyễn Đình Tộ (nhà bà Díp Hội)	Phố Hồ Đội (cạnh Trạm Y tế)	8.130	3.710	2.110	1.200
		Phố Hồ Đội (cạnh Trạm Y tế)	Đường 3 tháng 2 (Dốc Đồng Cửa)	17.790	6.180	2.110	1.200
7.24	<b>Phố Ngô Thị Nhậm</b>	Sân thể thao thôn Nghĩa Chi	Đường Lê Quý Đôn (nhà bà Trần Thị Dung)	10.400	3.710	2.340	1.440
7.25	<b>Phố Nguyễn Công Định</b>	Phố Nguyễn Hương Dung (ngã ba nút giao khu 8)	Trạm biên phòng khu 9 (đường Tạ Hiện)	11.700	4.940	2.340	1.440
7.26	<b>Phố Nguyễn Đình Tộ</b>	Ngã ba (giao với phố Huỳnh Thúc Kháng)	Đường ven sông Sinh	7.800	3.710	2.110	1.200
7.27	<b>Phố Nguyễn Hương Dung</b>	Đường 3 tháng 2	Đường Tạ Hiện (Công ty Chế biến hải sản Thái Bình)	11.700	6.180	2.340	1.440
7.28	<b>Phố Nguyễn Khuyến</b>	Đường Phạm Ngũ Lão	Cầu sông Sinh	18.720	4.940	2.340	1.440
		Cầu sông Sinh	Đường bộ ven biển	12.350	4.940	2.340	1.440
7.29	<b>Phố Nguyễn Mậu</b>	Phố Nguyễn Đình Tộ (nhà Thăng Hiền)	Đường ven sông Sinh (nhà ông Hanh)	7.280	3.710	2.110	1.200

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7.30	Phố Nguyễn Thái Học	Miếu Hòn Đá	Nhà bà Dọp (Tổ dân phố Hồ Đội 2)	6.500	3.710	2.110	1.200
7.31	Phố Nguyễn Thanh Tinh	Giáp dê 8	Đường bộ ven biển	7.800	3.710	2.340	1.440
7.32	Phố Nghiêm Vũ Đăng	Phố Nguyễn Đình Tộ (nhà bà Hồng Tý)	Phố Hồ Đội (nhà Nho Lợi)	6.500	3.710	2.110	1.200
7.33	Phố Phạm Công Thế	Ao Cá (giao với phố Huỳnh Thúc Kháng)	Nhà ông Cương (Tổ dân phố Hồ Đội)	7.280	3.710	2.110	1.200
7.34	Phố Phạm Quang Lịch	Khu vực mộ tổ họ Tô	Chùa Phúc Ứng	8.130	3.710	2.110	1.200
7.35	Phố Phạm Thế Hiển	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Công ty Dược Thái Thụy)	Giáp đất nhà bà Tô Thị Hồng Vân	9.360	3.710	2.110	1.440
		Giáp đất nhà bà Tô Thị Hồng Vân	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường tỉnh ĐT.456 cũ)	9.750	3.710	2.110	1.440
7.36	Phố Phan Bội Châu	Đập hồ nước (tổ dân phố Ngoại Trình)	Đường Lê Quý Đôn	9.100	3.710	2.340	1.440
7.37	Phố Phan Châu Trinh	Nhà ông Điền (tổ dân phố Ngoại Trình - Nghĩa Chi)	Đường Lê Quý Đôn (nhà ông Nhưong)	9.100	3.710	2.340	1.440
7.38	Phố Quách Đình Bảo	Phố Cách mạng Tháng Tám (ngã tư Bờ Hồ)	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 37 cũ)	25.420	4.940	2.340	1.440
		Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 37 cũ)	Phố Bùi Quang Thận	24.380	4.940	2.340	1.440
7.39	Phố Quách Hữu Nghiêm	Giáp đường 3 tháng 2 (ngã ba đường đôi)	Cảng Diêm Điền (khu 1)	21.450	8.650	5.850	1.440

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7.40	Phố Tạ Quốc Luật	Đường Nguyễn Đức Cảnh (nhà bà Liên)	Đường Phạm Ngũ Lão	15.600	4.940	2.340	1.440
7.41	Phố Tăng Văn Thiều	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Thế Hiển	8.130	3.710	2.110	1.200
7.42	Phố Tân Sơn	Phố Nguyễn Hương Dung (ngã ba nút giao giữa làng Tân Sơn)	Giáp xã Thụy Hải	17.550	7.410	2.340	1.440
7.43	Phố Thanh Xuân	Đường Tạ Hiện (ngã ba nút giao hồ Thanh Xuân, khu 2 với đường ĐT.461 đi đê Pam)	Phố Nguyễn Hương Dung (ngã ba nút giao đê Pam 8)	13.590	4.940	2.340	1.440
7.44	Phố Trần Bá Giản	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy, khu 7	Đường 3 tháng 2 (cổng Diêm Điền)	14.000	4.940	2.340	1.440
7.45	Phố Trần Đại Nghĩa	Cửa Đình Nghĩa Chi	Đường Lê Quý Đôn (nhà bà Bình)	9.100	3.710	2.340	1.440
7.46	Phố Trần Hưng Đạo	Cầu Gú	Trụ sở Công an huyện (cũ)	20.480	8.650	5.850	1.440
		Giáp trụ sở Công an huyện (cũ)	Đường Phạm Ngũ Lão (Nút giao Ngã ba Cá Sấu)	24.570	6.180	2.340	1.440
7.47	Phố Ưông Sỹ Điền	Đường Lê Quý Đôn (cạnh Bến xe)	Phố Nguyễn Thanh Tĩnh	23.400	4.940	2.110	1.440
		Phố Nguyễn Thanh Tĩnh	Phố Hoàng Văn Thái (giáp nhà ông Lương, tổ dân phố Mai Diêm)	13.650	4.940	2.110	1.440
		Phố Hoàng Văn Thái (giáp nhà ông Lương, tổ dân phố Mai Diêm)	Phố Hoa Diêm	9.750	3.710	2.110	1.440

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7.48	Phố Ưông Sỹ Đoan	Đường Nguyễn Đức Cảnh (ngã ba nút giao khu 4)	Bến đò sông Diêm Hộ (bến đò cũ)	11.700	4.940	2.340	1.440
7.49	Phố Vĩnh Trà	Phố Nguyễn Công Định (ngã ba nút giao khu 9)	Đường Tạ Hiện (ngã ba nút giao đê Pam 8)	16.580	7.410	3.510	1.440
7.50	Phố Xuân Diệu	Phía tây trường Trung học phổ thông Diêm Điền	Phía bắc trường Trung học phổ thông Đông Thụy Anh	8.130	3.710	2.110	1.200
7.51	Các đoạn đường khác	Từ nhà ông Thành (khu 2)	Nhà ông Hiền (khu 2)	9.100	3.560	2.110	1.440
		Từ nhà ông Thụy (khu 1)	Nhà bà Đào (khu 1)	9.100	3.560	2.110	1.440
		Nhà ông Bắc (khu 3)	Nhà ông Hòa (khu 3)	9.100	3.560	2.110	1.440
		Từ giáp đường Tạ Hiện	Nhà Văn hóa khu 8	9.100	3.560	2.110	1.440
		Phố Bùi Quang Thận (Nhà ông Bốn, Tổ dân phố số 3)	Phố Tạ Quốc Luật (Nhà ông Quân, Tổ dân phố số 3)	15.600	4.940	2.340	1.440
		Đường Lê Quý Đôn (Cổng Ngoại 1)	Cổng Ngoại 2	11.700	3.710	2.110	1.440
		Đường số 8	Đường mới thôn Bao Hàm	21.450			
		Đường nội bộ khu dân cư cánh đồng Miếu, thôn Bao Trình		24.960			
		Đường nội bộ khu dân cư mới còn lại		9.100			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7.52	Dự án nhà ở khu dân cư Nguyễn Đức Cảnh	Đường 3 tháng 2		37.440			
		Đường rộng 27 mét		25.350			
		Đường rộng 20,5 mét		22.880			
		Đường nội bộ còn lại		16.380			
7.53	Dự án nhà ở thương mại xã Thụy Hà	Đường gom đường tỉnh ĐT.456		35.880			
		Đường 20,5 mét		35.750			
		Đường nội bộ		32.500			
7.54	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	Đường Quốc lộ QL.39		31.590			
		Đường Quốc lộ QL.39	Đường quy hoạch số 2	19.890			
		Các đường nội bộ còn lại		14.400			
7.55	Khu dân cư tại khu đất OĐT-8B	Giáp trường Mầm Non	Đường quy hoạch số 2	18.000			
		Đường quy hoạch số 1		21.000			
		Nhà Văn Hóa Tổ dân phố Hồ Đội 1	Dốc Đông Ninh	18.000			
		Các đường còn lại		15.000			
7.56	Khu nhà ở thương mại (lô OĐT-19), thị trấn Diêm Điền	Đường quy hoạch N1		14.000			
		Đường quy hoạch D1		13.000			
		Đường quy hoạch D7		12.500			
		Các đường quy hoạch còn lại		12.000			